

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định đánh giá, xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2022-2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 2072/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam Ban hành Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới giai đoạn 2022-2025 thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh tại Tờ trình số 52/TTr-VPĐPNTM ngày 28/11/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đánh giá, xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2022-2025.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Trưởng Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, Hội, đoàn thể cấp tỉnh; Chánh Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ NN&PTNT, Văn phòng ĐP NTM TW;
- TT TU, HĐND, UBND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Huyện ủy/Thị ủy/Thành ủy;
- HĐND các huyện, thị xã, thành phố;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KTTH, NCKS, KTN.

D:\Dropbox\minh tam b\ntm\Nam 2022\12 06 ban hành quy định danh gia xã NTM 22 25.doc

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Anh Tuấn

QUY ĐỊNH

**Đánh giá, xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới
trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2022-2025**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /12/2022
của UBND tỉnh Quảng Nam)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định đánh giá, xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới (NTM) áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2022-2025 theo Bộ tiêu chí xã NTM được ban hành kèm theo Quyết định số 2072/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tất cả các xã triển khai thực hiện Bộ tiêu chí xã NTM trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2022-2025. Chia ra khu vực như sau:

- Khu vực 1: Gồm các xã đặc biệt khó khăn (*xã khu vực III tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ*) và xã an toàn khu thuộc các huyện nghèo (*gồm các xã Trà Giáp, Trà Giác, Trà Tân và Trà Đốc, huyện Bắc Trà My và xã Tư, huyện Đông Giang*).

- Khu vực 2: Gồm các xã còn lại trên địa bàn tỉnh.

b) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan trong quá trình đánh giá, xét công nhận xã đạt chuẩn NTM trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Công tác đánh giá, xét công nhận xã đạt chuẩn NTM phải bảo đảm công khai, dân chủ, minh bạch; có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong quá trình đánh giá, xét công nhận xã NTM.

2. Các tiêu chí được công nhận xã đạt chuẩn NTM phải bảo đảm đủ các chỉ tiêu, yêu cầu theo quy định tại Quyết định này. Trong quá trình thực hiện, đánh giá, xét công nhận xã NTM phải linh hoạt, vận dụng các chỉ tiêu, tiêu chí cho phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương.

3. Việc đánh giá, xét công nhận xã đạt chuẩn NTM được tổ chức hằng năm, trên cơ sở kết quả thực hiện đến thời điểm đánh giá.

4. Tăng cường trách nhiệm tập thể, cá nhân có liên quan trong đánh giá, thẩm tra của xã, cấp huyện khi đề xuất xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, trong đó đẩy mạnh công tác ứng dụng công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu của ngành, lĩnh vực trong đánh giá, xét công nhận xã đạt chuẩn NTM.

Chương II

QUY ĐỊNH ĐÁNH GIÁ CÁC TIÊU CHÍ ĐẠT CHUẨN

Điều 3. Tiêu chí quy hoạch *(tiêu chí số 1)*

1. Xã đạt chuẩn tiêu chí quy hoạch khi đáp ứng đủ 2 yêu cầu sau:

a) Có quy hoạch chung xây dựng xã⁽¹⁾ được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021-2025 *(trong đó, có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn)* và được công bố công khai đúng thời hạn *(chỉ tiêu 1.1)*.

b) Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch *(chỉ tiêu 1.2)*.

2. Nội dung đánh giá

2.1. Đánh giá chỉ tiêu 1.1

- Có quy hoạch chung xây dựng xã: Là xã có quy hoạch chung được điều chỉnh hoặc lập mới theo quy định trong giai đoạn 2022-2025 được UBND huyện, thị xã, thành phố phê duyệt *(đối với lập mới)* hoặc phê duyệt điều chỉnh đối với rà soát điều chỉnh, theo nguyên tắc kế thừa kết quả quy hoạch của giai đoạn 2010-2020 để xây dựng mới hoặc rà soát điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với điều kiện hiện nay, phù hợp với thời hạn quy hoạch và phân kỳ quy hoạch.

Lưu ý: Các chỉ tiêu trong đồ án quy hoạch chung xây dựng xã phải đảm bảo 02 nội dung: (i) tuân thủ Quy chuẩn quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD; (ii) quy hoạch xây dựng vùng huyện đối với xã thuộc huyện hoặc quy hoạch chung đô thị đối với xã thuộc thị xã, thành phố.

Ngoài ra, **các xã thuộc quy hoạch chung đô thị** đã được cấp thẩm quyền phê duyệt được xác định đã đảm bảo đạt chuẩn tiêu chí quy hoạch để đánh giá xét công nhận xã NTM *(quy định tại khoản 2 Điều 31 Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng)*.

- Trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt và công bố quy hoạch chung xây dựng xã, quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chung xây dựng xã: Thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Xây dựng năm 2014; Mục 3 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn.

- Có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn:

⁽¹⁾ Quy hoạch chung xây dựng xã phải đáp ứng các yêu cầu về thực hiện: Cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với ứng phó với biến đổi khí hậu, quá trình đô thị hóa của các xã ven đô và bảo vệ môi trường nông thôn; khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn (hạ tầng khu sơ chế, chế biến, trung chuyển nguyên liệu và sản phẩm nông nghiệp) phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương.

+ Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn gồm/hoặc các chức năng: Sản xuất công nghiệp (*chủ yếu là chế tạo nông cụ, công nghiệp chế biến gắn với các vùng sản xuất chuyên canh*); thương mại (*chuyên kinh doanh bán buôn nông sản và vật tư nông nghiệp, chế biến bảo quản, kho bãi*); về dịch vụ sản xuất nông nghiệp, tập trung phát triển các lĩnh vực (*khuyến nông, bảo vệ thực vật, thú y, quản lý chất lượng, chuyển đổi số*), dịch vụ thị trường (*phân tích, dự báo thị trường; thông tin thị trường, xúc tiến thương mại; quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm, quản lý chất lượng; bảo hiểm rủi ro, phòng chống thiên tai; bảo vệ môi trường*). Ưu tiên hỗ trợ nhóm sản phẩm đặc sản địa phương được xác định tại Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025.

+ Quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn trong đồ án quy hoạch chung xây dựng xã phải đảm bảo các nguyên tắc: Về vị trí là khu vực đầu mối giao thông chính của xã nhằm kết nối, vận chuyển hàng hóa an toàn, thuận lợi, đảm bảo khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường cho khu dân cư theo quy định. Về quy mô phải đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, trên cơ sở nhu cầu phát triển kinh tế thực tiễn của từng địa phương, phù hợp với quy hoạch chuyên ngành được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tùy theo điều kiện thực tế của từng địa phương, khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn có thể được xác lập tại vị trí tập trung hoặc phân tán, lồng ghép trong các khu chức năng khác (*cụm công nghiệp, khu dịch vụ - thương mại - du lịch, trung tâm hành chính xã...*) **được xác định trong đồ án quy hoạch chung xây dựng xã.**

Các địa phương căn cứ chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 6865/UBND-KTN ngày 19/10/2022 về một số nhiệm vụ trọng tâm trong công tác quy hoạch vùng huyện, quy hoạch chung xã theo Chương trình MTQG xây dựng NTM để xây dựng lộ trình thực hiện tiêu chí quy hoạch theo đúng quy định.

2.2. Đánh giá chỉ tiêu 2.2: Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch là đảm bảo các nội dung:

- Quy hoạch được công bố công khai đúng thời hạn, rộng rãi tới các thôn (*bằng các hình thức như: cuộc họp, hội nghị, thông tin trên loa, đài*).

- Có Quyết định ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và các bản đồ quy hoạch được niêm yết công khai, treo tại trụ sở UBND xã hoặc các khu vực khác trên địa bàn xã (*nhà văn hóa xã, nhà văn hóa thôn, các khu vực thuận lợi...*) để người dân biết, giám sát, thực hiện.

- Hoàn thành việc cắm mốc chỉ giới các công trình hạ tầng và ranh giới phân khu chức năng theo quy hoạch được duyệt. Tùy điều kiện nguồn lực mà địa phương lập kế hoạch cắm mốc cho phù hợp, trong đó ưu tiên cắm mốc trước các tuyến đường giao thông, khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn.

2.3. Hồ sơ minh chứng

- Bản sao Quyết định của UBND cấp huyện phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã (bao gồm các Quyết định phê duyệt điều chỉnh, nếu có điều chỉnh), trong đó cần có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn trong quy hoạch chung.

- Bản sao Quyết định của UBND cấp huyện ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã.

- Bản sao Quyết định của UBND cấp huyện phê duyệt Kế hoạch xây dựng xã NTM giai đoạn 2021-2025 (kể cả Quyết định phê duyệt điều chỉnh).

- Bản sao Quyết định của UBND cấp huyện phê duyệt Đề án phát triển kinh tế nông thôn tổng hợp, nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn xã.

- Kèm theo bản vẽ sơ bộ sơ đồ các mốc đã cắm.

3. Hồ sơ xác nhận đạt chuẩn tiêu chí quy hoạch

- Trong hồ sơ Báo cáo chính của UBND xã trình xét công nhận đạt chuẩn xã NTM có nêu rõ về công tác quy hoạch, về tình hình công khai quy hoạch (nêu rõ hình thức công khai) và cắm mốc quy hoạch (nêu rõ số mốc đã cắm, địa điểm đã cắm mốc).

- Phòng Kinh tế Hạ tầng/Quản lý đô thị cấp huyện có trách nhiệm thẩm tra mức độ đạt chuẩn, thông tin kết quả thẩm tra cho Sở Xây dựng và Sở Xây dựng có trách nhiệm kiểm tra, báo cáo xác nhận bằng văn bản về mức độ đạt chuẩn/hoặc không đạt chuẩn tiêu chí số 1.

Điều 4. Tiêu chí giao thông (tiêu chí số 2)

1. Xã đạt tiêu chí giao thông khi đáp ứng đủ 04 yêu cầu:

a) Tỷ lệ đường xã (ĐX) được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm đạt 100% (chỉ tiêu 2.1).

b) Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm: $\geq 80\%$ xã khu vực 1; 100% xã khu vực 2 (chỉ tiêu 2.2).

c) Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm: $\geq 50\%$ xã khu vực 1; $\geq 70\%$ xã khu vực 2 (chỉ tiêu 2.3).

d) Tỷ lệ đường trục chính nội đồng (hoặc đường vào khu sản xuất tập trung đối với xã miền núi) đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm: $\geq 50\%$ xã khu vực 1; $\geq 70\%$ xã khu vực 2 (chỉ tiêu 2.4).

2. Giải thích từ ngữ

a) Cứng hóa là đường được trải nhựa, trải bê tông, đá xẻ, lát gạch hoặc trải cấp phối có lu lèn bằng đá dăm, sỏi sông.

b) Các loại đường giao thông nông thôn:

- Đường xã (ĐX) và đường từ trung tâm xã đến đường huyện (gọi chung là đường xã): Là đường nối từ trung tâm xã đến trung tâm các thôn, hoặc trung

tâm xã đến đường huyện hoặc đến trung tâm các xã lân cận.

- Đường trục thôn, liên thôn (*gọi chung là đường trục thôn*) là đường nối trung tâm thôn đến các cụm dân cư trong thôn.

- Đường ngõ, xóm là đường nối giữa các hộ gia đình trong các cụm dân cư.

- Đường trục chính nội đồng là đường trục chính nối từ khu dân cư đến các vùng nguyên liệu tập trung cho nông sản chủ lực của thôn, xã theo quy hoạch (*quy mô vùng nguyên liệu tập trung theo diện tích của quy hoạch được duyệt*) hoặc đường trục chính ở các khu vực đồn điền, đổi thửa có diện tích từ 20ha trở lên.

3. Tiêu chuẩn đánh giá:

Loại đường	Nhóm đường	Tiêu chuẩn đánh giá	Khu vực/chỉ tiêu	
			KV1	KV2
a) Đường xã (ĐX)	Đường thiết yếu	Tỷ lệ nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm đạt 100%	100% được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu đường GTNT cấp A hoặc cấp B.	
b) Đường trục thôn	Đường thiết yếu	Được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm theo tỷ lệ khu vực	Tối thiểu 80% được cứng hóa đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu đường GTNT cấp B hoặc cấp C	100% được cứng hóa đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu đường GTNT cấp B hoặc cấp C
c) Đường ngõ, xóm	Đường thiết yếu	Sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	Tối thiểu 50% được cứng hóa đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu đường GTNT cấp D (khuyến khích thực hiện theo cấp C)	Tối thiểu 70% được cứng hóa đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu đường GTNT cấp D (khuyến khích thực hiện theo cấp C)
d) Đường trục chính nội đồng	Đường thiết yếu	Đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	Tối thiểu 50% được cứng hóa đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu đường GTNT cấp B, cấp C đối với các tuyến đường có tải trọng trục nhỏ hơn 2,5T và cấp A trở lên đối với các tuyến đường có tải trọng trục lớn hơn 6T	Tối thiểu 70% được cứng hóa đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu đường GTNT cấp B, cấp C đối với các tuyến đường có tải trọng trục nhỏ hơn 2,5T và cấp A trở lên đối với các tuyến đường có tải trọng trục lớn hơn 6T

Tiêu chuẩn kỹ thuật đường giao thông nông thôn (GTNT) theo quy định tại Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18/7/2022 của Bộ Giao thông vận tải: Cấp A: Nền đường rộng tối thiểu 6-6,5m, mặt đường rộng tối thiểu 3,5m; cấp B: Nền

đường rộng tối thiểu 4-5m, mặt đường rộng tối thiểu 3-3,5m; cấp C: Nền đường rộng tối thiểu 3-4m, mặt đường rộng tối thiểu 2-3m; cấp D: Nền đường rộng tối thiểu 2m, mặt đường rộng tối thiểu 1,5m. Tùy tình hình thực tế về nhu cầu phục vụ dân sinh và điều kiện nguồn lực của địa phương (huyện, xã) và sự tham gia của cộng đồng dân cư, **có thể đầu tư rộng hơn so với tiêu chuẩn tối thiểu nêu trên.**

4. Nội dung, phương pháp đánh giá

a) Bước 1:

- Phân loại, thống kê số lượng đường bộ trên địa bàn xã theo các loại đường đang quản lý, gồm: Đường xã, đường trục thôn, đường ngõ - xóm, đường trục chính nội đồng. Nếu đường kết hợp thì xếp vào cấp đường cao hơn để đánh giá.

- Phân các loại đường đang quản lý như trên thành hai nhóm: Nhóm đường thiết yếu (*yêu cầu phải đạt chuẩn theo tiêu chuẩn quy định tại tiêu chí giao thông*) và nhóm đường không thiết yếu (*yêu cầu sạch, không lầy lội vào mùa mưa, chỉ cần cấm móc quản lý, khi có điều kiện về nguồn lực thì cứng hóa*).

b) Bước 2: Đánh giá kết cấu mặt đường và tiêu chuẩn kỹ thuật của các loại đường đến thời điểm hiện tại.

Sau khi thực hiện bước 1 và bước 2, tiến hành lập bảng thống kê phân loại các loại đường theo **Phụ lục I**.

c) Bước 3: Tổng hợp số liệu, so sánh với chỉ tiêu theo các quy định để đưa ra kết luận đạt/chưa đạt; kết quả đánh giá lập thành bảng theo **Phụ lục II**.

Dựa vào kết quả rà soát, xem xét những nội dung chưa đạt để có kế hoạch đầu tư mở rộng, nâng cấp, bảo đảm các chỉ tiêu theo quy định.

5. Cách phân nhóm đường

Mỗi loại đường đang quản lý được phân thành 2 nhóm, nhóm đường thiết yếu và nhóm đường không thiết yếu.

a) Nhóm đường thiết yếu: Là loại đường thiết yếu, bảo đảm khả năng tiếp cận cho mỗi người dân từ hộ gia đình → cụm dân cư → trung tâm thôn → trung tâm xã → trung tâm huyện và từ hộ gia đình → khu sản xuất tập trung và các tuyến đường có ảnh hưởng lớn đến sản xuất, đi lại. Chất lượng của nhóm đường này là nội dung chủ yếu khi đánh giá tiêu chí giao thông theo chuẩn quy định.

b) Nhóm đường không thiết yếu: Là loại đường giải quyết việc đi lại, sinh hoạt, sản xuất của một bộ phận nhân dân nhưng khi hư hỏng, lầy lội thì người dân phải có giải pháp thay thế để lựa chọn bằng cách chuyển sang sử dụng hệ thống đường thiết yếu (*trường hợp này có thể làm tăng thời gian đi lại và chi phí vận chuyển nhưng mức độ ảnh hưởng không lớn*).

c) Đối với một số xã thuộc các huyện miền núi, do điều kiện địa hình, nếu trong quy hoạch xây dựng NTM không có đường trục chính nội đồng, không có quy hoạch vùng nguyên liệu tập trung hoặc không có quy hoạch đồn điền đổi thửa **thì không đầu tư** và không xem xét đánh giá chỉ tiêu 2.4 về đường trục chính giao thông nội đồng trong tiêu chí giao thông.

d) Để tránh trường hợp khối lượng đầu tư lớn hoặc đầu tư không đúng loại đường gây lãng phí, vượt khả năng cân đối vốn, đề nghị các xã rà soát, phân loại đường đúng theo hướng dẫn tại Khoản 3 điều này. Ngoài ra, đối với đường trục chính giao thông nội đồng phải gắn với quy hoạch đồn điền đổi thửa, cánh đồng lớn và được xác định là tuyến đường nối từ khu dân cư đến khu sản xuất tập trung của thôn, xã.

đ) Đối với các tuyến đường phát sinh mở mới theo yêu cầu phát triển thì các địa phương bổ sung vào quy hoạch để đánh giá theo quy định.

7. Hồ sơ xác nhận đạt chuẩn tiêu chí giao thông:

- Trong hồ sơ Báo cáo chính của UBND xã trình xét công nhận đạt chuẩn xã NTM có nêu rõ về tình trạng giao thông trên địa bàn (*kèm theo bản vẽ sơ bộ quy hoạch hệ thống giao thông của xã và Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo Quyết định này*).

- Phòng Kinh tế Hạ tầng/Quản lý đô thị cấp huyện có trách nhiệm thẩm tra mức độ đạt chuẩn, thông tin kết quả thẩm tra cho Sở Giao thông vận tải và Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm kiểm tra, báo cáo xác nhận bằng văn bản về mức độ đạt chuẩn/hoặc không đạt chuẩn tiêu chí số 2.

Điều 5. Tiêu chí thủy lợi và phòng chống thiên tai (*tiêu chí số 3*)

1. Xã đạt tiêu chí thủy lợi và phòng chống thiên tai khi đáp ứng đủ 02 yêu cầu:

a) Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên (*chỉ tiêu 3.1*).

b) Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ (*chỉ tiêu 3.2*).

2. Giải thích từ ngữ:

- Hình thức tưới, tiêu nước chủ động là việc điều tiết nước đáp ứng yêu cầu của đối tượng sử dụng nước về số lượng và chất lượng.

- Đất sản xuất nông nghiệp là đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, gồm đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm và đất sản xuất nông nghiệp khác (*đất trồng cây thức ăn gia súc, đất nuôi trồng thủy sản,...*).

- Diện tích gieo trồng cây hàng năm (*được tính bao gồm cây hàng năm và nuôi trồng các loài thủy sản, từ 02 vụ/năm trở lên*) là tổng diện tích gieo trồng cộng dồn các vụ trong năm.

- Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu chủ động là diện tích đất sản xuất nông nghiệp ở những khu vực sản xuất tập trung, các cánh đồng lớn, cánh đồng đồn điền đổi thửa tổ chức canh tác ổn định; trong đó, diện tích được

tưới bằng các công trình hồ chứa, đập dâng, trạm bơm, ao gom nước nhĩ, công trình thủy lợi hóa đất màu,... theo phương thức nước tự chảy hoặc bơm động lực được dẫn qua hệ thống kênh mương (*kênh đất/bê tông/ống nhựa hoặc các loại thiết bị tưới nước tiết kiệm...*) bảo đảm nhu cầu nước cho cây trồng sinh trưởng và phát triển bình thường.

- Diện tích cần được bảo đảm nước tưới là diện tích các loại cây trồng (*hoặc cây trồng/vật nuôi thủy sản*) bắt buộc phải bảo đảm tưới thì mới có thể sinh trưởng, phát triển bình thường và sản xuất có hiệu quả (*các cây trồng ngắn ngày chịu hạn như sắn, mè... hoặc các cây nông nghiệp dài ngày có thể lợi dụng nước mưa vẫn sản xuất có hiệu quả, không đưa vào diện tích cần được bảo đảm nước tưới*).

3. Nội dung, phương pháp đánh giá

a) Xác định diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên (*chỉ tiêu 3.1*), theo phương pháp tính như sau:

a1) Tưới

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động xác định theo công thức sau:

$$T_{tưới} = \frac{S_1}{S} \times 100(\%)$$

Trong đó:

+ $T_{tưới}$: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp của các vùng sản xuất tập trung, các cánh đồng lớn, cánh đồng dồn điền đổi thửa tổ chức canh tác ổn định trên địa bàn xã được tưới chủ động (%).

+ S_1 : Diện tích gieo trồng (*diện tích gieo trồng cây hằng năm cộng (+) với diện tích canh tác cây lâu năm*) thực tế được tưới chủ động (ha).

+ S : Diện tích gieo trồng (*diện tích gieo trồng cây hằng năm cộng (+) với diện tích canh tác cây lâu năm*) cần được bảo đảm nước tưới theo quy hoạch (ha).

S_1, S : Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn NTM.

a2) Tiêu

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp được tiêu chủ động xác định theo công thức sau:

$$T_{tiêu} = \frac{F_1}{F} \times 100(\%)$$

Trong đó:

+ $T_{tiêu}$: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp được tiêu chủ động (%).

+ F_1 : Diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp thực tế được tiêu chủ động (ha).

+ F : Diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp của xã (ha).

F_1, F : Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn NTM.

Xã được đánh giá là đạt chỉ tiêu 3.1 của tiêu chí thủy lợi khi $T_{\text{tưới}} \geq 80\%$ và $T_{\text{tiêu}} \geq 80\%$.

Ghi chú: Chỉ đánh giá tiêu nước đối với các vùng có hệ thống công trình tiêu hoàn chỉnh để sản xuất cây trồng cạn và vùng quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa; nếu không có hệ thống công trình tiêu thì không đánh giá nội dung này. **Khi đó việc xét đạt chuẩn chỉ tiêu 3.1 chỉ xét diện tích được tưới chủ động ($T_{\text{tưới}}$).**

Đánh giá chi tiết theo **Phụ lục III** kèm theo Quyết định này.

b) Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ (*chỉ tiêu 3.2*):

Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có” và kết quả chấm điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm theo **Phụ lục IV** kèm theo Quyết định này.

4. Hồ sơ xác nhận đạt chuẩn tiêu chí thủy lợi và phòng, chống thiên tai:

- Trong hồ sơ Báo cáo chính của UBND xã trình xét công nhận đạt chuẩn xã NTM có nêu rõ về tình trạng thủy lợi trên địa bàn, trong đó cần nêu rõ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới, tiêu nước chủ động và mức độ về đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ (*đạt, khá, tốt; kèm theo bảng đánh giá theo Phụ lục III, Phụ lục IV kèm theo Quyết định này*).

- Phòng Nông nghiệp và PTNT/Kinh tế cấp huyện có trách nhiệm thẩm tra mức độ đạt chuẩn, thông tin kết quả thẩm tra cho Sở Nông nghiệp và PTNT và Sở Nông nghiệp và PTNT có trách nhiệm kiểm tra, báo cáo xác nhận bằng văn bản về mức độ đạt chuẩn/hoặc không đạt chuẩn tiêu chí số 3.

Điều 6. Tiêu chí điện (*tiêu chí số 4*)

1. Xã đạt tiêu chí điện khi đáp ứng đủ 02 yêu cầu:

a) Hệ thống điện đạt chuẩn (*chỉ tiêu 4.1*).

b) Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn (*chỉ tiêu 4.2*): $\geq 95\%$ xã khu vực 1; $\geq 98\%$ xã khu vực 2.

2. Nội dung, phương pháp đánh giá

Phương pháp chung: Nhận dạng, cập nhật tài liệu pháp lý, tài liệu thống kê để đánh giá. Không tổ chức thí nghiệm, kiểm định chất lượng công trình và những công việc thuộc trách nhiệm của Chủ đầu tư và đơn vị quản lý vận hành.

Phương pháp đánh giá: Đánh giá theo nhận dạng, mức xác nhận kết quả của từng nội dung theo các mục thực hiện Tiêu chí số 4 về Điện trong Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới được quy định chi tiết trong **Phụ lục V** kèm theo Quyết định này.

a) Đánh giá hệ thống điện đạt chuẩn (*chỉ tiêu 4.1*):

Hệ thống điện đảm bảo đạt yêu cầu kỹ thuật, an toàn của ngành điện quy định tại Mục I: Chỉ tiêu 4.1 trong **Phụ lục V** kèm theo Quyết định này.

b) Đánh giá hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn (*chỉ tiêu 4.2*):

- Đối với khu vực sử dụng nguồn từ lưới điện quốc gia: Đảm bảo có điện sử dụng hàng ngày, đủ nguồn năng lượng sử dụng cho các thiết bị sản xuất, sinh hoạt, chiếu sáng trong gia đình.

- Đối với khu vực sử dụng nguồn từ năng lượng tái tạo, trạm diezen độc lập: Đảm bảo có điện sử dụng hàng ngày, đủ nguồn năng lượng sử dụng cho các thiết bị sinh hoạt, chiếu sáng trong gia đình. Số giờ cấp điện trong ngày đảm bảo lớn hơn 12 giờ/ngày đối với khu vực đất liền và lớn hơn 08 giờ/ngày đối với khu vực hải đảo.

- Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên quy định tại Mục II: Chỉ tiêu 4.2 trong **Phụ lục V** kèm theo Quyết định này.

Đối với các xã đã đánh giá hoàn thành và đạt tiêu chí số 4 về Điện trong xây dựng NTM thì không áp dụng đánh giá lại.

3. Hồ sơ xác nhận đạt chuẩn tiêu chí điện:

- Trong hồ sơ Báo cáo chính của UBND xã trình xét công nhận đạt chuẩn xã NTM có nêu rõ về tình trạng điện trên địa bàn (*nêu rõ hệ thống điện trên địa bàn và tỷ lệ số hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn*), kèm theo văn bản xác nhận mức độ đạt của đơn vị quản lý hệ thống điện trên địa bàn xã.

- Phòng Kinh tế Hạ tầng/Kinh tế cấp huyện có trách nhiệm thẩm tra mức độ đạt chuẩn, thông tin kết quả thẩm tra cho Sở Công Thương và Sở Công Thương có trách nhiệm kiểm tra, báo cáo xác nhận bằng văn bản về mức độ đạt chuẩn/hoặc không đạt chuẩn tiêu chí số 4.

Điều 7. Tiêu chí trường học (*tiêu chí số 5*)

1. Xã đạt tiêu chí trường học, khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- Đối với xã có hơn 3 trường: 100% trường học các cấp (*mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS*) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất (CSVC) tối thiểu, trong đó, có ít nhất 70% đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1.

- Đối với xã có từ 3 trường trở xuống: 100% trường học các cấp (*mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS*) đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu, trong đó, có ít nhất 50% đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1.

2. Nội dung, phương pháp đánh giá:

a) Đối với Trường mầm non: Thực hiện đánh giá đạt chuẩn CSVC tối thiểu và đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1 theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7 Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT).

b) Đối với Trường tiểu học: Thực hiện đánh giá đạt chuẩn CSVC tối thiểu và đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1 theo quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11 Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT.

c) Đối với Trường trung học cơ sở: Thực hiện đánh giá đạt chuẩn CSVC tối thiểu và đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1 theo quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT.

3. Tỷ lệ trường học các cấp đạt tiêu chuẩn CSVC là tỷ lệ phần trăm (%) giữa số trường học các cấp có CSVC đạt chuẩn trên tổng số trường học của xã.

Đối với trường đã có Quyết định công nhận đạt chuẩn quốc gia trong vòng 05 năm trở về trước, kể từ năm đánh giá, xét công nhận đạt chuẩn xã NTM thì xem như trường đó đã đạt chuẩn tiêu chuẩn CSVC.

4. Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm hướng dẫn việc đánh giá trường học đạt tiêu chuẩn CSVC theo quy định. Hằng năm, tham mưu UBND tỉnh thành lập đoàn kiểm tra các trường đạt chuẩn quốc gia để trình UBND tỉnh quyết định công nhận theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và có trách nhiệm công bố danh sách các trường đã đạt chuẩn quốc gia để làm cơ sở cho việc xét, công nhận xã đạt chuẩn tiêu chí trường học.

5. Hồ sơ xác nhận đạt chuẩn tiêu chí trường học

- Trong hồ sơ Báo cáo chính của UBND xã trình xét công nhận đạt chuẩn xã NTM có nêu rõ về trường học trên địa bàn (*tổng số trường, tên trường, số trường đạt tiêu chuẩn CSVC, số trường đạt chuẩn quốc gia, nêu rõ năm trường đạt chuẩn quốc gia của từng trường*).

- Phòng Giáo dục và Đào tạo cấp huyện có trách nhiệm thẩm tra mức độ đạt chuẩn, thông tin kết quả thẩm tra cho Sở Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm kiểm tra, báo cáo xác nhận bằng văn bản về mức độ đạt chuẩn/hoặc không đạt chuẩn tiêu chí số 5.

Điều 8. Tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa (*tiêu chí số 6*)

1. Xã được công nhận đạt tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa khi đáp ứng đủ 03 yêu cầu:

a) Xã có nhà văn hóa (*hoặc hội trường đa năng hoặc nhà làng truyền thống*) và sân (khu) thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã (*chỉ tiêu 6.1*).

b) Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định⁽²⁾ (*chỉ tiêu 6.2*).

c) Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa (*nhà làng truyền thống đối với các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số*) và khu thể thao thôn phục vụ cộng đồng (*chỉ tiêu 6.3*): 100%.

2. Nội dung, phương pháp đánh giá

a) Đối với xã:

- Có quyết định thành lập Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã hoặc kiện toàn theo quy định tại Quyết định số 1196/QĐ-UBND ngày 06/4/2015 của UBND tỉnh Phê duyệt Đề án xây dựng và phát triển Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2015 - 2025,

⁽²⁾ Điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em của xã phải đảm bảo điều kiện và có nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em

định hướng đến năm 2030 và Quyết định số 415/QĐ-UBND ngày 08/02/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam về sửa đổi, bổ sung một số nội dung Quyết định số 1196/QĐ-UBND ngày 06/4/2015.

- Có diện tích khu Nhà văn hóa xã: Từ 500m² trở lên đối với xã đồng bằng, 300m² trở lên đối với xã miền núi thấp và 200m² trở lên đối với xã miền núi cao, hải đảo.

- Nhà văn hóa xã (*bao gồm sân khấu trong hội trường*):

- + Đối với xã khu vực 1: Đảm bảo tối thiểu 100 chỗ ngồi và có ít nhất 01 phòng chức năng; có đầy đủ bàn ghế ngồi, trang trí khánh tiết, hệ thống âm thanh, ánh sáng và các trang thiết bị khác đảm bảo sinh hoạt văn hóa, văn nghệ; có trồng hoa, cây xanh, nhà vệ sinh và tường rào cổng ngõ (*nếu nhà văn hóa xã không nằm trong khuôn viên UBND xã*).

- + Đối với xã khu vực 2: Các xã thuộc các huyện Tiên Phước, Hiệp Đức, Nông Sơn bảo đảm tối thiểu 150 chỗ ngồi và có ít nhất 01 phòng chức năng; các xã thuộc huyện/thị xã/thành phố còn lại đảm bảo tối thiểu 200 chỗ ngồi và ít nhất 3 phòng chức năng (*Phòng Hành chính - Tổng hợp; Phòng đọc sách báo - thư viện và Phòng Thông tin - Truyền thanh*); có đầy đủ bàn ghế ngồi, trang trí khánh tiết, hệ thống âm thanh, ánh sáng và các trang thiết bị khác đảm bảo sinh hoạt văn hóa, văn nghệ; có trồng hoa, cây xanh, nhà vệ sinh và tường rào cổng ngõ (*nếu nhà văn hóa xã không nằm trong khuôn viên UBND xã*).

- Sân/khu thể thao xã: Có chiều dài tối thiểu 90 mét, chiều rộng tối thiểu 45 mét (*không kể khán đài, chỗ ngồi của khán giả và các hạng mục khác*); có trồng cây xanh bóng mát. Đối với các xã khu vực 1, nếu có khó khăn về diện tích thì thực hiện theo đúng diện tích quy hoạch của sân thể thao xã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

b) Đối với thôn:

- Có diện tích khu nhà văn hóa: Từ 300m² trở lên đối với xã thuộc 09 huyện, thị xã, thành phố đồng bằng, 200m² trở lên đối với xã thuộc 03 huyện miền núi thấp và 100m² trở lên đối với xã thuộc 06 huyện miền núi cao.

- Nhà văn hóa thôn (*hoặc nhà làng truyền thống đối với các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số*): Thuộc các xã ở các huyện: Nông Sơn, Hiệp Đức, Tiên Phước: Tối thiểu 80 chỗ ngồi; thuộc các xã ở các huyện: Nam Trà My, Phước Sơn, Tây Giang, Đông Giang, Nam Giang, Bắc Trà My và thôn Đồng Me, xã Đại Quang, huyện Đại Lộc: Tối thiểu 50 chỗ ngồi và thuộc các xã ở các huyện, thị xã, thành phố còn lại: Tối thiểu 100 chỗ ngồi; có khu vệ sinh; có trồng hoa, cây xanh. Sân khấu trong hội trường từ 15m²-30m².

- Có diện tích khu thể thao thôn (*có thể sử dụng để đánh bóng chuyền, cầu lông và các môn thể thao thích hợp khác*): Từ 500m² trở lên đối với xã thuộc 09 huyện, thị xã, thành phố đồng bằng, 300m² trở lên đối với xã thuộc 03 huyện miền núi thấp và 200m² trở lên đối với xã thuộc 06 huyện miền núi cao.

- Trang, thiết bị: Có hệ thống âm thanh, ánh sáng, phong màn, bàn ghế, sách báo, có thiết bị, dụng cụ luyện tập thể dục thể thao bảo đảm theo từng môn thể thao.

c) Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định khi đảm bảo 02 yêu cầu:

- Điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi của xã được bố trí ở khu trung tâm hoặc khu vực đông dân cư, **không bố trí trong khu hành chính của xã/Trụ sở HĐND-UBND xã** (diện tích tùy theo điều kiện cụ thể của từng địa phương nhưng đảm bảo không gian vui chơi, giải trí cho trẻ em và người cao tuổi), có trang thiết bị phù hợp với nội dung hoạt động. Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã có trách nhiệm quản lý, hướng dẫn và hỗ trợ các hoạt động vui chơi giải trí cho trẻ em và người cao tuổi.

Đối với xã khó khăn về diện tích có thể sử dụng cơ sở vật chất của Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã (nhà văn hóa xã, khu thể thao xã), nhà văn hoá thôn, khu thể thao thôn để bố trí điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi.

- Có trang thiết bị tại điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi:

+ Một số thiết bị đồ chơi trẻ em thường dùng hiện nay như: Đu quay, thang leo, cầu trượt, xích đu, bập bênh, nhà banh, thú nhún, xà đơn, xà kép, bể bơi, phao bơi, tủ sách thiếu nhi, bàn ghế học vẽ, tô tượng,... và các dụng cụ luyện tập thể dục - thể thao trong nhà, ngoài trời phù hợp với trẻ em.

+ Một số dụng cụ thể dục thể thao cho người cao tuổi: Gậy, quạt, cầu lông, cờ tướng, bóng bàn,... Đối với các xã có điều kiện có thể trang bị: Máy chạy bộ, máy tập đi bộ, xe đạp thể dục, dụng cụ phục hồi chức năng,...

3. Một số nội dung liên quan khi xét đạt tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa

a) Các công trình văn hóa, thể dục thể thao xã, thôn không nhất thiết phải xây dựng tập trung tại một địa điểm mà có thể xây dựng tại nhiều địa điểm; khuyến khích nhà văn hóa, khu thể thao xã, thôn trong cùng 01 khuôn viên để phát huy hiệu quả trong hoạt động; kiến trúc phải phù hợp điều kiện kinh tế - xã hội và bản sắc văn hóa của địa phương; diện tích đất quy hoạch xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã, nhà văn hóa - khu thể thao thôn được tính gộp là tổng diện tích các công trình văn hóa, thể thao trên địa bàn xã và thôn.

b) Đối với các xã mà trung tâm huyện đóng trên địa bàn thì có thể tận dụng sân thể thao huyện và cũng được xem là đạt tiêu chí về sân bóng đá xã.

c) Đối với thôn nằm ở trung tâm xã thì có thể tận dụng sân bóng đá xã và cũng được xem là đạt khu thể thao thôn; 02 thôn có vị trí gần nhau, quy mô dân số mỗi thôn dưới 250 hộ (*thật sự khó khăn về bố trí diện tích đất*), người dân thống nhất không có nhu cầu xây dựng khu thể thao riêng mà sử dụng chung 01 khu thể thao thì xem xét đạt chuẩn tiêu chí, nếu khu thể thao này đảm bảo diện tích để phục vụ các hoạt động thể dục thể thao theo quy định.

d) Đối với các phòng chức năng của nhà văn hóa xã có thể kết hợp vào các phòng làm việc của UBND xã để xem xét đạt chuẩn, nhưng các phòng này phải bảo đảm thực hiện chức năng của nhà văn hóa theo quy định (*Phòng Hành chính - Tổng hợp; Phòng đọc sách báo - thư viện và Phòng Thông tin - Truyền*

thanh). Những xã đã có Bưu điện văn hóa xã thì phối hợp sử dụng thành Phòng đọc sách báo - thư viện sẽ được xem như có Phòng đọc sách báo - thư viện.

đ) Sử dụng cơ sở vật chất hiện có.

Một số công trình văn hóa, thể thao xã/thôn hiện có đã xuống cấp (không quá 20% số thôn và chỉ một trong những công trình văn hóa, thể thao xã), các địa phương đã lập các thủ tục đầu tư và bố trí vốn để xây mới, sửa chữa nâng cấp, mở rộng nhưng vì điều kiện khách quan nên chưa thực hiện. Trước mắt, thống nhất sử dụng cơ sở vật chất cũ (*đảm bảo quy mô, diện tích, chỗ ngồi quy định tại Khoản 2 Điều này*) để đánh giá xét công nhận đạt chỉ tiêu 6.1 và 6.3 trong tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa. Trong thời gian không quá một năm (12 tháng) khi công bố đạt chuẩn xã NTM, các địa phương này phải xây dựng mới hoặc sửa chữa nâng cấp, mở rộng công trình văn hóa, thể thao xã/thôn nêu trên đạt chuẩn theo quy định.

e) Nhà văn hóa xã - khu thể thao xã và nhà văn hóa - khu thể thao thôn khuyến khích làm tường rào bằng trồng cây xanh có cắt tia gọn gàng, bảo đảm tính thẩm mỹ.

g) Điểm vui chơi giải trí cho trẻ em và người cao tuổi có thể là các điểm vui chơi do tư nhân/doanh nghiệp đầu tư, có cơ sở vật chất, trang thiết bị đạt chuẩn theo quy định thì xem xét công nhận đạt chuẩn chỉ tiêu 6.2.

4. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm hướng dẫn các địa phương trong thành lập, hoạt động của Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã (*kể cả nội dung Trung tâm học tập cộng đồng nhập vào Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã*), nhà văn hóa - khu thể thao thôn, hoạt động chống đuối nước để đảm bảo hiệu quả, phát huy được cơ sở vật chất được đầu tư.

5. Hồ sơ xác nhận đạt chuẩn tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa

- Trong hồ sơ Báo cáo chính của UBND xã trình xét công nhận đạt chuẩn xã NTM có nêu rõ về tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa trên địa bàn theo các nội dung nêu trên (*như quy mô, diện tích, chỗ ngồi, phòng chức năng, điểm vui chơi giải trí, nhà văn hóa - khu thể thao thôn, trang thiết bị...*).

- Phòng Văn hóa Thông tin cấp huyện có trách nhiệm thẩm tra mức độ đạt chuẩn, thông tin kết quả thẩm tra cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm kiểm tra, báo cáo xác nhận bằng văn bản về mức độ đạt chuẩn/hoặc không đạt chuẩn tiêu chí số 6.

Điều 9. Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn (*tiêu chí số 7*)

1. Xã đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, khi: Xã có chợ nằm trong quy hoạch mạng lưới chợ của tỉnh (*trong kỳ quy hoạch cùng với kỳ phân đấu đạt chuẩn NTM của xã*) đạt chuẩn theo quy định hoặc xã có siêu thị mini/cửa hàng tiện lợi/cửa hàng kinh doanh tổng hợp (gọi chung là cơ sở bán lẻ khác) đạt chuẩn theo quy định.

Trường hợp xã không có chợ nằm trong quy hoạch mạng lưới chợ của tỉnh hoặc có nằm trong quy hoạch nhưng giai đoạn 2022-2025 chưa cần đầu tư xây dựng chợ thì không xem xét, đánh giá tiêu chí này.

2. Nội dung, phương pháp đánh giá

2.1. Chợ nông thôn

a) Về quy hoạch: Có chợ nằm trong quy hoạch phát triển mạng lưới chợ của tỉnh được quy định tại Quyết định số 3464/QĐ-UBND ngày 27/10/2011 của UBND tỉnh Phê duyệt quy hoạch phát triển ngành thương mại tỉnh Quảng Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2025; các Quyết định điều chỉnh, bổ sung quy hoạch của UBND tỉnh: Quyết định số 2621/QĐ-UBND ngày 26/8/2013, Quyết định số 3051/QĐ-UBND ngày 26/8/2015, Quyết định số 1733/QĐ-UBND ngày 17/5/2016, Quyết định số 4685/QĐ-UBND ngày 28/12/2016, Quyết định số 288/QĐ-UBND ngày 20/01/2017, Quyết định số 420/QĐ-UBND ngày 29/01/2018 và các Quyết định điều chỉnh, bổ sung quy hoạch khác (nếu có).

b) Về diện tích, mặt bằng xây dựng chợ:

- Có mặt bằng phù hợp với quy mô hoạt động chợ; bố trí đủ diện tích cho các hộ kinh doanh cố định, không cố định và các dịch vụ tối thiểu tại chợ (*trông giữ xe, vệ sinh công cộng*).

- Diện tích tối thiểu cho một điểm kinh doanh trong chợ là 3m².

c) Về kết cấu nhà chợ chính:

Nhà chợ chính phải bảo đảm xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố theo quy định. Nền chợ phải được bê tông hóa.

d) Về yêu cầu với các bộ phận phụ trợ và kỹ thuật công trình:

- Có bảng hiệu thể hiện tên chợ, địa chỉ và số điện thoại liên hệ của đại diện tổ chức quản lý chợ.

- Có khu vệ sinh bố trí nam, nữ riêng, phù hợp với quy mô của chợ.

- Có địa điểm trông giữ xe (*ngoài trời hoặc có mái che*) đáp ứng và phù hợp nhu cầu mua, bán tại chợ, đảm bảo an toàn, trật tự.

- Khu bán thực phẩm tươi sống, khu dịch vụ ăn uống được bố trí riêng, bảo đảm điều kiện về an toàn thực phẩm.

- Có nước sạch, nước hợp vệ sinh bảo đảm cho hoạt động của chợ.

- Có phương án và hệ thống cấp điện theo quy định đảm bảo cho hoạt động của chợ.

- Có khu thu gom, lưu chứa rác và kế hoạch vận chuyển rác trong ngày về khu xử lý tập trung của địa phương.

- Có hệ thống rãnh thoát nước bảo đảm tiêu thoát, dễ dàng thông tắc.

- Có thiết bị và phương án bảo đảm phòng cháy, chữa cháy cho chợ theo quy định.

đ) Về điều hành quản lý chợ:

- Có tổ chức quản lý (*Ban Quản lý/tổ quản lý/doanh nghiệp/HTX quản lý*) do UBND cấp huyện quyết định (*hoặc UBND cấp xã Quyết định nếu được UBND cấp huyện ủy quyền*); việc tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý thực hiện theo quy định.

- Có nội quy chợ do UBND cấp huyện phê duyệt (*hoặc UBND cấp xã quyết định nếu được UBND cấp huyện ủy quyền*) và niêm yết công khai để điều hành hoạt động, xử lý vi phạm tại chợ.

- Có sử dụng cân đối chứng hoặc thiết bị đo lường để người tiêu dùng tự kiểm tra về số lượng, khối lượng hàng hóa.

- Các hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại chợ không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật. Đối với các hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện phải bảo đảm đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2.2. Siêu thị mini/cửa hàng tiện lợi/cửa hàng kinh doanh tổng hợp

a) Siêu thị mini:

- Có bảng hiệu thể hiện tên siêu thị, địa chỉ và số điện thoại liên hệ với đại diện tổ chức, cá nhân quản lý.

- Có thời gian mở cửa phù hợp cho việc mua sắm hàng ngày của người dân.

- Có diện tích kinh doanh từ 200m² trở lên, có bố trí nơi để xe hoặc phương án trông giữ xe và khu vệ sinh phù hợp cho khách hàng.

- Danh mục hàng hóa kinh doanh từ 500 tên hàng trở lên; hàng hóa được tổ chức, bố trí theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học, thuận lợi cho việc mua sắm, thanh toán, kiểm tra, theo dõi và quản lý.

- Có kho và các thiết bị kỹ thuật cần thiết cho bảo quản hàng hóa (*tủ đông, tủ mát,...*); cho đóng gói, bán hàng (*kệ, giá, giỏ, móc treo,...*); cho thanh toán và quản lý kinh doanh (*thiết bị và phần mềm quản lý,...*); có nơi bảo quản hành lý cá nhân.

- Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có trang bị kỹ thuật đảm bảo việc phòng cháy, chữa cháy, đảm bảo an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định.

- Hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại siêu thị không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật. Đối với các hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện phải bảo đảm đáp ứng theo quy định của pháp luật hiện hành.

b) Cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp:

- Có bảng hiệu thể hiện tên cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp, địa chỉ và số điện thoại liên hệ với đại diện tổ chức quản lý.

- Có thời gian mở cửa phù hợp cho việc mua sắm hàng ngày của người dân.

- Có diện tích kinh doanh từ 50m² trở lên và có bãi để xe với quy mô phù hợp.

- Danh mục hàng hóa kinh doanh từ 200 tên hàng trở lên.

- Có bố trí quầy hoặc khu vực phù hợp để trưng bày hoặc bán hàng hóa nông sản của địa phương.

- Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, bảo đảm yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, bảo đảm vệ sinh môi trường, an toàn, thuận tiện cho khách hàng.

- Có trang thiết bị cần thiết (*tủ đông, tủ mát, kệ, giá,...*).

- Tổ chức, bố trí, sắp xếp và ghi chép hàng hóa một cách văn minh, khoa học, thuận lợi cho việc mua sắm, theo dõi, kiểm tra, quản lý.

- Hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật. Đối với các hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện phải bảo đảm đáp ứng theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Điều kiện xét công nhận xã đạt chuẩn

3.1. Đối với xã có Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn

Xã được công nhận đạt tiêu chí về Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn khi đáp ứng một trong các nội dung sau:

a) Có chợ nông thôn nằm trong quy hoạch, kế hoạch phát triển, định hướng phát triển và đạt theo quy định chợ nông thôn tại điểm 2.1, khoản 2, Điều 9 nêu trên.

b) Trường hợp xã không có chợ nông thôn: Có siêu thị mini hoặc cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp đạt chuẩn theo quy định tại điểm 2.2, khoản 2, Điều 9 nêu trên.

Việc xét, công nhận xã đạt chuẩn tiêu chí về Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn được thực hiện theo thứ tự ưu tiên: Xã có “chợ nông thôn” được ưu tiên xét, công nhận trước; trường hợp xã không có “chợ nông thôn” thì “cơ sở bán lẻ khác” được đưa vào để xem xét, đánh giá và xét công nhận.

3.2. Đối với xã không có hoặc chưa có Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn: Trường hợp xã không có chợ nằm trong quy hoạch mạng lưới chợ của tỉnh hoặc có nằm trong quy hoạch nhưng giai đoạn 2022-2025 chưa cần đầu tư xây dựng chợ thì không xem xét, đánh giá tiêu chí Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn (*nêu rõ trong báo cáo chính của UBND xã về tình trạng quy hoạch chợ, định hướng đầu tư của địa phương khi lập hồ sơ xét công nhận đạt chuẩn xã NTM*).

4. Hồ sơ đạt chuẩn tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn

- Trong hồ sơ Báo cáo chính của UBND xã trình xét công nhận đạt chuẩn xã NTM có nêu rõ về tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trên địa bàn (*có hay không có chợ theo quy hoạch, quy mô, hoạt động của chợ hiện nay, kèm theo bảng đánh giá theo Phụ lục VI*).

- Phòng Kinh tế Hạ tầng/Kinh tế cấp huyện có trách nhiệm thẩm tra mức độ đạt chuẩn, thông tin kết quả thẩm tra cho Sở Công Thương và Sở Công Thương có trách nhiệm kiểm tra, báo cáo xác nhận bằng văn bản về mức độ đạt chuẩn/hoặc không đạt chuẩn tiêu chí số 7 đối với xã có chợ theo quy hoạch.

Điều 10. Tiêu chí thông tin và truyền thông (*Tiêu chí số 8*)

1. Xã đạt tiêu chí thông tin và truyền thông khi đáp ứng đủ 04 yêu cầu sau:

1.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính (*chỉ tiêu 8.1*).

1.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet (*chỉ tiêu 8.2*).

1.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn (*chỉ tiêu 8.3*).

1.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành (*chỉ tiêu 8.4*).

2. Nội dung, phương pháp đánh giá

2.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính

a) Điểm phục vụ bưu chính: Là điểm giao dịch của các doanh nghiệp bưu chính (*bưu cục, điểm Bưu điện - Văn hóa xã, kiốt, đại lý*) để chấp nhận, phát thư, gói, kiện hàng hóa hoặc thùng thư công cộng.

b) Tiêu chuẩn điểm phục vụ bưu chính

- Tiêu chuẩn về cơ sở vật chất
- + Có mặt bằng, trang thiết bị phù hợp với hình thức tổ chức cung ứng dịch vụ và nhu cầu sử dụng dịch vụ bưu chính tại địa phương.
- + Có treo biển tên điểm phục vụ.
- + Niêm yết giờ mở cửa phục vụ và các thông tin về dịch vụ bưu chính cung ứng tại điểm phục vụ.
- + Thời gian mở cửa giờ phục vụ phải đảm bảo tối thiểu 4 giờ/ngày làm việc.

- Tiêu chuẩn về dịch vụ: Tại điểm phục vụ, đảm bảo cung cấp các dịch vụ:

- + Dịch vụ thư có địa chỉ nhận, khối lượng đơn chiếc đến 02 kg.
- + Dịch vụ gói, kiện hàng hóa có khối lượng đơn chiếc đến 05 kg.

c) Điều kiện đạt chuẩn: Là xã có ít nhất 01 điểm phục vụ bưu chính.

d) Một số nội dung khi xét công nhận đạt chuẩn chỉ tiêu 8.1 về xã có điểm phục vụ bưu chính:

- Đối với các xã mà Trung tâm huyện đóng trên địa bàn thì có thể tận dụng điểm phục vụ bưu chính của huyện để xét đạt chuẩn chỉ tiêu này.

- Đối với các xã ven thị trấn hoặc các xã đặc biệt khó khăn, xã miền núi, vùng sâu, vùng xa người dân ít có nhu cầu về dịch vụ bưu chính thì phải có thùng thư công cộng thì cũng được xem xét đạt chuẩn chỉ tiêu này.

Thùng thư phải được thiết kế và lắp đặt tại vị trí thuận tiện, dễ tiếp cận và bảo đảm an toàn cho gửi thư, không làm ảnh hưởng trật tự công cộng; làm bằng vật liệu chắc chắn, khó cậy phá, đảm bảo mỹ quan; có hệ thống khóa riêng, có khe hở ngang đủ để bỏ thư; khe hở này phải được thiết kế theo hướng dốc ra ngoài và có thiết kế phù hợp để ngăn việc móc thư từ khe hở đó; vị trí khe hở phải đặt ở bên dưới nóc thùng thư; trên thùng thư có thông tin về tên đơn vị quản lý, tên bưu cục; ngày giờ, số lần mở thùng thư trong ngày. UBND cấp xã hoặc bưu điện cấp huyện có trách nhiệm quản lý thùng thư này. Tần suất thu gom: Ít nhất 01 lần/ngày.

2.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet

a) Định nghĩa:

- Dịch vụ viễn thông là dịch vụ gửi, truyền, nhận và xử lý thông tin giữa hai hoặc một nhóm người sử dụng dịch vụ viễn thông, bao gồm dịch vụ cơ bản và dịch vụ giá trị gia tăng.

- Dịch vụ Internet là một loại hình dịch vụ viễn thông, bao gồm dịch vụ truy nhập Internet và dịch vụ kết nối Internet.

- Dịch vụ truy nhập Internet là dịch vụ cung cấp cho người sử dụng Internet khả năng truy nhập đến Internet.

- Dịch vụ kết nối Internet là dịch vụ cung cấp cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập Internet, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ ứng dụng viễn thông khả năng kết nối với nhau để chuyển tải lưu lượng Internet.

b) Tiêu chuẩn về dịch vụ viễn thông, internet.

- Tiêu chuẩn về chất lượng dịch vụ viễn thông, internet:

- + Chất lượng dịch vụ điện thoại cố định mặt đất nội hạt đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ điện thoại trên mạng viễn thông cố định mặt đất theo QCVN 35:2019/BTTTT.

- + Chất lượng dịch vụ điện thoại di động đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ điện thoại trên mạng viễn thông di động mặt đất theo QCVN 81:2019/BTTTT.

- + Internet cố định đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ truy nhập internet băng rộng cố định mặt đất QCVN 34:2019/BTTTT.

- + Internet di động đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ truy nhập internet trên mạng viễn thông di động mặt đất theo QCVN 81:2019/BTTTT.

c) Điều kiện đạt chuẩn:

- 100% các thôn trên địa bàn xã có khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng ít nhất một trong hai loại dịch vụ điện thoại: trên mạng viễn thông cố định mặt đất hoặc trên mạng viễn thông di động mặt đất và ít nhất một trong hai loại dịch vụ truy nhập Internet: trên mạng băng rộng cố định mặt đất hoặc trên mạng băng rộng di động mặt đất.

- Dịch vụ viễn thông, Internet trên địa bàn xã phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

2.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn

a) Đài truyền thanh xã là đài truyền thanh do UBND cấp xã trực tiếp quản lý nhân sự, máy móc thiết bị và kinh phí hoạt động theo quy định của pháp luật.

Đài truyền thanh xã là Đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông được thiết lập đảm bảo các nội dung quy định tại Thông tư số 39/2020/TT-BTTTT ngày 24/11/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý đài truyền thanh cấp xã ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông.

b) Tiêu chuẩn đài truyền thanh xã, hệ thống loa đến thôn

Danh mục thành phần cơ bản của Đài truyền thanh cấp xã:

- Thiết bị phần cứng bao gồm:

- + Cụm thu phát thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông.

- + Thiết bị quản lý, lưu trữ thông tin và sản xuất chương trình phát thanh.

- + Loa.

- + Micro.

- + Các thiết bị, vật tư khác.
- Phần mềm bao gồm:
 - + Phần mềm hệ thống phục vụ hoạt động của cụm thu phát thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông.
 - + Phần mềm của hệ thống truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
 - Yêu cầu về kỹ thuật, chức năng phần mềm:
 - + Thiết bị phần cứng của đài truyền thanh cấp xã ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông đáp ứng các yêu cầu cơ bản về kỹ thuật theo quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư số 39/2020/TT-BTTTT ngày 24/11/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông.
 - + Phần mềm hệ thống phục vụ hoạt động của cụm thu phát thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông đáp ứng các yêu cầu cơ bản về an toàn thông tin theo quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư số 39/2020/TT-BTTTT ngày 24/11/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

c) Điều kiện đạt chuẩn: Đạt đủ 02 nội dung:

- Xã có Đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông hoạt động tốt theo đúng quy định.

Trường hợp xã đã có Đài truyền thanh hữu tuyến (qua dây dẫn) và Đài truyền thanh vô tuyến (qua tầng số vô tuyến điện) thì cũng được xem xét, cụ thể:

- + Đối với xã có Đài truyền thanh không dây sử dụng công nghệ phát sóng vô tuyến thì phải được cấp phép sử dụng tần số theo quy định và tần số còn thời hạn sử dụng, Đài đang hoạt động tốt thì được xem xét đạt chuẩn chỉ tiêu này; khi tần số hết thời hạn sử dụng thì cần đầu tư thiết bị chuyển đổi số để hoạt động Đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông.

- + Đối với xã có Đài truyền thanh hữu tuyến thì phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật được quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, đáp ứng các yêu cầu quản lý đối với sản phẩm hàng hóa phục vụ công tác thông tin tuyên truyền và Đài đang hoạt động tốt thì được xem xét đạt chuẩn chỉ tiêu này; khi Đài truyền thanh hữu tuyến xuống cấp, hư hỏng thì địa phương có kế hoạch đầu tư Đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông.

- Có ít nhất 2/3 số thôn có hệ thống loa hoạt động tốt đối với xã thuộc khu vực 1, 100% thôn có hệ thống loa hoạt động tốt đối với xã thuộc khu vực 2.

2.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành

- a) Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành là việc sử dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động quản lý điều hành nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả trong hoạt động; hỗ trợ đẩy mạnh cải cách hành chính và bảo đảm công khai, minh bạch hoạt động của chính quyền xã.

b) Quy định điều kiện đạt chuẩn

- Tỷ lệ máy vi tính/số cán bộ, công chức của xã đạt tối thiểu 60% xã khu vực 1 và tối thiểu 70% xã khu vực 2.

- Xã có sử dụng ít nhất 04 phần mềm ứng dụng sau:

+ Hệ thống quản lý văn bản điều hành và cập nhật thông tin văn bản đi, đến trên hệ thống đạt trên 70% xã khu vực 1 và trên 90% xã khu vực 2.

+ Hệ thống thư điện tử chính thức của cơ quan nhà nước.

+ Hệ thống một cửa điện tử.

+ Cổng/trang thông tin điện tử của xã có chức năng cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý, điều hành và cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

- Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của xã đạt tối thiểu 30%.

3. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm hướng dẫn các địa phương thực hiện hiệu quả các chỉ tiêu của tiêu chí thông tin và truyền thông, nhất là trong đầu tư đài truyền thông ứng dụng công nghệ thông tin, đầu tư các bộ chuyển đổi số để thay thế dần các đài vô tuyến, hữu tuyến theo chủ trương của Bộ Thông tin và Truyền thông để đồng bộ trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn các địa phương đánh giá tiêu chí thông tin và truyền thông đảm bảo quy định; làm việc với các Công ty trong lĩnh vực truyền thông để đầu tư cơ sở hạ tầng về các điểm phục vụ bưu chính, hạ tầng cung cấp dịch vụ viễn thông, internet, trong đó quan tâm ưu tiên đầu tư ở miền núi.

4. Hồ sơ xác nhận đạt chuẩn tiêu chí thông tin và truyền thông

- Trong hồ sơ Báo cáo chính của UBND xã trình xét công nhận đạt chuẩn xã NTM có nêu rõ chi tiết về các chỉ tiêu của tiêu chí thông tin và truyền thông trên địa bàn (*như điểm phục vụ bưu chính (dịch vụ cung ứng và thời gian phục vụ), số liệu các thôn có hạ tầng mạng viễn thông cố định/di động mặt đất; hạ tầng truy nhập internet băng rộng cố định/di động mặt đất; đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông hoặc Đài truyền thanh vô tuyến (thời hạn hết hạn tần số), Đài hữu tuyến, tình hình thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành của xã theo các chỉ tiêu cụ thể*).

- Phòng Văn hóa Thông tin cấp huyện có trách nhiệm thẩm tra mức độ đạt chuẩn, thông tin kết quả thẩm tra cho Sở Thông tin và Truyền thông và Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm kiểm tra, báo cáo xác nhận bằng văn bản về mức độ đạt chuẩn/hoặc không đạt chuẩn tiêu chí số 8.

Điều 11. Tiêu chí nhà ở dân cư (*tiêu chí số 9*)

1. Xã đạt tiêu chí nhà ở dân cư khi đáp ứng đủ 02 yêu cầu:

a) Trên địa bàn không còn hộ gia đình ở trong nhà tạm, nhà dột nát (*chỉ tiêu 9.1*).

b) Tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố: $\geq 75\%$ đối với xã khu vực 1; $\geq 80\%$ đối với xã khu vực 2 (*chỉ tiêu 9.2*).

2. Nội dung đánh giá

a) Nhà ở là công trình xây dựng trên thửa đất ở hợp pháp có chức năng ở và được dùng để ở, bao gồm 03 bộ phận: nền - móng, khung - tường, mái.

Vật liệu bền chắc gồm bê tông cốt thép, gạch/đá, sắt thép, gỗ bền chắc; ngoài những vật liệu nêu trên, đối với phần mái thì ngói, tôn lợp giả ngói, tôn lạnh, tôn cách nhiệt, tôn cán sóng và có kết cấu đỡ chắc chắn (*thép, gỗ bền chắc*)

liên kết chặt với tường xây, cột bê tông cốt thép thì mái trong trường hợp này được coi là vật liệu bền chắc.

Nhà ở thiếu kiên cố (bán kiên cố) là nhà ở có 01 trong tổng số 03 bộ phận cấu thành chủ yếu (*gồm: móng, khung - tường, mái*) được xếp vào loại bền chắc hoặc 02 trong tổng số 03 bộ phận không đảm bảo “03 cứng” (*nền cứng, khung cứng, mái cứng*).

b) Nhà tạm, dột nát: Là loại nhà có cả 03 bộ phận (*nền - móng, khung - tường, mái*) cấu thành chủ yếu không được xếp vào loại bền chắc hoặc xây dựng bằng các vật liệu tạm thời có tuổi thọ ngắn, dễ cháy (*gỗ tạp hoặc bằng tre, nứa, ...; mái lợp bằng vật liệu lá các loại, vách ngăn bằng đất, tre, nứa, lá*), không đảm bảo “03 cứng” (*nền cứng, khung cứng, mái cứng*), thiếu diện tích ở, bếp, nhà tiêu hợp vệ sinh, niên hạn sử dụng dưới 5 năm và không bảo đảm an toàn cho người sử dụng.

c) Nhà ở nông thôn đạt chuẩn phải bảo đảm các yêu cầu sau:

- Nhà ở nông thôn phải bảo đảm “3 cứng” (*nền cứng, khung cứng, mái cứng*). Các bộ phận nền, khung, mái của căn nhà phải được làm từ các loại vật liệu có chất lượng tốt, không làm từ các loại vật liệu tạm, mau hỏng, dễ cháy. Cụ thể:

+ “Nền cứng” là nền nhà làm bằng các loại vật liệu có tác dụng làm tăng độ cứng của nền như: Vữa xi măng - cát, bê tông, gạch lát, gỗ.

+ “Khung cứng” bao gồm hệ thống khung, cột, tường, kể cả móng đỡ. Khung, cột được làm từ các loại vật liệu: Bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bền chắc; tường xây gạch/đá hoặc làm từ gỗ bền chắc.

+ “Mái cứng” gồm hệ thống đỡ mái và mái lợp. Tùy điều kiện cụ thể, hệ thống đỡ mái có thể làm từ các loại vật liệu: Bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bền chắc. Mái làm bằng bê tông cốt thép, lợp ngói hoặc lợp bằng các loại tấm lợp có chất lượng tốt như ngói, tôn lợp giả ngói, tôn lạnh, tôn cách nhiệt, tôn cán sóng.

Tùy điều kiện thực tế, các bộ phận nhà ở có thể làm bằng các loại vật liệu địa phương có chất lượng tương đương, bảo đảm thời hạn sử dụng, phù hợp với tập quán, văn hóa và điều kiện của người dân tại địa phương.

- Đối với khu vực đồng bằng diện tích ở tối thiểu đạt từ 14m²/người trở lên; khu vực trung du, miền núi diện tích ở tối thiểu đạt 10m²/người trở lên. Diện tích tối thiểu một căn nhà từ 30m² trở lên. Đối với hộ đơn thân, diện tích tối thiểu một căn nhà từ 18m² trở lên.

- Niên hạn sử dụng công trình nhà ở từ 20 năm trở lên; đối với nhà ở đã, đang thực hiện hỗ trợ theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì niên hạn sử dụng lấy theo quy định tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở đó.

- Các công trình phụ trợ (*bếp, nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi,...*) phải được bố trí bảo đảm vệ sinh, thuận tiện cho sinh hoạt, thu gom các loại chất thải (*nước thải, chất thải rắn*); kiến trúc, mẫu nhà ở phù hợp với phong tục, tập quán, lối sống của từng dân tộc, vùng miền. Khuyến khích nhà ở dân cư nông thôn có tường rào, cổng ngõ xanh, sạch, đẹp (*tường rào, cổng ngõ xây bằng bê tông, gạch hoặc tường rào mềm bằng cây xanh,...*).

3. Phương pháp đánh giá

- Ban Phát triển thôn tổ chức đi kiểm tra các nhà ở của hộ gia đình trong thôn để xác định nhà ở đạt chuẩn theo các nội dung đánh giá nêu trên và lập thành biểu theo **Phụ lục VII (tại mục I đánh giá ở thôn)**.

- UBND xã tiến hành kiểm tra, đánh giá trên cơ sở danh sách hộ gia đình có nhà ở đạt chuẩn (*kiểm tra xác suất 5% số nhà*) và hộ gia đình còn nhà tạm, nhà dột nát (*kiểm tra 100%*) do Ban Phát triển thôn lập; lập biểu tổng hợp đánh giá tiêu chí nhà ở dân cư theo **Phụ lục VII (tại mục II tổng hợp ở xã)**.

4. Hồ sơ xác nhận đạt chuẩn tiêu chí nhà ở dân cư

- Trong hồ sơ Báo cáo chính của UBND xã trình xét công nhận đạt chuẩn xã NTM có nêu rõ chi tiết các chỉ tiêu của tiêu chí nhà ở dân cư trên địa bàn (*như xã có nhà tạm, nhà dột nát hay không, số nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố trên tổng số nhà ở, tỷ lệ*).

- Phòng Kinh tế Hạ tầng/Quản lý đô thị cấp huyện có trách nhiệm thẩm tra mức độ đạt chuẩn, thông tin kết quả thẩm tra cho Sở Xây dựng và Sở Xây dựng có trách nhiệm kiểm tra, báo cáo xác nhận bằng văn bản về mức độ đạt chuẩn/hoặc không đạt chuẩn tiêu chí số 9.

Điều 12. Tiêu chí thu nhập (*tiêu chí số 10*)

1. Xã đạt tiêu chí thu nhập khi có mức thu nhập bình quân đầu người/năm (triệu đồng) của xã đạt mức tối thiểu trở lên theo quy định vùng như sau:

- Xã thuộc khu vực 1: Năm 2022: ≥ 39 ; năm 2023: ≥ 42 ; năm 2024: ≥ 45 ; năm 2025: ≥ 48 (*triệu đồng/người/năm*).

- Xã thuộc khu vực 2: Năm 2022: ≥ 44 ; năm 2023: ≥ 47 ; năm 2024: ≥ 50 ; năm 2025: ≥ 53 (*triệu đồng/người/năm*).

2. Giải thích từ ngữ

Thu nhập của hộ là toàn bộ các khoản thu nhập mà các thành viên của hộ nhận được trong năm báo cáo, bao gồm:

(i) Thu nhập từ tiền lương, tiền công và thu nhập từ sản xuất kinh doanh, bao gồm:

- Thu nhập từ tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất như tiền lương, tiền công (*phụ cấp, thưởng, ...*).

- Lương hưu và trợ cấp thất nghiệp, thôi việc một lần.

- Thu nhập từ sản xuất kinh doanh: thu nhập từ hoạt động nông, lâm, thủy sản và hoạt động phi nông, lâm, thủy sản; lợi nhuận từ làm chủ hoặc tham gia làm chủ doanh nghiệp/HTX/Cơ sở kinh doanh cá thể.

(ii) Thu nhập khác, bao gồm:

- Thu nhập từ sở hữu tài sản, đầu tư tài chính, bao gồm: thu nhập từ cho thuê nhà cửa/đất đai/tài sản, lãi gửi tiết kiệm, cổ tức.

- Thu nhập từ chuyển nhượng, bao gồm: thu nhập từ các khoản trợ cấp, từ kiều hối, từ quà cho/biếu/tặng,...

- Thu nhập khác: các khoản thu nhập làm tăng thu nhập chưa kể trên như trúng xổ số, vui chơi có thưởng.

Lưu ý: Các khoản thu không được tính vào thu nhập gồm: tiền rút tiết kiệm, thu nợ, bán tài sản (*nhà, đất, tài sản khác,...*), khoản vay nợ, tạm ứng và các khoản chuyển nhượng vốn do liên doanh, liên kết trong sản xuất, kinh doanh, bồi thường đất do giải tỏa.

3. Phương pháp tính thu nhập bình quân đầu người/năm của xã

Quy trình, phương pháp đánh giá tiêu chí Thu nhập thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Quyết định số 1245/QĐ-BKHĐT ngày 30/6/2022 về Công bố các chỉ tiêu về Hợp tác xã, Khu công nghiệp và ban hành quy trình thu thập, tổng hợp và tính toán tiêu chí về thu nhập thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 (*Quyết định số 1245/QĐ-BKHĐT ngày 30/6/2022 được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử nông thôn mới tỉnh*), cụ thể:

- Thu nhập bình quân đầu người/năm trên địa bàn xã được tính bằng tổng thu nhập của toàn bộ các hộ trên địa bàn xã chia cho tổng số nhân khẩu thực tế thường trú trên địa bàn xã trong năm báo cáo. Công thức tính như sau:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người/năm của xã (triệu đồng)} = \frac{\text{Tổng thu nhập của toàn bộ các hộ trên địa bàn xã trong năm}}{\text{Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú trên địa bàn xã trong năm}}$$

Hộ bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc một nhóm người ăn chung và ở chung. Đối với hộ có từ 02 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có hoặc không có mối quan hệ ruột thịt, hôn nhân hay nuôi dưỡng; hoặc kết hợp cả hai.

Chủ hộ là một thành viên trong hộ, am hiểu thông tin của các thành viên khác, được các thành viên khác thừa nhận. Chủ hộ có thể trùng hoặc không trùng với chủ hộ được ghi trong sổ hộ khẩu do ngành Công an cấp.

Nhân khẩu thực tế thường trú (NKTTTT) là những người thực tế thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được từ 06 tháng trở lên và những người mới chuyển đến dưới 06 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người tạm vắng, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú (*quy định thống nhất theo Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở 2019*). Những trường hợp sau đây được xác định là NKTTTT tại hộ:

(i) Những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ từ 06 tháng trở lên tính đến thời điểm điều tra, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú; những người tuy đã có giấy tờ di chuyển (*giấy gọi nhập ngũ, giấy chiêu sinh, quyết định tuyển dụng, chuyển công tác,...*) nhưng đến thời điểm điều tra họ vẫn chưa rời khỏi hộ để đến nơi ở mới.

(ii) Những người mới đến hộ chưa được 06 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định như trẻ em mới sinh, những người đã rời hẳn nơi ở cũ đến ở ổn định tại hộ.

(iii) Những người lâu nay vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng tại thời điểm điều tra hộ tạm vắng như người đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi công tác, đi du lịch, dự lớp bồi dưỡng nghiệp vụ ngắn hạn, đi chữa bệnh,...; người đang bị tạm giữ; người rời gia đình đi làm ăn ở nơi khác tính đến thời điểm điều tra chưa đủ 6 tháng.

- Thời gian thu thập thông tin: Từ ngày 01 tháng 8 đến hết ngày 20 tháng 8 năm báo cáo.

- Thời kỳ thu thập thông tin: Thông tin được thu thập trong thời kỳ 12 tháng qua kể từ thời điểm thu thập (*điều tra*).

* Riêng đối với các xã đăng ký phấn đấu đạt chuẩn NTM năm 2022: Thời gian thu thập thông tin **kể từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 20/01/2023**; thời kỳ thu thập thông tin là 12 tháng kể từ thời điểm thu thập (*01/01/2022 đến hết ngày 31/12/2022*).

4. Tổ chức thực hiện điều tra, công nhận thu nhập

- Cấp tỉnh: Cục Thống kê tỉnh chịu trách nhiệm về chuyên môn, nghiệp vụ; kiểm tra, xác nhận kết quả thu thập, tổng hợp và ban hành văn bản công nhận kết quả thu nhập của từng xã.

- Cấp huyện: Chi cục Thống kê cấp huyện phối hợp với các cơ quan chuyên môn liên quan cấp huyện thực hiện chọn mẫu các hộ gia đình của xã khảo sát thu thập thông tin; hướng dẫn, hỗ trợ UBND xã tổ chức thu thập, tính toán và báo cáo theo biểu mẫu quy định. Đồng thời giám sát, kiểm tra toàn bộ quá trình thu thập thông tin trên địa bàn.

- Cấp xã: Chủ tịch UBND xã chịu trách nhiệm chỉ đạo tổ chức thu thập, tổng hợp và báo cáo theo đúng các biểu mẫu quy định.

5. Hồ sơ minh chứng đạt chuẩn tiêu chí thu nhập

- Trong hồ sơ Báo cáo chính của UBND xã trình xét công nhận đạt chuẩn xã NTM có nêu rõ mức thu nhập đến thời điểm đánh giá, kèm theo bảng tổng hợp thu nhập theo **Phụ lục VIII**.

- Chi cục Thống kê cấp huyện (hoặc Chi cục Thống kê liên huyện) có trách nhiệm thẩm tra mức độ đạt chuẩn, báo cáo kết quả thẩm tra về Cục Thống kê tỉnh; Cục Thống kê tỉnh có trách nhiệm kiểm tra và báo cáo xác nhận bằng văn bản về mức độ đạt chuẩn/hoặc không đạt chuẩn tiêu chí số 10.

Điều 13. Tiêu chí nghèo đa chiều (*tiêu chí số 11*)

1. Xã được công nhận đạt tiêu chí nghèo đa chiều trong xây dựng NTM khi có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều của xã dưới mức tối thiểu 13% đối với xã khu vực 1 và 05% đối với xã khu vực 2.

2. Phương pháp đánh giá

a) **Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 của xã được xác định bằng tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều** theo chuẩn nghèo đa chiều

giai đoạn 2022 - 2025 (trừ số hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động).

b) Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều của xã được xác định bằng cách chia tổng số hộ nghèo đa chiều (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động) được Chủ tịch UBND cấp xã quyết định công nhận theo kết quả rà soát định kỳ hằng năm trên địa bàn cho tổng số hộ dân cư trên địa bàn xã (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động) theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (\%)} = \frac{\text{Tổng số hộ nghèo đa chiều (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}}{\text{Tổng số hộ dân cư (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}} \times 100$$

c) Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều của xã được xác định bằng cách chia tổng số hộ cận nghèo đa chiều (trừ số hộ cận nghèo không có khả năng lao động) được Chủ tịch UBND cấp xã có quyết định công nhận theo kết quả rà soát định kỳ hằng năm trên địa bàn cho tổng số hộ dân cư trên địa bàn xã (trừ số hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động) theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều (\%)} = \frac{\text{Tổng số hộ cận nghèo đa chiều (trừ số hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}}{\text{Tổng số hộ dân cư (trừ số hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}} \times 100$$

Trong đó: Hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động là hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.

Trong quá trình đánh giá cần tra cứu tại phần mềm quản lý hộ nghèo trực tuyến giai đoạn 2022-2025 để đánh giá.

3. Quy trình điều tra, rà soát hộ nghèo hằng năm thực hiện theo Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định Quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025; Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021, Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, hướng dẫn của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

4. Hồ sơ xác nhận đạt chuẩn tiêu chí nghèo đa chiều

- Trong hồ sơ Báo cáo chính của UBND xã trình xét công nhận đạt chuẩn xã NTM có nêu rõ tỷ lệ nghèo đa chiều (*bao gồm hộ nghèo đa chiều và cận nghèo đa chiều; số hộ nghèo, cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động*) của năm đánh giá.

- Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện có trách nhiệm thẩm tra mức độ đạt chuẩn, thông tin kết quả thẩm tra cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm kiểm tra, báo cáo xác nhận bằng văn bản về mức độ đạt chuẩn/hoặc không đạt chuẩn tiêu chí số 11.

Điều 14. Tiêu chí lao động (tiêu chí số 12)

1. Xã đạt chuẩn tiêu chí lao động khi đáp ứng đủ 02 yêu cầu:

a) Tỷ lệ lao động qua đào tạo (*áp dụng đạt cho cả nam và nữ*): $\geq 70\%$ đối với xã khu vực 1; $\geq 75\%$ đối với xã khu vực 2 (*chỉ tiêu 12.1*).

b) Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (*áp dụng đạt cho cả nam và nữ*): $\geq 20\%$ đối với xã khu vực 1; $\geq 25\%$ đối với xã khu vực 2 (*chỉ tiêu 12.2*).

2. Nội dung, phương pháp đánh giá

a) Tỷ lệ lao động qua đào tạo (*chỉ tiêu 12.1*).

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo được xác định bằng cách chia số lao động qua đào tạo cho lực lượng lao động theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ lao động qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số lao động qua đào tạo}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100\%$$

Trong đó, người lao động đã qua đào tạo là người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu và được đào tạo, có kỹ năng nghề như sau:

+ Người đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và đã tốt nghiệp, đã được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, gồm chứng chỉ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia, chứng chỉ đào tạo, chứng chỉ sơ cấp, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (*thạc sĩ, tiến sĩ, tiến sĩ khoa học*).

+ Người chưa qua đào tạo tại trường lớp nhưng tự học, được truyền nghề hoặc vừa làm vừa học nên có kỹ năng, tay nghề tương đương với bậc 1 của công nhân kỹ thuật cùng nghề có bằng/chứng chỉ và đã làm công việc này từ 3 năm trở lên (*hay còn gọi là công nhân kỹ thuật không bằng/chứng chỉ*).

- Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát).

b) Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (*chỉ tiêu 12.2*)

Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ được xác định bằng cách chia số lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ cho lực lượng lao động theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (\%)} = \frac{\text{Số lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100\%$$

Trong đó, người lao động đã qua đào tạo, có bằng cấp, chứng chỉ là người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu, đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và đã tốt nghiệp, đã được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, gồm chứng chỉ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia, chứng chỉ đào tạo, chứng chỉ sơ cấp, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (*thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học*).

Các đơn vị, địa phương sử dụng phần mềm Cung Lao động (do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn) trong đánh giá tiêu chí này.

3. Hồ sơ xác nhận đạt chuẩn tiêu chí lao động

- Trong hồ sơ Báo cáo chính của UBND xã trình xét công nhận đạt chuẩn xã NTM có nêu các chỉ tiêu của tiêu chí lao động (*trong đó cần nêu rõ số lao động qua đào tạo, lực lượng lao động, số lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ*).

- Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện có trách nhiệm thẩm tra mức độ đạt chuẩn, thông tin kết quả thẩm tra cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm kiểm tra, báo cáo xác nhận bằng văn bản về mức độ đạt chuẩn/hoặc không đạt chuẩn tiêu chí số 12.

Điều 15. Tiêu chí tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn (*tiêu chí số 13*)

1. Xã được công nhận đạt chuẩn tiêu chí tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn khi đáp ứng đủ 05 yêu cầu:

a) Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và đúng quy định của Luật Hợp tác xã (*chỉ tiêu 13.1*).

b) Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững (*chỉ tiêu 13.2*).

c) Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương⁽³⁾ (*chỉ tiêu 13.3*).

d) Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (*nếu có*) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường⁽⁴⁾ (*chỉ tiêu 13.4*).

đ) Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả (*chỉ tiêu 13.5*).

2. Nội dung, phương pháp đánh giá

2.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và đúng quy định của Luật Hợp tác xã (*chỉ tiêu 13.1*), khi đảm bảo đạt các yêu cầu sau:

- Tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã hiện hành.

⁽³⁾ Chỉ tiêu 13.3 chỉ áp dụng đánh giá đối với xã có quy hoạch vùng nguyên liệu nông sản chủ lực nằm trong vùng, không gian phát triển sản xuất nông nghiệp (vùng sản xuất lớn, vùng sản xuất tập trung, vùng chuyên canh, vùng nguyên liệu) của quy hoạch vùng huyện (hoặc quy hoạch chung đối với thị xã, thành phố) hoặc xã có quy hoạch vùng nguyên liệu sản xuất tập trung nông sản chủ lực trong định hướng quy hoạch không gian sản xuất nông nghiệp của quy hoạch chung xây dựng xã.

⁽⁴⁾ Chỉ tiêu 13.4 chỉ áp dụng đánh giá đối với xã có làng nghề, làng nghề truyền thống được cấp có thẩm quyền công nhận, kể cả làng nghề, làng nghề truyền thống được công nhận trước ngày Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn có hiệu lực thi hành, phù hợp với các tiêu chí quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 5 Nghị định này.

- Có ít nhất 01 loại dịch vụ cơ bản, thiết yếu theo đặc điểm từng vùng phục vụ thành viên hợp tác xã và người dân trên địa bàn xã.

- Được đánh giá, xếp loại đạt loại khá trở lên (*hoặc loại trung bình trở lên đối với hợp tác xã thành lập dưới 03 năm*) theo quy định tại Thông tư 01/2020/TT-BKHĐT ngày 19/02/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã⁽⁵⁾.

2.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững (*chỉ tiêu 13.2*), khi đảm bảo các yêu cầu sau:

- Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững khi: Trên địa bàn xã có mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản chủ lực dựa trên hợp đồng liên kết ổn định tối thiểu là một (01) chu kỳ sản xuất đối với cây lâm nghiệp, hai (02) chu kỳ nuôi, trồng, khai thác đối với các sản phẩm nông nghiệp khác và được sản xuất theo quy trình và chất lượng thống nhất giữa các bên tham gia liên kết.

- Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã là sản phẩm phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương, người dân có kinh nghiệm sản xuất, gần thị trường lớn... để cho ra sản phẩm an toàn, chất lượng cao, giá thành cạnh tranh, có diện tích sản xuất (*đối với trồng trọt, lâm nghiệp*), quy mô đàn, sản lượng (*đối với chăn nuôi, thủy sản*) lớn và gắn với hoạt động sinh kế của đa số người dân trong xã; hoặc có hiệu quả kinh tế cao (*gấp tối thiểu 1,5 lần sản phẩm đại trà khác của xã*) và có tiềm năng mở rộng. Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã phải phù hợp với quy hoạch hoặc định hướng cơ cấu lại nông nghiệp của xã.

* Ghi chú:

- Trường hợp sản phẩm có lợi thế so sánh và hiệu quả kinh tế cao, có liên kết sản xuất và tiêu thụ để tăng dần quy mô sản xuất nhưng hiện trạng giá trị sản lượng hàng hoá chưa cao hơn các loại nông sản khác trên địa bàn xã (*ví dụ các loại rau quả thực phẩm, sản xuất giống, các vật nuôi đặc sản/giống địa phương,...*) cũng được xem xét công nhận đạt chỉ tiêu 13.2.

- Trường hợp xã có sản phẩm nông nghiệp chủ lực mang tính chất đặc hữu, như: Sâm Ngọc Linh, Sâm Ba kích, Đảng sâm, Tiêu, Quế, Lòn bon, Tôm thì khuyến khích (*không bắt buộc*) xã thực hiện liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực có tính chất đặc hữu nêu trên. Ngoài các sản phẩm này, địa phương có sản phẩm nông nghiệp chủ lực có tính chất đặc hữu khác thì UBND xã báo cáo Phòng Nông nghiệp và PTNT/Phòng Kinh tế cấp huyện có văn bản đề nghị Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh xem xét thống nhất bằng văn bản.

⁽⁵⁾ Đánh giá HTX: a) Tốt: Tổng điểm đánh giá đạt từ 80 điểm đến 100 điểm; b) Khá: Tổng điểm đánh giá đạt từ 65 điểm đến dưới 80 điểm; c) Trung bình: Tổng điểm đánh giá đạt từ 50 điểm đến dưới 65 điểm; d) Yếu: Tổng điểm đánh giá đạt dưới 50 điểm.

2.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương⁽⁶⁾ (*chỉ tiêu 13.3*), khi đảm bảo các yêu cầu sau:

- Có ít nhất 01 sản phẩm nông sản chủ lực của xã (*hoặc sản phẩm mang tính chất đặc hữu hoặc sản phẩm OCOP*) được các cơ sở sản xuất kinh doanh thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc (*bằng mã vạch, mã số hoặc mã QR code*) đảm bảo các yêu cầu lưu trữ, truy xuất thông tin ở mỗi công đoạn từ sản xuất đến lưu trữ, chế biến và thương mại sản phẩm.

- Có ít nhất 01 sản phẩm nông sản chủ lực (*hoặc sản phẩm mang tính chất đặc hữu hoặc sản phẩm OCOP*) của xã được sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP hoặc tiêu chuẩn chất lượng khác (*GlobalGAP, GMP, ISO, HACCP, FSC, hữu cơ...*) được các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng nhận, còn hiệu lực.

2.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (*nếu có*) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường⁽⁷⁾ (*chỉ tiêu 13.4*), khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- Xã có kế hoạch (*hằng năm hoặc 5 năm*) bảo tồn và phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (*nếu có*) gắn với hạ tầng bảo vệ môi trường được UBND cấp huyện phê duyệt và có triển khai thực hiện kế hoạch đạt hiệu quả trên thực tế.

- Kế hoạch bảo tồn và phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống phải thể hiện được những nội dung, nhiệm vụ cơ bản sau:

- + Tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức, hiểu biết về tầm quan trọng của làng nghề đối với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- + Khôi phục và duy trì các lễ, hội gắn với các làng nghề, làng nghề truyền thống.

- + Bảo vệ cảnh quan, không gian làng nghề, làng nghề truyền thống.

- + Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất như: đường giao thông, điện, kho bãi...

- + Có hệ thống thu gom xử lý rác thải, nước sản xuất tập trung tại các làng nghề, làng nghề truyền thống.

- + Tổ chức và hỗ trợ đào tạo, truyền nghề.

- + Xúc tiến thương mại đối với các sản phẩm làng nghề, làng nghề truyền thống: Đăng ký nhãn hiệu hàng hóa, quảng bá thương hiệu, tham gia các hội chợ thương mại, tiêu thụ sản phẩm làng nghề.

2.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả (*chỉ tiêu 13.5*), khi đáp ứng 02 điều kiện sau:

⁽⁶⁾ Chỉ tiêu 13.3 chỉ áp dụng đánh giá đối với xã có quy hoạch vùng nguyên liệu nằm trong vùng, không gian phát triển nông nghiệp (vùng sản xuất lớn, vùng sản xuất tập trung, vùng chuyên canh, vùng nguyên liệu) của quy hoạch vùng huyện (hoặc quy hoạch chung đối với thị xã, thành phố) được UBND tỉnh phê duyệt.

⁽⁷⁾ Chỉ tiêu 13.4 chỉ áp dụng đánh giá đối với xã có làng nghề, làng nghề truyền thống được cấp có thẩm quyền công nhận, kể cả làng nghề, làng nghề truyền thống được công nhận trước ngày Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn có hiệu lực thi hành, phù hợp với các tiêu chí quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 5 Nghị định này.

- Có Tổ khuyến nông cộng đồng xã được thành lập trên tinh thần tự nguyện được UBND xã công nhận, có nội quy, quy chế, điều lệ hoạt động, có kế hoạch hoạt động thường xuyên để hỗ trợ, tư vấn tốt cho người dân và tham gia các nội dung trong Chương trình NTM trên địa bàn. Đối với những xã gần đô thị, xã có lộ trình lên đô thị, xã diện tích đất sản xuất nông nghiệp hoặc cơ cấu kinh tế nông nghiệp thấp, những xã miền núi, xã đặc biệt khó khăn liền kề nhau thì Tổ khuyến nông cộng đồng có thể thành lập, hoạt động liên xã (*do UBND cấp huyện công nhận*), nếu hỗ trợ, tư vấn tốt cho người dân trên địa bàn xã đánh giá thì cũng được xem xét đạt chuẩn.

Các địa phương vận dụng Quyết định số 2396/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh Ban hành Kế hoạch xây dựng Tổ Khuyến nông cộng đồng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2022-2025 và Công văn số 2263/SNNPTNT-NVTH ngày 30/9/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn xây dựng tổ khuyến nông cộng đồng (như về số lượng, con người, chức năng, nhiệm vụ, các biểu mẫu...) để công nhận Tổ khuyến nông cộng đồng xã.

Trường hợp xã chưa thành lập Tổ khuyến nông cộng đồng xã thì có thể sử dụng 01 Tổ khuyến nông cộng đồng thôn được thành lập theo Quyết định số 2396/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh để làm hồ sơ đánh giá chỉ tiêu này.

- Tổ khuyến nông cộng đồng (xã hoặc thôn) được tổ chức đánh giá hoạt động hiệu quả theo **Phụ lục IX**.

2.6. Hồ sơ minh chứng các chỉ tiêu của tiêu chí số 13:

- Bảng đánh giá HTX theo Phụ lục 02 qui định tại Thông tư 01/2020/TT-BKHĐT ngày 19/02/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã có chữ ký của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và được Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện xác nhận.

- Bản sao hợp đồng, thanh lý hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản chủ lực một (01) chu kỳ sản xuất đối với cây lâm nghiệp, hai (02) chu kỳ thu hoạch đối với các sản phẩm khác hoặc hợp đồng, thanh lý hợp đồng tiêu thụ nông sản chủ lực giữa người sản xuất và đối tác được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực.

- Bản sao giấy chứng nhận VietGAP hoặc tương đương đối với sản phẩm chủ lực.

- Bản sao Quyết định của UBND cấp huyện phê duyệt kế hoạch triển khai bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống.

- Bản sao Quyết định công nhận Tổ khuyến nông cộng đồng, nội quy, quy chế hoạt động và bảng đánh giá Tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả theo **Phụ lục IX**.

3. Hồ sơ xác nhận đạt chuẩn tiêu chí tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn

- Trong hồ sơ Báo cáo chính của UBND xã trình xét công nhận đạt chuẩn xã NTM có nêu rõ kết quả thực hiện các chỉ tiêu của tiêu chí tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn (*nêu đầy đủ kết quả thực hiện tất cả các chỉ tiêu từ*

13.1 đến 13.5, như số lượng HTX, dịch vụ chính của HTX, số điểm đánh giá của HTX; sản phẩm chủ lực/đặc hữu của xã, tên mô hình liên kết, hình thức liên kết, hiệu quả của mô hình liên kết; nêu rõ sản phẩm thực hiện việc truy xuất nguồn gốc; tình hình làng nghề, phê duyệt của huyện tại Quyết định nào, kết quả thực hiện kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề; tổ khuyến nông cộng đồng xã/thôn, hiệu quả của tổ khuyến nông cộng đồng...);

- Phòng Nông nghiệp và PTNT/Kinh tế cấp huyện có trách nhiệm thẩm tra mức độ đạt chuẩn, thông tin kết quả thẩm tra cho Sở Nông nghiệp và PTNT và Sở Nông nghiệp và PTNT có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận bằng văn bản về mức độ đạt chuẩn/hoặc không đạt chuẩn tiêu chí số 13.

Đối với chỉ tiêu 13.1, nếu xã có các HTX phi nông nghiệp, HTX du lịch chọn lập hồ sơ xét đạt chuẩn thì Phòng Kinh tế Hạ tầng/Phòng Văn hóa Thông tin cấp huyện có trách nhiệm thẩm tra mức độ đạt chuẩn, thông tin kết quả thẩm tra cho Sở Công Thương/Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm kiểm tra, báo cáo xác nhận bằng văn bản về mức độ đạt chuẩn/hoặc không đạt chuẩn tiêu chí số 13.1 đối với các loại hình HTX này.

Điều 16. Tiêu chí giáo dục và đào tạo (tiêu chí số 14)

1. Xã đạt tiêu chí giáo dục và đào tạo khi đáp ứng đủ 02 yêu cầu:

a) Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ: Đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; đạt phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2, đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2 và đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2; từ 98% trở lên tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1; trung tâm học tập cộng đồng được đánh giá/xếp loại khá trở lên (*chỉ tiêu 14.1*).

b) Tỷ lệ học sinh (*áp dụng đạt cho cả nam và nữ*) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (*phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp*): $\geq 70\%$ đối với xã khu vực 1; $\geq 85\%$ đối với xã khu vực 2 (*chỉ tiêu 14.2*).

2. Nội dung, phương pháp đánh giá

a) Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ.

- Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2, đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2 và đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 theo quy định tại các văn bản: Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính phủ về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ; Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện đảm bảo và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

- Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 là tỷ lệ % giữa trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 trên tổng số trẻ em 6 tuổi tại năm đánh giá.

- Đánh giá, xếp loại trung tâm học tập cộng đồng: Hiện nay, theo quy định tại Quyết định số 1196/QĐ-UBND ngày 11/6/2015 của UBND tỉnh thì Trung tâm học tập cộng đồng cấp xã được sáp nhập vào Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã, do đó, đánh giá trung tâm học tập cộng đồng như sau:

+ Bộ máy: Có Phó Chủ nhiệm Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã phụ trách các hoạt động về học tập cộng đồng và hằng năm có xây dựng kế hoạch để thực hiện các nội dung học tập cộng đồng.

+ Cộng đồng học tập của xã được đánh giá đạt từ 70 điểm trở lên (không có tiêu chí bị điểm 0) theo **Phụ lục X** kèm theo Quyết định này.

b) Tỷ lệ học sinh (*áp dụng đạt cho cả nam và nữ*) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (*phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp*) được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số học sinh tiếp tục học trung học trên tổng số học sinh đã tốt nghiệp trung học cơ sở.

$$\text{Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (\%)} = \frac{\text{Số học sinh tiếp tục học trung học}}{\text{Tổng số học sinh đã tốt nghiệp THCS}} \times 100$$

3. Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm hướng dẫn việc thực hiện các nội dung phổ cập, xóa mù chữ, xây dựng cơ sở dữ liệu của ngành để phục vụ quản lý, điều hành và đánh giá, xét công nhận đạt chuẩn tiêu chí giáo dục và đào tạo.

4. Hồ sơ xác nhận đạt chuẩn tiêu chí giáo dục và đào tạo

- Trong hồ sơ Báo cáo chính của UBND xã trình xét công nhận đạt chuẩn xã NTM có nêu rõ về các nội dung của tiêu chí giáo dục và đào tạo trên địa bàn (*đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập tiểu học theo mức, phổ cập giáo dục trung học theo mức, xóa mù chữ theo mức; có Phó Chủ nhiệm Trung tâm Văn hóa Thể thao xã phụ trách học tập cộng đồng hay không; có xây dựng kế hoạch thực hiện các nội dung học tập cộng đồng hay không; nêu rõ số điểm học tập cộng đồng xã; số học sinh tiếp tục học trung học, tổng số học sinh đã tốt nghiệp THCS, tỷ lệ*).

- Phòng Giáo dục và Đào tạo cấp huyện có trách nhiệm thẩm tra mức độ đạt chuẩn, thông tin kết quả thẩm tra cho Sở Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm kiểm tra, báo cáo xác nhận bằng văn bản về mức độ đạt chuẩn/hoặc không đạt chuẩn tiêu chí số 14.

Điều 17. Tiêu chí y tế (tiêu chí số 15)

1. Xã đạt tiêu chí y tế khi đáp ứng đủ 04 yêu cầu:

a) Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (*áp dụng đạt cho cả nam và nữ*) đạt từ 90% trở lên (*chỉ tiêu 15.1*).

b) Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã (*chỉ tiêu 15.2*).

c) Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (*chiều cao theo tuổi*) đạt mức quy định của khu vực: $\leq 24\%$ đối với xã khu vực 1; $\leq 22\%$ đối với xã khu vực 2 (*chỉ tiêu 15.3*).

d) Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử đạt từ 50% trở lên (*chỉ tiêu 15.4*).

2. Nội dung, phương pháp đánh giá

a) Tỷ lệ người dân tham gia BHYT là tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số người tham gia BHYT trong xã (*có thể BHYT còn hiệu lực tại thời điểm đánh giá*) trên tổng số người dân thường trú trong xã. Được tính theo công thức sau:

$$\frac{\text{Tỷ lệ người dân tham gia BHYT (\%)}}{\text{Tỷ lệ người dân tham gia BHYT (\%)}} = \frac{\text{Tổng số người tham gia BHYT trong xã}}{\text{Tổng số người dân thường trú trong xã}} \times 100$$

BHYT bao gồm: Bảo hiểm do nhà nước hỗ trợ, bảo hiểm bắt buộc hoặc bảo hiểm tự nguyện.

Bảo hiểm Xã hội tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo Bảo hiểm Xã hội cấp huyện phối hợp trong việc xuất dữ liệu, xác nhận người dân tham gia BHYT theo đề nghị của UBND cấp xã.

b) Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế khi đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014 của Bộ Y tế và các quy định điều chỉnh, bổ sung, thay thế (nếu có), cụ thể:

- Đạt từ 80% tổng điểm trở lên theo Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014 của Bộ Y tế.

- Không bị “điểm liệt”.

- Số điểm trong mỗi tiêu chí phải đạt từ 50% số điểm của tiêu chí đó trở lên.

* Trong quá trình tổ chức đánh giá Trạm Y tế (TYT) đạt chuẩn quốc gia cần lưu ý một số nội dung sau:

- Về bác sỹ làm việc tại TYT: Tùy theo tình hình về định biên bác sỹ và thực tế địa phương, UBND cấp huyện làm việc với Sở Y tế để bố trí bác sỹ cho phù hợp, theo hướng các TYT xã không nhất thiết biên chế bác sỹ tại TYT xã, mà cần có giải pháp tăng cường bác sỹ tuyến trên về làm việc trong tuần (*ít nhất 2 buổi/tuần*) thì vẫn đạt điểm theo quy định. Khuyến khích bác sỹ biên chế về công tác tại TYT xã.

- Cơ sở hạ tầng: Đối với các TYT xã gần Bệnh viện Đa khoa (BVĐK) Trung ương, BVĐK tỉnh, BVĐK khu vực, BV tuyến huyện, Phòng khám đa khoa khu vực (*khoảng cách từ TYT xã đến các Bệnh viện này tối đa 3 km đối với xã thuộc huyện miền núi và tối đa 5 km đối với xã thuộc huyện đồng bằng*) hoặc TYT nằm ở Trung tâm huyện thì TYT ở những nơi này xây dựng 5 phòng cho phù hợp với tình hình bệnh tật và nhu cầu cụ thể của địa phương. TYT xã phải có kế hoạch tổ chức thực hiện tốt y tế dự phòng, vệ sinh môi trường, Chương trình hỗ trợ mục tiêu về y tế, dân số, kế hoạch hóa gia đình, truyền thông, giáo dục sức khỏe,... nhằm nâng cao số điểm để đạt chuẩn.

- Việc đánh giá thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về Y tế xã được thực hiện hằng năm; xã được công nhận đạt tiêu chí quốc gia về y tế có thời hạn trong vòng 3 năm; nếu các năm tiếp theo không đạt Bộ tiêu chí thì phải rút danh hiệu đã được công nhận.

Sở Y tế có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn việc đánh giá chỉ tiêu y tế xã đạt chuẩn quốc gia. Hằng năm, tham mưu UBND tỉnh quyết định công nhận xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế và có trách nhiệm công bố danh sách các TYT đã đạt chuẩn quốc gia để làm cơ sở cho việc xét, công nhận xã đạt chuẩn tiêu chí y tế.

c) Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (*chiều cao theo tuổi*) đạt mức quy định của khu vực.

Trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (*chiều cao theo tuổi*) là số trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp hơn chiều cao trung bình của trẻ cùng nhóm tuổi ($\leq 2SD$) tính bình quân trên 100 trẻ cùng nhóm tuổi trong cùng thời điểm điều tra.

$$\begin{aligned} &\text{Tỷ lệ trẻ em } < 5 \text{ tuổi} \\ &\text{SDD thể thấp còi (} \textit{chiều cao theo tuổi} \text{)} \\ &\text{(\%)} \end{aligned} = \frac{\begin{aligned} &\text{Tổng số trẻ em } < 5 \text{ tuổi trong xã có chiều} \\ &\text{cao theo tuổi thấp hơn chiều cao trung} \\ &\text{bình (} \leq 2SD \text{) của trẻ cùng nhóm tuổi trong} \\ &\text{cùng thời điểm điều tra} \end{aligned}}{\begin{aligned} &\text{Tổng số trẻ em cùng nhóm tuổi của xã} \\ &\text{được đo chiều cao trong cùng thời điểm} \\ &\text{điều tra} \end{aligned}} \times 100$$

Căn cứ theo hướng dẫn của Bộ Y tế tại Quyết định số 1858/QĐ-BYT ngày 06/7/2022 Về việc ban hành Hướng dẫn thực hiện can thiệp phòng chống suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ em dưới 5 tuổi để thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025, để xác định tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (*chiều cao theo tuổi*). Sở Y tế có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn việc đánh giá chỉ tiêu tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (*chiều cao theo tuổi*).

d) Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử đạt từ 50% trở lên

- Sổ khám chữa bệnh điện tử là một cấu phần của hồ sơ sức khỏe điện tử để ghi triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng, chẩn đoán và kê đơn thuốc điều trị ngoại trú.

- Hồ sơ sức khỏe điện tử phải đảm bảo mỗi người dân đều có sổ khám chữa bệnh điện tử, cụ thể:

+ Đối với người dân sử dụng điện thoại thông minh: Có APP Mobile chứa hồ sơ sức khỏe điện tử cá nhân với các tính năng như thông tin tiêm chủng, đặt hẹn khám bệnh, hồ sơ sức khỏe, tư vấn từ xa...

+ Người dân đi khám bệnh không dùng sổ khám bệnh giấy mà dùng điện thoại có APP để ghi triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng, chẩn đoán và kê đơn thuốc điều trị ngoại trú.

+ Người dân cập nhật kết quả khám, chữa bệnh hằng ngày khi đi khám bệnh, chữa bệnh.

- Tỷ lệ người dân có sổ khám chữa bệnh điện tử = Tổng số người dân có hộ khẩu thường trú trên địa bàn xã có sổ khám chữa bệnh điện tử / Tổng số người dân có hộ khẩu thường trú trên địa bàn xã x 100%.

Trường hợp trong hộ gia đình dùng chung một điện thoại thông minh để cài đặt và sử dụng một sổ khám bệnh điện tử, nhưng đã sử dụng mục hồ sơ sức khỏe điện tử của cả gia đình, thì cũng được xem xét đạt chuẩn chỉ tiêu cho tất cả các thành viên của hộ gia đình.

Hàng năm, trong quý IV, Sở Y tế có trách nhiệm công bố kết quả hộ gia đình có sổ khám chữa bệnh điện tử trên địa bàn tỉnh chi tiết đến xã để địa phương căn cứ đánh giá chỉ tiêu theo quy định.

4. Hồ sơ xác nhận đạt chuẩn tiêu chí y tế

- Trong hồ sơ Báo cáo chính của UBND xã trình xét công nhận đạt chuẩn xã NTM có nêu rõ về các nội dung của tiêu chí y tế trên địa bàn (*như tỷ lệ người dân tham gia BHYT, xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế, năm đạt, nếu chưa được công nhận thì nêu số điểm đánh giá, tổng số trẻ em < 5 tuổi trong xã có chiều cao theo tuổi thấp hơn chiều cao trung bình ($\leq 2SD$) của trẻ cùng nhóm tuổi trong cùng thời điểm điều tra, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi, tổng số người dân có hộ khẩu thường trú trên địa bàn xã có sổ khám chữa bệnh điện tử, tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử...*).

- Văn phòng HĐND-UBND cấp huyện có trách nhiệm thẩm tra mức độ đạt chuẩn, thông tin kết quả thẩm tra cho Sở Y tế và Sở Y tế có trách nhiệm kiểm tra, báo cáo xác nhận bằng văn bản về mức độ đạt chuẩn/hoặc không đạt chuẩn tiêu chí số 15.

Điều 18. Tiêu chí văn hóa (*tiêu chí số 16*)

1. Xã được công nhận đạt tiêu chí văn hóa khi tỷ lệ thôn đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng NTM, cụ thể:

- Có ít nhất 70% thôn đạt tiêu chuẩn thôn văn hóa 3 năm liên tục (*tại thời điểm xét công nhận xã đạt chuẩn NTM*). Đối với xã có 3 thôn thì ít nhất 2/3 thôn đạt tiêu chuẩn thôn văn hóa 3 năm liên tục.

- 100% thôn có hương ước, quy ước được xây dựng và thực hiện theo đúng quy định tại Quyết định số 22/2018/QĐ-TTg ngày 08/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ, được UBND cấp huyện công nhận.

- Có ít nhất 01 thôn được UBND cấp huyện phê duyệt phương án/kế hoạch xây dựng thôn NTM kiểu mẫu (*hoặc phương án/kế hoạch duy trì, nâng chuẩn theo Bộ tiêu chí thôn NTM kiểu mẫu đối với thôn đã đạt chuẩn khu dân cư NTM kiểu mẫu/thôn NTM*) và có tổ chức thực hiện theo kế hoạch, tiến độ đề ra.

2. Nội dung đánh giá “Thôn văn hóa”:

- Việc đánh giá danh hiệu “Thôn văn hóa” thực hiện theo Nghị định số 122/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn văn hóa”, “Làng văn hóa”, “Áp văn hóa”, “Bản văn hóa”, “Tổ dân phố văn hóa” và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn khác (*nếu có*).

Đồng thời tại thời điểm xét công nhận xã đạt chuẩn NTM, xã không để xảy ra các vụ bạo lực gia đình có tính chất nổi cộm; trên địa bàn xã xây dựng được mô hình Phòng chống bạo lực gia đình.

- Hằng năm, UBND cấp huyện chỉ đạo việc đánh giá, công nhận danh hiệu “Thôn văn hóa” và quyết định công nhận thôn đạt danh hiệu “Thôn văn hóa”; công bố và báo cáo UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo tỉnh danh sách các thôn trên địa bàn được công nhận và giữ vững danh hiệu “Thôn văn hóa” để làm cơ sở cho việc xét, công nhận đạt chuẩn tiêu chí văn hóa. Phòng Văn hóa và Thông tin cấp huyện ưu tiên kiểm tra, lập các thủ tục, hồ sơ theo quy định và tham mưu UBND cấp huyện quyết định công nhận danh hiệu Thôn văn hóa ở các xã phấn

đầu đạt chuẩn NTM theo lộ trình đạt chuẩn hằng năm để phục vụ công tác xét công nhận xã đạt chuẩn NTM.

3. Hồ sơ minh chứng:

- Bản sao các Quyết định công nhận “Thôn văn hóa” của UBND cấp huyện.
- Bản sao các Quyết định công nhận các quy ước, hương ước của UBND cấp huyện.
- Bản sao Quyết định của UBND xã về thành lập mô hình/câu lạc bộ về phòng chống bạo lực gia đình.
- Bản sao Quyết định phê duyệt kế hoạch/phương án thực hiện thôn NTM kiểu mẫu giai 2022-2025 của UBND cấp huyện.

4. Hồ sơ xác nhận đạt chuẩn tiêu chí văn hóa

- Trong hồ sơ Báo cáo chính của UBND xã trình xét công nhận đạt chuẩn xã NTM có nêu rõ về tiêu chí văn hóa trên địa bàn *(như số thôn đạt văn hóa 3 năm liên tục/tổng số thôn, nêu rõ số, ngày tháng quyết định công nhận; số thôn đã có quy ước, hương ước được UBND cấp huyện công nhận, nêu rõ số quyết định công nhận; ít nhất 01 thôn có phương án/kế hoạch thôn NTM kiểu mẫu được UBND cấp huyện phê duyệt, nêu rõ quyết định phê duyệt; tại năm đánh giá trên địa bàn xã không có bạo lực gia đình có tính chất nổi cộm; nêu rõ mô hình Phòng chống bạo lực gia đình....)*.
- Phòng Văn hóa Thông tin cấp huyện có trách nhiệm thẩm tra mức độ đạt chuẩn, thông tin kết quả thẩm tra cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm kiểm tra, báo cáo xác nhận bằng văn bản về mức độ đạt chuẩn/hoặc không đạt chuẩn tiêu chí số 16.

Điều 19. Tiêu chí môi trường và an toàn thực phẩm *(tiêu chí số 17)*

1. Xã đạt tiêu chí môi trường và an toàn thực phẩm khi đạt đủ 12 yêu cầu:

- a) Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn: $\geq 35\%$ đối với xã khu vực 1 *(trong đó, $\geq 20\%$ từ hệ thống cấp nước tập trung)*; $\geq 45\%$ đối với xã khu vực 2 *(trong đó, $\geq 25\%$ từ hệ thống cấp nước tập trung)* *(chỉ tiêu 17.1)*.
- b) Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường: $\geq 90\%$ đối với xã khu vực 1; $\geq 95\%$ đối với xã khu vực 2 *(chỉ tiêu 17.2)*.
- c) Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung *(chỉ tiêu 17.3)*.
- d) Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn đạt từ $2m^2$ /người trở lên *(chỉ tiêu 17.4)*.
- đ) Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch *(chỉ tiêu 17.5)*.
- e) Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định: $\geq 70\%$ đối với xã khu vực 1; $\geq 75\%$ đối với xã khu vực 2 *(chỉ tiêu 17.6)*.

g) 100% bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (*chỉ tiêu 17.7*).

h) Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch⁽⁸⁾: $\geq 70\%$ đối với xã khu vực 1; $\geq 85\%$ đối với xã khu vực 2 (*chỉ tiêu 17.8*).

i) Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường: $\geq 60\%$ đối với xã khu vực 1; $\geq 75\%$ đối với xã khu vực 2 (*chỉ tiêu 17.9*).

k) 100% hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm (*chỉ tiêu 17.10*).

l) Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn $\geq 30\%$ (*chỉ tiêu 17.11*).

m) Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định: $\geq 30\%$ đối với xã khu vực 1; $\geq 50\%$ đối với xã khu vực 2 (*chỉ tiêu 17.12*).

2. Nội dung, phương pháp đánh giá

2.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn:

a) Giải thích từ ngữ

- Hệ thống cấp nước tập trung là hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt cho quy mô từ cấp thôn trở lên, gồm các hạng mục công trình thu nước, xử lý nước, mạng lưới đường ống phân phối nước và các công trình phụ trợ có liên quan; bao gồm các loại hình: cấp nước tự chảy, cấp nước sử dụng bơm động lực.

- Công trình cấp nước quy mô hộ gia đình là công trình cấp nước sinh hoạt có quy mô cấp nước cho một hộ hoặc một vài hộ gia đình sử dụng; bao gồm các loại hình: Giếng khoan, giếng đào, nước ở khe ở miền núi, lu, bể chứa, bình lọc nước hộ gia đình, máy lọc nước RO, bình nước 20 lít của các cơ sở cung cấp nước trên thị trường (*có số ngày chứng nhận bảo đảm yêu cầu của ngành Y tế trên bình*)...

Trong đó yêu cầu đối với các nguồn cấp nước quy mô hộ gia đình:

+ Giếng đào hợp vệ sinh: Giếng đào phải nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác ít nhất 10m. Thành giếng cao tối thiểu 0,6m được xây bằng gạch, đá và thả ống buy sâu ít nhất 3m kể từ mặt đất. Sân giếng phải làm bằng bê tông hoặc lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

+ Giếng khoan hợp vệ sinh: Giếng khoan phải nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác. Sân giếng phải làm bằng bê tông hoặc lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

+ Các nguồn nước hợp vệ sinh khác: Nước suối, nước mặt, nước mưa và nước mạch lộ hợp vệ sinh.

⁽⁸⁾ Đảm bảo 3 sạch, gồm: Sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ (theo nội dung cuộc vận động “*Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch*” do Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động).

Khuyến cáo: Nước mưa thu hứng từ mái fibro ximăng có chất amiăng, khi sử dụng có nguy cơ gây bệnh ung thư, do đó khuyến cáo không được dùng cho ăn uống và không được xếp vào loại nước hợp vệ sinh.

+ Bình lọc nước hộ gia đình, máy lọc nước RO, bình nước 20 lít của các cơ sở cung cấp nước trên thị trường... cũng được xem nước sạch theo quy chuẩn.

- Nước sạch theo quy chuẩn:

+ Đối với chất lượng nước của công trình cấp nước tập trung: Các thông số chất lượng nước sau khi xử lý của công trình cấp nước tập trung đáp ứng ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2018/BYT theo **Phụ lục XI** kèm theo Quyết định này hoặc Quy chuẩn kỹ thuật của UBND tỉnh ban hành về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (*áp dụng khi UBND tỉnh ban hành sau này*).

+ Đối với chất lượng nước của công trình cấp nước quy mô hộ gia đình: UBND cấp tỉnh ban hành quy định về xét nghiệm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (*áp dụng cho công trình cấp nước tập trung, công trình cấp nước quy mô hộ gia đình*), trong đó quy định số lượng các chỉ tiêu, giới hạn cho phép của các thông số chất lượng nước tùy theo thực trạng chất lượng nguồn nước tại địa phương.

Sở Y tế khẩn trương rà soát, trình UBND tỉnh ban hành quy chuẩn về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt áp dụng trên địa bàn tỉnh cho phù hợp với từng vùng, miền (*đồng bằng, miền núi, vùng sâu vùng xa*) **trong tháng 01/2023**, làm cơ sở đánh giá chỉ tiêu này.

b) Phương pháp đánh giá:

b1) Đối với xã đã có công trình, hệ thống cấp nước sạch tập trung hoạt động tốt:

- Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn từ các nguồn (*hệ thống cấp nước tập trung và công trình cấp nước quy mô hộ gia đình*) trên tổng số hộ dân nông thôn của xã tại cùng thời điểm đánh giá.

- Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung trên tổng số hộ dân nông thôn của xã tại cùng thời điểm đánh giá.

Tổng hợp danh sách hộ của từng thôn và tổng hợp tình hình sử dụng nước sạch theo quy chuẩn theo **Phụ lục XII**.

b2) Đối với khu vực có dân cư thưa thớt, phân bố không tập trung tại vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng ven biển, biên giới, hải đảo chưa có công trình, hệ thống cấp nước sạch tập trung (hoặc đã có nhưng hư hỏng, không thể sử dụng được):

Nếu người dân đồng thuận, nguồn nước hiện tại đảm bảo, chưa có nhu cầu đầu tư mới công trình, hệ thống nước sạch tập trung trong giai đoạn này (*có biên bản họp dân, với trên 70% đại diện hộ dân trên địa bàn xã tham dự họp và tại cuộc họp có trên 80% hộ dân dự họp thống nhất chưa có nhu cầu đầu tư*), thì đánh giá **tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình** để công nhận đạt chuẩn chung chỉ tiêu 17.1, cụ thể:

- Đối với xã khu vực 1: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn (từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình): $\geq 55\%$ ⁽⁹⁾.

- Đối với xã khu vực 2: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn (từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình): $\geq 70\%$ ⁽¹⁰⁾.

Sau này dân số đông, người dân kiến nghị đầu tư công trình nước tập trung thì địa phương cần đưa vào kế hoạch để đầu tư ở giai đoạn sau năm 2025.

* Hồ sơ minh chứng kèm theo:

- Danh sách hộ sử dụng nước sạch của từng thôn và tổng hợp tình hình sử dụng nước sạch theo quy chuẩn theo **Phụ lục XII**.

- Biên bản họp đại diện hộ gia đình thống nhất chưa có nhu cầu đầu tư hệ thống công trình nước sạch tập trung đến năm 2025.

2.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường:

a) Giải thích từ ngữ:

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh là doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình và các tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Làng nghề là một hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn hoặc các điểm dân cư tương tự tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn.

b) Nội dung đánh giá

Cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường (BVMT) theo quy định của Luật BVMT năm 2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT, trong đó đáp ứng các yêu cầu sau:

b1) Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường:

- Cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp, chế biến phải phù hợp với quy hoạch.

- Có Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM); cam kết BVMT, kế hoạch BVMT, Đề án BVMT được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc có Báo cáo ĐTM; Giấy phép môi trường hoặc Đăng ký môi trường được cấp có thẩm quyền cấp/tiếp nhận theo quy định.

- Có công trình/biện pháp thu gom, xử lý chất thải theo quy định.

⁽⁹⁾ Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình tăng thêm ít nhất 20% để đảm bảo đạt chuẩn theo quy định $\geq 20\%$ từ hệ thống cấp nước tập trung ($55\% = 35\% + 20\%$)

⁽¹⁰⁾ Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình tăng thêm ít nhất 25% để đảm bảo đạt chuẩn theo quy định $\geq 25\%$ từ hệ thống cấp nước tập trung ($70\% = 45\% + 25\%$).

- Chất thải rắn, chất thải nguy hại được thu gom, phân loại, lưu giữ, chuyển giao đến các đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.
- Nước thải được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT theo quy định.
- Quản lý bụi, khí thải theo quy định.
- Thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật BVMT về thuế, phí, lệ phí.
- Ngoài ra, đối với các cơ sở nuôi trồng thủy sản (nếu có) cần đáp ứng:
 - + Quy định về quản lý nhà nước hoạt động thủy sản theo Luật Thủy sản năm 2017.
 - + Không sử dụng thuốc thú y thủy sản, hóa chất đã hết hạn sử dụng hoặc ngoài danh mục cho phép trong nuôi trồng thủy sản theo quy định.
 - + Đáp ứng yêu cầu theo các quy định về điều kiện nuôi thủy sản theo quy định.

b2) Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản không thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường:

- Cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp, chế biến phải phù hợp với quy hoạch.
- Có công trình/biện pháp thu gom, xử lý chất thải theo quy định.
- Chất thải rắn, chất thải nguy hại được thu gom, phân loại, lưu giữ, chuyển giao đến các đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.
- Nước thải được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT theo quy định.
- Quản lý bụi, khí thải theo quy định.
- Thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật BVMT về thuế, phí, lệ phí.

b3) Đối với làng nghề được công nhận (nếu có):

- Có Quyết định công nhận làng nghề được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Có phương án BVMT làng nghề được UBND cấp huyện phê duyệt.
- Có tổ chức tự quản về BVMT.
- Có kết cấu hạ tầng bảo đảm thu gom, phân loại, lưu giữ, xử lý, thải bỏ chất thải theo quy định.

2.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung (*chỉ tiêu 17.3*).

- Các xã đạt yêu cầu khi có phương án và tổ chức thực hiện việc xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn phù hợp với đặc điểm kinh tế, sinh thái, văn hóa của địa phương, có sự tham gia của cộng đồng; Ban hành riêng hoặc có lồng ghép trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hằng năm, 5 năm hoặc trong quy ước, hương ước.

- Đối với hệ thống cây xanh: Đầu tư, hoàn thiện hệ thống cây xanh (*gồm cả cây bóng mát, cây cảnh, cây hoa và thảm cỏ...*) đảm bảo các yêu cầu chủ yếu sau:

+ Phù hợp với quy hoạch được phê duyệt; không gian xanh, bao gồm không gian xanh tự nhiên (*rừng, đồi, núi, thảm thực vật ven sông, hồ và ven biển*) và không gian xanh nhân tạo (*công viên, vườn hoa, mặt nước...*) phải được gắn kết với nhau thành một hệ thống liên hoàn; kết hợp với quy hoạch trồng cây phòng hộ ngoài đồng ruộng, cây phòng hộ chống cát ven biển, cây chống xói mòn để tạo thành một hệ thống cây xanh trong xã.

+ Ưu tiên sử dụng các loại cây xanh bản địa, đặc trưng vùng miền và phù hợp với khu vực nông thôn, bảo vệ được các cây quý hiếm, cây cổ thụ có giá trị. Việc trồng cây không để ảnh hưởng đến an toàn giao thông, không làm hư hại đến các công trình của nhân dân và các công trình công cộng (*không trồng cây dễ đổ, gãy*); không gây ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường (*không tiết ra chất độc hại ảnh hưởng đến sức khỏe con người*); không trồng các loài cây thuộc danh mục loài ngoại lai xâm hại theo quy định.

+ Ưu tiên trồng cây xanh ở các địa điểm công cộng như: Trụ sở xã, nhà trẻ, trường học, trạm y tế xã, trung tâm văn hóa thể thao, các chợ, cửa hàng dịch vụ...

+ Có tối thiểu 60% số km đường xã, liên xã, đường trục thôn, liên thôn và các khu vực công cộng được trồng hoa, cây bóng mát, cây cảnh, thảm cỏ...

+ $\geq 70\%$ số hộ gia đình có diện tích trồng cây xanh thực hiện cải tạo vườn, chỉnh trang hàng rào bằng cây xanh hoặc các loại hàng rào khác nhưng có phủ cây xanh (*thống kê hộ có diện tích vườn (bao gồm cả nhà ở) trên $1.000m^2$*).

+ Diện tích đất trồng cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn $\geq 2m^2$ /người.

- Đối với hệ thống ao, hồ sinh thái: Hệ thống ao, hồ sinh thái trong khu dân cư đảm bảo các yêu cầu chủ yếu sau:

+ Phù hợp với quy hoạch được phê duyệt; tạo mặt bằng thoáng, điều tiết khí hậu, tạo cảnh quan đẹp; có khả năng phát triển chăn nuôi, thủy sản, tạo nguồn lợi kinh tế (nếu có).

+ Nạo vét, tu bổ ao, hồ thường xuyên nhằm tạo không gian, cảnh quan sinh thái và điều hòa môi trường; có rào chắn, biển cảnh báo tại các khu vực có nguy cơ mất an toàn với người dân.

+ Các đoạn sông, kênh, rạch trong xã không có mùi hôi thối, không ứ đọng rác thải; không có tên trong danh sách khu, điểm ô nhiễm môi trường do UBND tỉnh phê duyệt.

+ Có tối thiểu 80% số km kênh mương được vệ sinh, nạo vét, khơi thông dòng chảy, phát quang, kè bờ.

- Đối với đường làng ngõ xóm:

+ Các tuyến đường đã được bê tông hóa hoặc rải cấp phối, đảm bảo không lầy lội khi có mưa.

+ Đã xây dựng hương ước về giữ gìn vệ sinh chung trong xã và các hộ gia đình. Các hộ gia đình thực hiện cải tạo vườn, chỉnh trang hàng rào bằng cây

xanh hoặc các loại hàng rào khác nhưng có phủ cây xanh. Hàng rào bằng cây phải được cắt tỉa gọn gàng, không vươn ra đường gây cản trở giao thông.

+ Các tuyến đường trong xã thông thoáng, không lấn chiếm lòng lề đường và không xả rác bừa bãi không đúng vị trí tập kết theo quy định.

+ Tổ chức thu dọn vệ sinh, rác thải định kỳ (*có tổ vệ sinh thường xuyên quét dọn vệ sinh, thu gom rác thải về nơi xử lý tập trung theo quy định*).

+ Các tuyến đường xã, liên xã, đường trục thôn, liên thôn và các khu vực công cộng được trang bị thùng đựng rác hoặc bố trí điểm tập kết rác thải hợp lý.

- Đối với khu vực công cộng:

+ Các khu vực công cộng (*chợ, đường giao thông, công viên, khu vui chơi, giải trí, nhà ga, bến xe, bến tàu, bến cảng, bến phà...*) không có hiện tượng xả nước thải, CTR không đúng quy định, gây mất mỹ quan và ô nhiễm môi trường; không để vật nuôi gây mất vệ sinh nơi công cộng.

+ Đối với khuôn viên trụ sở UBND xã, trạm y tế, trường học và nhà văn hóa thôn, xóm phải được chỉnh trang, vệ sinh sạch sẽ, quy hoạch trồng cây xanh, cây hoa phù hợp cảnh quan và có nước sinh hoạt, nhà vệ sinh an toàn.

+ Ban hành, niêm yết công khai và tổ chức thực hiện quy định, quy chế về giữ gìn vệ sinh, BVMT nơi công cộng.

+ Tăng cường cải tạo ao, hồ, khu vực công cộng... thành các khu vui chơi giải trí, khu vực tập thể dục, khu sinh hoạt cộng đồng, khu vực học bơi cho trẻ em.

2.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn đạt từ $2m^2$ /người trở lên (*chỉ tiêu 17.4*).

- Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn là đất công viên, vườn hoa, sân chơi (*bao gồm cả các tuyến đường giao thông trên địa bàn xã có trồng cây xanh ở hai bên đường*) phục vụ cho nhu cầu và bảo đảm khả năng tiếp cận của mọi người dân trong điểm dân cư nông thôn được trồng các loại cây bản địa, thân gỗ, đa mục đích (*bao gồm cả cây bóng mát, cây ăn quả lâu năm; không bao gồm cây thân thảo, vườn hoa, thảm cỏ*) có giá trị bảo vệ môi trường, cảnh quan, tác dụng phòng hộ cao, cây quý, hiếm, mang bản sắc văn hóa địa phương (*theo Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Trồng một tỷ cây xanh” giai đoạn 2021-2025*).

- Điểm dân cư nông thôn: Nơi cư trú tập trung của các hộ gia đình gắn kết với nhau trong sản xuất, sinh hoạt và các hoạt động xã hội khác trong phạm vi một khu vực nhất định, được hình thành do điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội, văn hóa và các yếu tố khác (*như khu trung tâm xã, các khu dân cư tập trung...*).

- Các địa phương căn cứ quy hoạch đất cây xanh và thực tế về diện tích đã trồng cây (m^2) và số người dân ở điểm dân cư nông thôn để đánh giá chỉ tiêu này. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn (*tính ở các điểm dân cư nông thôn theo quy hoạch*) là tổng diện tích đã được trồng cây xanh chia cho số người dân ở điểm dân cư nông thôn (*đơn vị tính m^2 /người*).

* Hồ sơ minh chứng: Trích nội dung liên quan quy hoạch đất công cộng trồng cây xanh tại điểm dân cư nông thôn; biên bản kiểm tra thực tế trồng cây xanh tại các điểm công cộng của điểm dân cư nông thôn.

2.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch (*chỉ tiêu 17.5*)

a) Chỉ tiêu đạt chuẩn

- Có nghĩa trang (*trừ nghĩa trang liệt sỹ*) nằm trong quy hoạch xã NTM (hoặc quy hoạch vùng huyện đối với 2-3 xã quy hoạch 01 nghĩa trang hoặc nghĩa trang nằm trong quy hoạch của Khu Kinh tế mở Chu Lai hoặc nghĩa trang nằm trong quy hoạch chung đối với các xã ở thị xã, thành phố), được xây dựng với quy mô phù hợp để thực hiện việc chôn cất phù hợp với tín ngưỡng, phong tục, tập quán, hương ước của thôn, làng, xóm, địa phương; phù hợp truyền thống văn hóa và nếp sống văn minh hiện đại, không phô trương, lãng phí.

- Có quy chế quản lý nghĩa trang được UBND cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Phương pháp đánh giá

- Các địa phương căn cứ Quyết định số 46/2021/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND tỉnh ban hành Quy định về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam và chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 5301/UBND-KTN ngày 11/8/2022 V/v tăng cường công tác quản lý quy hoạch, xây dựng, sắp xếp và quản lý nghĩa trang nhân dân trên địa bàn tỉnh để đánh giá cho phù hợp.

Tùy theo điều kiện nguồn lực, các địa phương đầu tư xây dựng nghĩa trang cho phù hợp, tránh lãng phí. Diện tích tối thiểu nghĩa trang quy hoạch do UBND cấp huyện quy định cho phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương.

- Quy chế quản lý nghĩa trang thực hiện theo Điều 15, Quyết định số 46/2021/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND tỉnh.

* Hồ sơ minh chứng: Hồ sơ liên quan quy hoạch nghĩa trang; bản sao Quy chế quản lý nghĩa trang của cấp có thẩm quyền và hồ sơ môi trường đối với khu nghĩa trang (nếu có).

2.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định (*chỉ tiêu 17.6*).

- Chất thải rắn sinh hoạt là chất thải rắn phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người. Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý theo quy định là do người dân tự thu gom hoặc do đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

- Chất thải rắn không nguy hại (*Chất thải rắn thông thường*) là chất thải rắn không thuộc danh mục chất thải nguy hại hoặc danh mục chất thải công nghiệp phải kiểm soát có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại.

+ Chất thải rắn không nguy hại được thu gom, xử lý theo quy định: Phân loại, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường; xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường; chất thải xây dựng và phụ phẩm nông nghiệp.

- Phương pháp đánh giá:

+ Tổ chức kiểm tra, khảo sát các đường chính, khu thương mại, công viên, điểm tập trung dân cư, các đầu mối giao thông và các khu vực công cộng đảm bảo việc thu gom và xử lý chất thải.

+ Thống kê số hộ đăng ký thực hiện xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn.

+ Thống kê khối lượng chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn.

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn được thu gom và xử lý theo quy định (%) = $\frac{\text{Tổng số hộ tham gia mạng lưới thu gom chất thải rắn}}{\text{Tổng số hộ hiện có trên địa bàn xã}} \times 100\%$.

- Tỷ lệ chất thải rắn không nguy hại được thu gom và xử lý theo quy định (%) = $\frac{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn không nguy hại được thu gom, xử lý}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn không nguy hại phát sinh trên địa bàn}} \times 100\%$.

2.7. 100% bao gói thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (*chỉ tiêu 17.7*):

- Đối với bao gói thuốc BVTV: Thống kê khối lượng bao gói thuốc bảo vệ thực vật phát sinh tại các khu vực sản xuất nông nghiệp trên địa bàn.

Tỷ lệ bao gói thuốc BVTV trên địa bàn thu gom, xử lý (%) = $\frac{\text{Tổng khối lượng bao gói thuốc BVTV trên địa bàn thu gom, xử lý}}{\text{Tổng khối lượng bao gói thuốc BVTV phát sinh thực tế trên địa bàn}} \times 100\%$.

- Đối với chất thải rắn y tế: Thống kê khối lượng chất thải y tế và chất thải y tế nguy hại tại các bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn.

Tỷ lệ chất thải y tế và chất thải y tế nguy hại tại các bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn thu gom, xử lý (%) = $\frac{\text{Tổng khối lượng chất thải y tế và chất thải y tế nguy hại tại các bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn thu gom, xử lý}}{\text{Tổng chất thải y tế và chất thải y tế nguy hại phát sinh tại các bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn}} \times 100\%$.

2.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch theo quy định

- Nhà tiêu hợp vệ sinh phải đảm bảo quy định về kỹ thuật theo QCVN 01:2011/BYT (*Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - Điều kiện đảm bảo hợp vệ sinh*) với các nội dung chính sau:

+ Được xây dựng khép kín, diện tích tối thiểu 0,6m²; chất thải nhà vệ sinh không thải trực tiếp ra môi trường; không tạo môi trường cho ruồi, muỗi và các côn trùng khác sinh nở; không gây mùi hôi, khó chịu.

+ Có biện pháp cô lập được phân người, làm cho phân tươi hoặc chưa an toàn không thể tiếp xúc với người và động vật, tiêu diệt được các tác nhân gây bệnh có trong phân (*virut, vi khuẩn*).

- Nhà tắm hợp vệ sinh đảm bảo các điều kiện sau:

+ Nhà tắm kín đáo có tường bao, có mái che.

+ Nước thải phải được xử lý và xả nước thải đúng nơi quy định.

- Bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh đảm bảo các điều kiện sau:
 - + Bể chứa phải có dung tích đủ lớn để đáp ứng nhu cầu sử dụng.
 - + Sử dụng vật liệu làm bể chứa/dụng cụ chứa không có thành phần độc hại làm ảnh hưởng đến sức khỏe của người sử dụng và phù hợp với đặc điểm của từng vùng miền, khuyến khích sử dụng bể chứa nước được xây bằng gạch hoặc bê tông; lu, sành, chum, vại; dụng cụ trữ nước sinh hoạt bằng inox, nhựa.
 - + Bể, dụng cụ trữ nước sinh hoạt phải có nắp đậy kín để ngăn ngừa các chất bẩn khác xâm nhập hoặc muỗi vào đẻ trứng; đối với lu, bể lớn cần có van lấy nước, van xả cạn và van xả tràn.
 - + Vệ sinh bể trữ, lu vại trước khi chứa nước và định kỳ 3 tháng 1 lần; nếu dụng cụ chứa nước bị nhiễm bẩn, cần thau rửa ngay sau khi nước rút bằng Cloramin B, hoặc clorua vôi.
- Đảm bảo 3 sạch: Sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ theo nội dung cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch” do Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động, cụ thể:
 - + Tiêu chí “Sạch nhà”
 - . *Giữ gìn nhà cửa luôn sạch sẽ, sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp (Nhà đạt chuẩn 3 cứng theo quy định).*
 - . *Có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh.*
 - . *Sử dụng nước hợp vệ sinh và có nước sạch trong sinh hoạt.*
 - . *Có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường.*
 - + Tiêu chí “Sạch bếp”
 - . *Giữ gìn nơi đun nấu, nồi, xoong, bát, đĩa, dụng cụ, đồ đựng thức ăn luôn sạch sẽ, gọn gàng, hợp vệ sinh.*
 - . *Đảm bảo an toàn thực phẩm: Không sử dụng chất cấm, hoá chất kích thích tăng trưởng trong trồng trọt và chăn nuôi. Sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu trong trồng trọt theo đúng quy chuẩn. Thu dọn chai, lọ, vỏ bao đựng phân bón và thuốc trừ sâu sau khi sử dụng, tiêu huỷ tại nơi quy định. Trồng trọt và thu hoạch rau, củ, quả đảm bảo an toàn.*
 - . *Đảm bảo vệ sinh thực phẩm: Có chạn, tủ bếp để cất giữ thức ăn. Sử dụng thực phẩm bảo đảm dinh dưỡng và an toàn vệ sinh thực phẩm. Rửa tay bằng xà phòng trước và sau khi chế biến, sử dụng thức ăn.*
- + Tiêu chí “Sạch ngõ”
 - . *Giữ sân, ngõ của gia đình và khu vực đường làng, ngõ xóm xung quanh nơi ở của gia đình sạch sẽ, không để nước đọng, rác thải bừa bãi làm ảnh hưởng đến mỹ quan và sức khỏe của con người.*
 - . *Có thùng chứa rác thải và thực hiện phân loại rác thải theo hướng dẫn.*
 - . *Tham gia xây dựng cảnh quan, môi trường chung của cộng đồng xanh - sạch - đẹp.*

- Tỷ lệ hộ dân có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch (%) = Số hộ dân có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch / Tổng số hộ dân trên địa bàn x 100%.

2.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường (*chỉ tiêu 17.9*).

a) Đối với chăn nuôi trang trại phải đảm bảo:

- Vị trí xây dựng trang trại phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng, chiến lược phát triển chăn nuôi; đáp ứng yêu cầu về mật độ chăn nuôi theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 53 của Luật Chăn nuôi.

- Có đủ nguồn nước bảo đảm chất lượng cho hoạt động chăn nuôi và xử lý chất thải chăn nuôi.

- Có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và hồ sơ môi trường (nếu có).

- Có chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi phù hợp với từng loại vật nuôi.

- Có hồ sơ ghi chép quá trình hoạt động chăn nuôi, sử dụng thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, vắc xin và thông tin khác để đảm bảo truy xuất nguồn gốc; lưu giữ hồ sơ trong thời gian tối thiểu là 01 năm sau khi kết thúc chu kỳ nuôi.

- Có khoảng cách an toàn trong chăn nuôi theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi, Quyết định số 06/QĐ-BNN-CN ngày 02/01/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc đính chính Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019.

- Thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định tại Điều 54 của Luật Chăn nuôi.

- Bảo đảm đối xử nhân đạo với vật nuôi theo quy định tại Điều 69 của Luật Chăn nuôi.

- Đối với trang trại quy mô lớn phải được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi.

- Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường.

- Thực hiện xử lý chất thải trong chăn nuôi theo quy định tại Điều 59 của Luật Chăn nuôi và Thông tư số 12/2021/TT-BNNPTNT ngày 26/10/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn việc thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác.

b) Đối với chăn nuôi nông hộ phải đảm bảo:

- Chuồng nuôi phải tách biệt với nơi ở của người.

- Định kỳ vệ sinh, khử trùng, tiêu độc chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi.

- Có các biện pháp phù hợp để vệ sinh phòng dịch; thu gom, xử lý phân, nước thải chăn nuôi, xác vật nuôi và chất thải chăn nuôi khác theo quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường.

- Thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định tại Điều 54 của Luật Chăn nuôi.

- Bảo đảm đối xử nhân đạo với vật nuôi theo quy định tại Điều 69 của Luật Chăn nuôi.

- Thực hiện xử lý chất thải trong chăn nuôi theo quy định tại Điều 60 của Luật Chăn nuôi.

* Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường là tổng số cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường (*bao gồm chăn nuôi trang trại và chăn nuôi nông hộ*) trên tổng số cơ sở chăn nuôi trên địa bàn xã x 100%.

2.10. 100% hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm (*chỉ tiêu 17.10*).

a) Đối tượng, phạm vi áp dụng: Hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn xã (*trừ hộ gia đình, cơ sở sản xuất chỉ để tiêu dùng, không bán sản phẩm ra thị trường*) bao gồm:

- Hộ gia đình, cơ sở sản xuất ban đầu (*trồng trọt, chăn nuôi, thu hái, khai thác nông lâm thủy sản; nuôi trồng thủy sản; tảo cá; sản xuất, khai thác muối*).

- Hộ gia đình, cơ sở thu gom, giết mổ, sơ chế, chế biến thực phẩm.

- Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm.

b) Phương pháp đánh giá: Đánh giá theo **Phụ lục XIII đính kèm**.

* Hồ sơ minh chứng:

- Danh sách thống kê các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn (*tên hộ gia đình và cơ sở, địa chỉ hộ gia đình và cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh*). Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

- Thông tin việc tuân thủ quy định về an toàn thực phẩm của các hộ gia đình và cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tương ứng với từng loại hình cơ sở, cụ thể:

+ Số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (*với đối tượng phải cấp*).

+ Ngày làm Bản ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm của hộ gia đình và cơ sở.

+ Ngày kiểm tra, cơ quan kiểm tra, kết quả thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ quan chức năng.

2.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn (*chỉ tiêu 17.11*):

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân được phân loại theo nguyên tắc như sau: Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế; chất thải thực phẩm và chất thải rắn sinh hoạt khác. Quy định cụ thể:

+ Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn phát sinh chất thải rắn sinh hoạt sau khi thực hiện phân loại thực hiện quản lý như sau:

. Khuyến khích tận dụng tối đa chất thải thực phẩm để làm phân bón hữu cơ, làm thức ăn chăn nuôi.

. Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tái sử dụng, tái chế hoặc cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

. Chất thải thực phẩm không thực hiện theo quy định khuyến khích sử dụng làm phân bón hữu cơ, thức ăn chăn nuôi phải được chuyển giao cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

. Chất thải rắn sinh hoạt khác phải được chứa, đựng trong bao bì theo quy định và chuyển giao cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

+ Hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm chuyển chất thải rắn sinh hoạt đã được phân loại đến điểm tập kết theo quy định hoặc chuyển giao cho cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

- UBND xã tổ chức triển khai hoạt động phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định của UBND tỉnh tại Quyết định số 2625/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 Ban hành Kế hoạch triển khai phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn tỉnh Quảng Nam đến năm 2025, trong đó UBND xã hướng dẫn cụ thể việc phân loại thông qua tuyên truyền, vận động hoặc đưa vào quy ước, hương ước của địa phương.

- Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn (%) = số hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn trên tổng số hộ dân trên địa bàn x 100%.

2.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định

a) Giải thích từ ngữ:

- Chất thải nhựa, bao gồm:

+ Sản phẩm nhựa sử dụng một lần là các sản phẩm (*trừ sản phẩm gắn kèm không thể thay thế*) bao gồm khay, hộp chứa đựng thực phẩm, bát, đĩa, ly, cốc, dao, thìa, đĩa, ống hút, dụng cụ ăn uống khác có thành phần nhựa được thiết kế và đưa ra thị trường với chủ đích để sử dụng một lần trước khi thải bỏ ra môi trường.

+ Bao bì nhựa khó phân hủy sinh học là bao bì có thành phần chính là polyme có nguồn gốc từ dầu mỏ như nhựa Polyme Etylen (PE), Polypropylen (PP), Polyme Styren (PS), Polyme Vinyl Clorua (PVC), Polyethylene Terephthalate (PET) và thường khó phân hủy, lâu phân hủy trong môi trường thải bỏ (*môi trường nước, môi trường đất hoặc tại bãi chôn lấp chất thải rắn*).

- Nguồn gốc phát sinh chất thải nhựa:

+ Từ hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch (nếu có).

+ Từ hoạt động kinh tế trên biển (*du lịch và dịch vụ biển, kinh tế hàng hải, khai thác dầu khí và tài nguyên khoáng sản biển, nuôi trồng và khai thác thủy sản...*) (nếu có).

+ Từ hoạt động sinh hoạt hàng ngày của hộ gia đình, cá nhân, hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và từ các khu vực công cộng.

b) Phương pháp đánh giá:

- Chất thải nhựa được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định:

+ Tổ chức, cá nhân không thải bỏ chất thải nhựa trực tiếp vào hệ thống thoát nước, ao, hồ, kênh, rạch, sông và đại dương.

+ Chất thải nhựa phải được thu gom, phân loại để tái sử dụng, tái chế hoặc xử lý theo quy định của pháp luật; chất thải nhựa không thể tái chế phải được chuyển giao cho cơ sở có chức năng xử lý theo quy định.

+ Chất thải nhựa phát sinh từ hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch và dịch vụ biển, từ hoạt động kinh tế trên biển (*kinh tế hàng hải, khai thác dầu khí và tài nguyên khoáng sản biển, nuôi trồng và khai thác thủy sản...*) phải được thu gom, lưu giữ và chuyển giao cho cơ sở có chức năng tái chế và xử lý.

+ Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy sinh học phải thực hiện trách nhiệm tái chế, xử lý theo quy định (*áp dụng đối với danh mục A.3. Bao bì nhựa tại Phụ lục 22 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT*).

+ Có xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch hoặc mô hình thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải nhựa; hướng dẫn, tuyên truyền vận động người dân thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải nhựa.

- Tỷ lệ chất thải nhựa được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý (%) = $\frac{\text{Khối lượng chất thải nhựa được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn}} \times 100\%$.

* Hồ sơ minh chứng chỉ tiêu 17.2, 17.3, 17.6, 17.7, 17.8, 17.9, 17.11, 17.12:

- Danh sách cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản. Bản sao Quyết định phê duyệt hồ sơ môi trường của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản thuộc đối tượng phải lập hồ sơ, thủ tục về môi trường (*Hồ sơ làng nghề nếu có*).

- Biên bản kiểm tra về cảnh quan không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung (*có tổng hợp số liệu thực hiện cụ thể*).

- Quy ước/hương ước có nội dung về bảo vệ môi trường (*hoặc quy chế giữ gìn vệ sinh BVMT nơi công cộng*); kế hoạch vệ sinh môi trường định kỳ.

- Bản sao chứng nhận đăng ký HTX (*đối với HTX có dịch vụ về môi trường*) hoặc Quyết định thành lập tổ dịch vụ (*hoặc THT*) thu gom rác thải của UBND cấp xã hoặc hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom rác thải để xử lý rác thải tại bãi rác tập trung.

- Danh sách hộ gia đình đăng ký thực hiện xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn; danh sách hộ xử lý rác thải tại vườn (*nếu rõ lý do vì sao không*).

tham gia xử lý rác thải tập trung); danh sách hộ thực hiện phân loại rác thải tại nguồn.

- Kế hoạch/phương án thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Báo cáo chung về công tác thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn xã (*chất thải rắn y tế, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải bao gói thuốc BVTV, biện pháp thu gom, xử lý, đơn vị thu gom, xử lý,...*), có thống kê, tổng hợp số liệu cụ thể.

- Danh sách số hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch cho từng thôn.

- Danh sách cơ sở chăn nuôi trên địa bàn xã và danh sách cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường.

3. Hồ sơ xác nhận đạt chuẩn tiêu chí môi trường và an toàn thực phẩm

3.1. Đối với chỉ tiêu 17.1 và chỉ tiêu 17.10:

- Trong hồ sơ Báo cáo chính của UBND xã trình xét công nhận đạt chuẩn xã NTM có nêu rõ về chỉ tiêu 17.1 và chỉ tiêu 17.10 trên địa bàn (*như số hộ sử dụng nước sạch theo quy chuẩn/tổng số hộ, số hộ sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung, trường hợp không có công trình nước sạch tập trung cần nêu rõ; số hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm*).

- Phòng Nông nghiệp và PTNT/Kinh tế cấp huyện có trách nhiệm thẩm tra mức độ đạt chuẩn, thông tin kết quả thẩm tra cho Sở Nông nghiệp và PTNT và Sở Nông nghiệp và PTNT có trách nhiệm kiểm tra, báo cáo xác nhận bằng văn bản về mức độ đạt chuẩn/hoặc không đạt chuẩn chỉ tiêu 17.1 và chỉ tiêu 17.10.

3.2. Đối với chỉ tiêu 17.4 và chỉ tiêu 17.5

- Trong hồ sơ Báo cáo chính của UBND xã trình xét công nhận đạt chuẩn xã NTM có nêu rõ về chỉ tiêu 17.4 và 17.5 trên địa bàn (*như quy hoạch đất cây xanh, đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn; nghĩa trang hiện trạng, quy mô, quy chế quản lý nghĩa trang*).

- Phòng Kinh tế Hạ tầng/Quản lý đô thị cấp huyện có trách nhiệm thẩm tra mức độ đạt chuẩn, thông tin kết quả thẩm tra cho Sở Xây dựng và Sở Xây dựng có trách nhiệm kiểm tra, báo cáo xác nhận bằng văn bản về mức độ đạt chuẩn/hoặc không đạt chuẩn chỉ tiêu 17.4 và chỉ tiêu 17.5.

3.3. Đối các chỉ tiêu: 17.2, 17.3, 17.6, 17.7, 17.8, 17.9, 17.11, 17.12

- Trong hồ sơ Báo cáo chính của UBND xã trình xét công nhận đạt chuẩn xã NTM có nêu rõ các chỉ tiêu: 17.2, 17.3, 17.6, 17.7, 17.8, 17.9, 17.11, 17.12 (*nêu các chỉ tiêu định tính, định lượng, tính tỷ lệ*).

- Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện có trách nhiệm thẩm tra mức độ đạt chuẩn, thông tin kết quả thẩm tra cho Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, báo cáo xác nhận bằng văn bản về mức độ đạt chuẩn/hoặc không đạt chuẩn các chỉ tiêu 17.2, 17.3, 17.6, 17.7, 17.8, 17.9, 17.11, 17.12.

Điều 20. Tiêu chí hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật (*tiêu chí số 18*)

1. Xã đạt tiêu chí hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật khi đạt đủ 06 yêu cầu:

- a) Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn (*chỉ tiêu 18.1*).
- b) Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên (*chỉ tiêu 18.2*).
- c) 100% tổ chức chính trị - xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên (*chỉ tiêu 18.3*).
- d) Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định (*chỉ tiêu 18.4*).
- đ) Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội (*chỉ tiêu 18.5*).
- e) Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng NTM cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn (*chỉ tiêu 18.6*).

2. Nội dung, phương pháp đánh giá

2.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn (*chỉ tiêu 18.1*):

- Cán bộ xã đạt chuẩn khi đáp ứng tiêu chuẩn chung và tiêu chuẩn cụ thể được quy định tại Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10/10/2003 của Chính phủ về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn; Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV ngày 16/01/2004 của Bộ Nội vụ về việc ban hành quy định tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn và các quy định của UBND tỉnh Quảng Nam (nếu có).

- Đối với công chức xã đạt chuẩn phải đảm bảo tiêu chuẩn chung và tiêu chuẩn cụ thể được quy định tại Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn (*đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ*) và Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06/11/2019 của Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và các quy định của UBND tỉnh (nếu có).

Riêng tiêu chuẩn với chức danh Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã, Trưởng Công an xã ngoài các tiêu chuẩn quy định đối với công chức nêu trên, thì thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành đối với các chức danh này. Đối với Hội Cựu chiến binh xã có thể xem xét mức độ đạt chuẩn cho phù hợp, không yêu cầu bắt buộc mà chỉ khuyến khích đạt các chuẩn như cán bộ, công chức khác.

2.2. Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên (*chỉ tiêu 18.2*).

Đảng bộ xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên do Ban Thường vụ cấp ủy cấp huyện xét, công nhận hằng năm theo quy định của Ban Tổ chức Trung ương tại Hướng dẫn số 21-HD/BTCTW ngày 18/10/2019 về kiểm điểm, đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm đối với tổ chức đảng, đảng

viên và tập thể, cá nhân cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp và các văn bản hướng dẫn liên quan của Trung ương, của Tỉnh ủy, huyện/thị/thành ủy.

Đề nghị huyện/thị/thành ủy ưu tiên đánh giá, xếp loại chất lượng đảng bộ xã đối với các xã phấn đấu đạt chuẩn NTM theo lộ trình hằng năm, làm cơ sở cho xét công nhận chỉ tiêu này.

2.3. Tổ chức chính trị - xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên đạt tỷ lệ 100% (*chỉ tiêu 18.3*).

Các tổ chức chính trị - xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên khi đáp ứng các yêu cầu và được tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện đánh giá, công nhận đạt danh hiệu.

* Hồ sơ minh chứng chỉ tiêu 18.1, 18.2, 18.3:

- Danh sách, lý lịch trích ngang của cán bộ, công chức xã đến thời điểm đánh giá có xác nhận của UBND xã.

- Bản sao văn bản công nhận Đảng bộ được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên của Ban Thường vụ huyện ủy, thị ủy, thành ủy tại năm đánh giá.

- Bản sao văn bản công nhận hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên của Ủy ban MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp trên cho tổ chức chính trị - xã hội của xã đánh giá trong năm.

2.4. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định:

- Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 09/2021/TT-BTP ngày 15/11/2021 của Bộ Tư pháp Hướng dẫn thi hành Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

- Việc đánh giá, công nhận xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được thực hiện hàng năm, tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm đánh giá. UBND xã tự chấm điểm, đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu; niêm yết công khai kết quả tự chấm điểm, đánh giá; gửi hồ sơ đề nghị công nhận xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật đến UBND cấp huyện trước ngày 10 tháng 01 của năm liền kề sau năm đánh giá. UBND cấp huyện thành lập Hội đồng đánh giá đạt chuẩn tiếp cận pháp luật để tư vấn, thẩm định giúp Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định công nhận và công bố kết quả cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trước **ngày 10 tháng 02 của năm liền kề sau năm đánh giá**. Việc công bố xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên Cổng (*hoặc Trang*) thông tin điện tử của cấp huyện trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

- Trong trường hợp tổ chức xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM được tổ chức đồng thời với đánh giá xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thì sử dụng kết quả đánh giá xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của năm đánh giá để xét, đánh giá đạt chuẩn nông thôn mới.

- Trong trường hợp tổ chức xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM được tổ chức trước thời điểm đánh giá xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thì sử dụng kết quả đánh giá đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của năm trước liền kề năm đánh giá hoặc sử dụng

kết quả của năm đánh giá nhưng phải tuân thủ quy định của Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

* Hồ sơ minh chứng: Bản sao Quyết định công nhận xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của UBND cấp huyện. Đối với các xã chưa có Quyết định công nhận xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thì cung cấp bảng điểm tự đánh giá đủ số điểm đạt chuẩn theo quy định.

2.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội (*chỉ tiêu 18.5*), khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau:

a) Có cán bộ nữ trong Ban Thường vụ Đảng ủy cấp xã hoặc có ít nhất 01 nữ lãnh đạo chủ chốt ở cấp xã. Nữ lãnh đạo chủ chốt ở cấp xã bao gồm: Bí thư đảng ủy xã, phó bí thư đảng ủy xã, chủ tịch UBND xã, phó chủ tịch UBND xã, chủ tịch Hội đồng nhân dân xã, phó chủ tịch HĐND xã.

Riêng các xã phấn đấu đạt chuẩn NTM năm 2022 nếu chưa có nữ lãnh đạo chủ chốt xã, thì việc công nhận chỉ tiêu này đánh giá khi xã có quy hoạch nữ lãnh đạo chủ chốt xã để khi khuyết thì ưu tiên bố trí vào vị trí chủ chốt này theo quy định trong nhiệm kỳ.

b) Có ít nhất 30% phụ nữ tham gia hợp tác xã, mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực hoặc mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (*kinh tế, văn hóa, môi trường*).

Xác định theo phương pháp sau:

$$\text{Tỷ lệ phụ nữ tham gia hợp tác xã, mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực hoặc mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hóa, môi trường) (\%)} = \frac{\text{Tổng số phụ nữ tham gia hợp tác xã, mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực hoặc mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hóa, môi trường)}}{\text{Tổng số người tham gia hợp tác xã, mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực hoặc mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hóa, môi trường)}} \times 100$$

c) Không có trường hợp tảo hôn, cưỡng ép kết hôn; tỷ số giới tính khi sinh đảm bảo đạt chỉ tiêu theo Kế hoạch số 6830/KH-UBND ngày 10/10/2021 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025.

d) Có ít nhất 01 địa chỉ tin cậy - nhà tạm lánh ở cộng đồng đạt chuẩn hỗ trợ người bị bạo lực trên cơ sở giới, bạo lực gia đình theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tại Quyết định số 1814/QĐ-LĐTBXH ngày 18/12/2018 Ban hành Quy định tiêu chuẩn tạm thời về điều kiện tối thiểu về Địa chỉ tin cậy - Nhà tạm lánh tại cộng đồng.

Trường hợp xã chưa có điều kiện đầu tư Địa chỉ tin cậy - Nhà tạm lánh riêng thì địa chỉ tin cậy ở cộng đồng, điểm tạm lánh có thể là nhà ở Trưởng thôn hoặc nhà ở của người có uy tín ở cộng đồng dân cư hoặc nhà văn hóa thôn có sự bảo vệ của Ban Nhân dân thôn hoặc trụ sở của cơ quan công an, quân sự xã, trạm y tế xã hoặc các địa điểm phù hợp khác. Địa chỉ này thực hiện việc tiếp nhận nạn nhân bạo lực gia đình, hỗ trợ tư vấn, bố trí nơi tạm lánh cho nạn nhân và thông báo cho cơ quan thẩm quyền biết.

Trường hợp xã có phát sinh người bị bạo lực trên cơ sở giới, bị bạo lực gia đình được đưa vào Trung tâm Công tác xã hội tỉnh để nuôi dưỡng tạm thời thì cũng được đánh giá đạt chỉ tiêu này.

đ) Bố trí người làm công tác bảo vệ trẻ em trong số các công chức xã hoặc người hoạt động không chuyên trách bằng văn bản của Chủ tịch UBND xã như quyết định, thông báo hoặc quy chế phân công nhiệm vụ.

e) Có Tổ chức phối hợp liên ngành về trẻ em cấp xã hoặc Nhóm thường trực bảo vệ trẻ em cấp xã thực hiện tốt nhiệm vụ theo quy định (*Có quyết định thành lập, quy chế làm việc*).

g) Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn được trợ giúp bảo đảm đạt chỉ tiêu theo Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động vì trẻ em tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2030 tại Quyết định số 1175/QĐ-UBND ngày 04/5/2021 của UBND tỉnh.

Việc xác định “trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp” thực hiện theo Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Bộ chỉ tiêu thống kê về tình hình trẻ em và tình hình xâm hại trẻ em, xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi xâm hại trẻ em (*Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH*).

h) 100% số vụ việc trẻ em bị xâm hại được phát hiện được hỗ trợ, can thiệp kịp thời theo quy định tại Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trẻ em, Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH.

2.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn (*chỉ tiêu 18.6*), đảm bảo yêu cầu sau:

UBND xã có ban hành và triển khai kế hoạch tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về xây dựng NTM cho người dân và cán bộ làm công tác xây dựng NTM với ít nhất 02 lớp/năm, số người được bồi dưỡng ít nhất 200 người/năm. Nội dung ưu tiên đào tạo bồi dưỡng theo Phụ lục V kèm theo Quyết định số 2105/QĐ-UBND ngày 11/8/2022 của UBND tỉnh.

3. Hồ sơ xác nhận đạt chuẩn tiêu chí hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật

3.1. Đối với chỉ tiêu 18.1, 18.2 và 18.3

- Trong hồ sơ Báo cáo chính của UBND xã trình xét công nhận đạt chuẩn xã NTM có nêu rõ các chỉ tiêu 18.1, 18.2, 18.3 (*như số lượng cán bộ, công chức xã đạt chuẩn, đảng bộ xã, tổ chức chính trị - xã hội được đánh giá phân loại tại năm đánh giá*).

- Phòng Nội vụ cấp huyện có trách nhiệm thẩm tra mức độ đạt chuẩn, thông tin kết quả thẩm tra cho Sở Nội vụ và Sở Nội vụ có trách nhiệm kiểm tra, báo cáo xác nhận bằng văn bản về mức độ đạt chuẩn/hoặc không đạt chuẩn các chỉ tiêu 18.1, 18.2, 18.3. Trong đó, cần áp dụng cơ sở dữ liệu phần mềm quản lý cán bộ-công chức, viên chức để đánh giá chỉ tiêu 18.1.

3.2. Đối với chỉ tiêu 18.4

- Trong hồ sơ Báo cáo chính của UBND xã trình xét công nhận đạt chuẩn xã NTM có nêu rõ đánh giá về tiếp cận pháp luật (*số điểm, được công nhận tại Quyết định nào, ngày tháng ban hành của UBND cấp huyện*).

- Phòng Tư pháp cấp huyện có trách nhiệm thẩm tra mức độ đạt chuẩn, thông tin kết quả thẩm tra cho Sở Tư pháp và Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra, báo cáo xác nhận bằng văn bản về mức độ đạt chuẩn/hoặc không đạt chuẩn chỉ tiêu 18.4.

3.2. Đối với chỉ tiêu 18.5

- Trong hồ sơ Báo cáo chính của UBND xã trình xét công nhận đạt chuẩn xã NTM có nêu rõ đủ 08 nội dung của chỉ tiêu 18.5 (*tại khoản 2.5, điểm 2 nêu trên tại Điều này*).

- Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện có trách nhiệm thẩm tra mức độ đạt chuẩn, thông tin kết quả thẩm tra cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm kiểm tra, báo cáo xác nhận bằng văn bản về mức độ đạt chuẩn/hoặc không đạt chuẩn chỉ tiêu 18.5.

3.3. Đối với chỉ tiêu 18.6

- Trong hồ sơ Báo cáo chính của UBND xã trình xét công nhận đạt chuẩn xã NTM có nêu rõ về việc ban hành kế hoạch và công tác tổ chức tập huấn (*việc ban hành kế hoạch, số lớp đã tổ chức tập huấn, số người tham gia dự tập huấn*).

- Văn phòng Điều phối NTM cấp huyện có trách nhiệm thẩm tra mức độ đạt chuẩn, thông tin kết quả thẩm tra cho Văn phòng Điều phối NTM tỉnh và Văn phòng Điều phối NTM tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, báo cáo xác nhận bằng văn bản về mức độ đạt chuẩn/hoặc không đạt chuẩn chỉ tiêu 18.6.

Điều 21. Tiêu chí quốc phòng và an ninh (tiêu chí số 19)

1. Xã đạt chuẩn tiêu chí quốc phòng và an ninh khi đáp ứng 02 yêu cầu sau:

a) Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng (*chỉ tiêu 19.1*).

b) Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (*ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...*) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế,

giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (*phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy*) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả (*chỉ tiêu 19.2*).

2. Nội dung, phương pháp đánh giá

2.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng (*chỉ tiêu 19.1*) khi đáp ứng các yêu cầu, cụ thể như sau:

2.2.1. Lãnh đạo, chỉ đạo, ban hành văn bản, kế hoạch về công tác quốc phòng, quân sự địa phương

a) Hằng năm và đột xuất, Đảng ủy, HĐND, UBND xã căn cứ Nghị quyết, Chỉ thị của cấp trên ban hành các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương.

b) UBND xã chỉ đạo Ban Chỉ huy quân sự xã:

- Xây dựng Kế hoạch xây dựng lực lượng, huấn luyện, hoạt động, bảo đảm chế độ, chính sách cho lực lượng dân quân (LLDQ) giai đoạn 2021-2025 và từng năm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các ban, ngành tham mưu xây dựng, rà soát, điều chỉnh, bổ sung kịp thời các văn kiện, quy chế, kế hoạch về công tác quốc phòng, quân sự địa phương. Tổ chức thực hiện tốt các quy chế, kế hoạch hoạt động phối hợp của LLDQ với các lực lượng liên quan theo quy định tại Nghị định số 02/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ quy định hoạt động phối hợp của dân quân tự vệ; Thông tư số 43/2020/TT-BQP ngày 23/04/2020 của Bộ Quốc phòng và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2.2.2. Xây dựng ban chỉ huy quân sự xã

a) Có đủ 04 chức danh, đúng cơ cấu, thành phần:

- Chỉ huy trưởng là cấp ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ xã, thành viên UBND xã, sỹ quan dự bị.

- Phó chỉ huy trưởng là người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.

- Chính trị viên do Bí thư Đảng ủy xã đảm nhiệm.

- Chính trị viên phó do Bí thư Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh xã đảm nhiệm.

b) Số lượng cán bộ Phó Chỉ huy trưởng:

- Xã loại 1, xã biên giới, ven biển, đảo được bố trí không quá 02 Phó Chỉ huy trưởng.

- Các xã còn lại bố trí 01 Phó Chỉ huy trưởng.

c) Trình độ chuyên môn của Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng:

- Có trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học ngành quân sự cơ sở, trong đó

đồng chí Chỉ huy trưởng nhất thiết phải qua đào tạo chuyên ngành quân sự cơ sở. Đến năm 2024: 100% cán bộ thường trực Ban Chỉ huy phải qua đào tạo chuyên ngành quân sự cơ sở; trong đó có ít nhất 01 đồng chí đạt trình độ cao đẳng, đại học.

- Hằng năm, được tham gia tập huấn, bồi dưỡng về chính trị, quân sự, pháp luật và nghiệp vụ chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 69/2020/TT-BQP ngày 15/6/2020 của Bộ Quốc phòng.

d) Có trụ sở hoặc nơi làm việc riêng; có trang bị, thiết bị làm việc theo quy định của pháp luật; xây dựng nề nếp chính quy.

e) Không để xảy ra vụ việc mất, thất lạc vũ khí trang bị, tài liệu mật, lộ lọt bí mật quân sự và cung cấp thông tin nội bộ sai quy định.

2.2.3. Thực hiện công tác giáo dục quốc phòng và an ninh

Thực hiện tốt công tác phổ biến kiến thức về quốc phòng và an ninh cho toàn dân; bồi dưỡng kiến thức về quốc phòng và an ninh cho đối tượng 4; giáo dục quốc phòng và an ninh cho học sinh theo quy định của pháp luật.

2.2.4. Xây dựng, huấn luyện, hoạt động của LLDQ

a) Tổ chức biên chế LLDQ có chất lượng tổng hợp đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương; đăng ký, quản lý, bảo quản và sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật: Thực hiện đúng theo quy định tại Thông tư số 76/2020/TT-BQP ngày 23/6/2020 và Thông tư số 77/2020/TT-BQP ngày 23/6/2020 của Bộ Quốc phòng.

b) Xây dựng (giữ vững) chi bộ quân sự xã có chi ủy; duy trì hoạt động nề nếp, hiệu quả theo đúng quy định của Ban Tổ chức Trung ương. Hằng năm chi bộ phải được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; cán bộ Ban Chỉ huy được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ, không có trường hợp vi phạm kỷ luật.

c) Làm tốt công tác bồi dưỡng, phát triển đảng viên trong LLDQ xã, nâng tỷ lệ đảng viên trong LLDQ trên 18% (*theo Kết luận số 41-KL/TW ngày 31/3/2009 của Ban Bí thư Trung ương Đảng*); thôn đội trưởng, tiểu đội trưởng dân quân thường trực, trung đội trưởng dân quân thường trực, trung đội trưởng dân quân cơ động, dân quân biển là đảng viên.

d) Hằng năm, được giáo dục chính trị - pháp luật, tập huấn, huấn luyện quân sự đủ nội dung, thời gian, chương trình theo quy định tại Thông tư số 69/2020/TT-BQP ngày 15/6/2020 của Bộ Quốc phòng.

đ) Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu theo quy định tại Thông tư số 43/2020/TT-BQP ngày 23/4/2020 của Bộ Quốc phòng.

e) Duy trì hoạt động phối hợp của LLDQ xã với các lực lượng khác: Thực hiện đúng theo quy định tại Nghị định số 02/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ và các quy định khác của pháp luật.

g) Tổ chức LLDQ xã tham gia làm nòng cốt trong Đội xung kích phòng chống thiên tai ở cấp xã (*tối thiểu 01 trung đội dân quân cơ động*); tham gia diễn tập chiến đấu phòng thủ và diễn tập phòng thủ dân sự theo kế hoạch của

cấp trên đạt mục đích yêu cầu đề ra; bảo đảm an toàn.

h) Hằng năm, tổ chức thực hiện tốt trình tự, thủ tục đăng ký, quản lý công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ tham gia LLDQ; xét duyệt, kết nạp dân quân mới và trao quyết định công nhận dân quân đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia LLDQ xã theo quy định của pháp luật.

2.2.5. Xây dựng và quản lý lực lượng dự bị động viên

Thực hiện tốt công tác đăng ký, quản lý quân nhân dự bị và phương tiện kỹ thuật dự bị theo quy định của Luật Lực lượng dự bị động viên; sẵn sàng động viên khi có lệnh của cấp có thẩm quyền.

2.2.6. Thực hiện công tác tuyển quân, tuyển sinh

a) Đăng ký, quản lý công dân nam trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự sẵn sàng nhập ngũ; hoàn thành chỉ tiêu tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ, bảo đảm chất lượng, đúng pháp luật.

b) Thực hiện tốt công tác tuyển sinh quân sự theo hướng dẫn hằng năm của Bộ Quốc phòng.

2.2.7. Thực hiện chế độ, chính sách; giải quyết khiếu nại, tố cáo

Thực hiện đúng chế độ, chính sách cho LLDQ và lực lượng dự bị động viên; chính sách hậu phương quân đội theo quy định của pháp luật. Giải quyết tốt các vấn đề mới nảy sinh, không để xảy ra vụ việc khiếu nại, tố cáo liên quan đến công tác quân sự, quốc phòng ở địa phương.

2.2.8. Kết hợp kinh tế - xã hội với quốc phòng

Thực hiện có hiệu quả việc kết hợp kinh tế - xã hội với quốc phòng, bảo đảm tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều 15 Luật Quốc phòng và Nghị định số 164/2018/NĐ-CP ngày 21/12/2018 của Chính phủ.

2.2.9. Công tác tuyên truyền, thi đua, khen thưởng

a) Quán triệt và tổ chức tuyên truyền, vận động nhân dân chấp hành nghiêm chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; nâng cao nhận thức, trách nhiệm về nhiệm vụ quốc phòng, nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc. Cử thành viên tham gia trang facebook “*Tôi yêu chiến sỹ sao vuông*” và “*Yêu người chiến sỹ Dân quân tự vệ Việt Nam*”; tham gia đấu tranh chống các thế lực thù địch trên không gian mạng.

b) Thực hiện tốt công tác thi đua, khen thưởng đối với LLDQ và lực lượng dự bị động viên.

Đánh giá chi tiết chỉ tiêu 19.1 theo Phụ lục XIV.

*** Hồ sơ minh chứng:**

- Báo cáo kết quả công tác quốc phòng tại địa bàn xã của năm đề nghị và năm trước liền kề của UBND xã (*trong báo cáo phải làm rõ kết quả đạt được từng nội dung của tiêu chí*).

- Nghị quyết của Đảng ủy xã lãnh đạo nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương từ đầu năm công nhận.

- Kế hoạch tổ chức hội nghị triển khai nhiệm vụ quốc phòng năm của UBND xã.

- Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ quốc phòng của Ban Chỉ huy quân sự xã *(kèm theo quyết định phê duyệt của Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự huyện, thị xã, thành phố)*.

- Các quyết định và quy chế kèm theo: Hội đồng giáo dục quốc phòng và an ninh, Hội đồng nghĩa vụ quân sự, quyết định thành lập và danh sách lực lượng nòng cốt trong tham gia phòng chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn...

- Kế hoạch thực hiện công tác tuyển chọn gọi công dân nhập ngũ năm.

- Hồ sơ quy trình xây dựng LLDQ: Kế hoạch luân phiên lực lượng năm của xã; Biên bản xét duyệt cấp xã; Quyết định cho ra và quyết định kết nạp vào LLDQ của Chủ tịch UBND xã kèm theo danh sách chung.

- Các loại giấy tờ có liên quan: Bằng cấp của cán bộ thường trực Ban Chỉ huy quân sự xã; chứng nhận Sĩ quan dự bị; Nghị quyết của HĐND chuẩn y thành viên UBND; Quyết định chuẩn y Ban Chấp hành Đảng bộ xã nhiệm kỳ 2020-2025.

- Thông báo nhận xét kết quả phong trào Thi đua quyết thắng của Ban CHQS huyện, thị xã, thành phố.

2.2. Xã được đánh giá đạt chuẩn chỉ tiêu 19.2 về An ninh khi đáp ứng các điều kiện sau:

2.2.1. Hằng năm Đảng ủy xã có Nghị quyết, UBND xã có Kế hoạch về công tác bảo đảm an ninh, trật tự; chỉ đạo tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác bảo đảm an ninh, trật tự và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

2.2.2. Không để xảy ra các hoạt động theo quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 3 Điều 4 Thông tư số 124/2021/TT-BCA ngày 28/12/2021 của Bộ Công an quy định khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”.

2.2.3. Không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật, như: Không để tập trung đông người khiếu nại, tố cáo vụ việc đã được cơ quan chức năng giải quyết đúng theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật; quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật. Không để xảy ra các hoạt động như: Kích động, xúi giục, cưỡng ép, dụ dỗ, mua chuộc, lôi kéo nhiều người cùng đến cơ quan, trụ sở, doanh nghiệp hoặc cá nhân để đưa đơn, thư khiếu nại, tố cáo, yêu cầu giải quyết một hoặc nhiều vấn đề về quyền lợi bị vi phạm hoặc có liên quan đến việc thực thi chính sách, pháp luật để gây rối an ninh, trật tự công cộng hoặc lợi dụng việc khiếu nại, tố cáo để tuyên truyền chống Nhà nước; xâm phạm lợi ích của Nhà nước; xuyên tạc, vu khống, đe dọa, xúc phạm uy tín, danh dự của cơ quan, tổ chức, người có trách nhiệm được phân công giải quyết khiếu nại, tố cáo.

2.2.4. Không có cư dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

2.2.5. Số vụ phạm tội về trật tự xã hội giảm ít nhất 05% so với năm trước; tệ nạn xã hội; tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước (*trừ trường hợp bất khả kháng*).

2.2.6. Có một trong các mô hình về phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả.

2.2.7. Không thuộc danh sách xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự (trừ các xã có đường biên giới quốc gia đất liền, xã đảo).

2.2.8. Tập thể Công an xã đạt danh hiệu “Đơn vị tiên tiến” trở lên (*đối với những nơi đủ điều kiện để bình xét danh hiệu thi đua*), không có cán bộ, chiến sĩ vi phạm bị xử lý kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được đánh giá hoàn thành nhiệm vụ trở lên, không có cá nhân vi phạm pháp luật.

Đánh giá chi tiết chỉ tiêu 19.2 theo Phụ lục XV.

*** Hồ sơ minh chứng:**

- Bản sao Nghị quyết của Đảng ủy, Kế hoạch của UBND xã về công tác đảm bảo an ninh trật tự trong năm đánh giá.

- Bản sao Quyết định thành lập mô hình và báo cáo tóm tắt hiệu quả hoạt động của mô hình trong năm đánh giá.

- Báo cáo kết quả công tác bảo đảm an ninh trật tự tại địa bàn xã của năm đánh giá và năm trước liền kề năm đánh giá của Công an xã (*có xác nhận của Chủ tịch UBND xã*); nội dung báo cáo phải phân tích làm rõ các chỉ tiêu trên.

3. Hồ sơ xác nhận đạt chuẩn tiêu chí Quốc phòng và An ninh

3.1. Đối với chỉ tiêu 19.1

- Trong hồ sơ Báo cáo chính của UBND xã trình xét công nhận đạt chuẩn xã NTM có nêu kết quả về việc thực hiện 09 nội dung của chỉ tiêu 19.1 kèm theo bảng đánh giá theo **Phụ lục XIV**.

- Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện có trách nhiệm thẩm tra mức độ đạt chuẩn, thông tin kết quả thẩm tra cho Bộ Chỉ huy Quân tỉnh và Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, báo cáo xác nhận bằng văn bản về mức độ đạt chuẩn/hoặc không đạt chuẩn chỉ tiêu 19.1.

3.1. Đối với chỉ tiêu 19.2

- Trong hồ sơ Báo cáo chính của UBND xã trình xét công nhận đạt chuẩn xã NTM có nêu kết quả về việc thực hiện 08 nội dung của chỉ tiêu 19.2 kèm theo bảng đánh giá theo **Phụ lục XV**.

- Công an cấp huyện có trách nhiệm thẩm tra mức độ đạt chuẩn, thông tin kết quả thẩm tra cho Công an tỉnh và Công an tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, báo cáo xác nhận bằng văn bản về mức độ đạt chuẩn/hoặc không đạt chuẩn chỉ tiêu 19.2.

Điều 22. Xây dựng thôn NTM kiểu mẫu và không có nợ đọng xây dựng cơ bản trái quy định, không có khả năng thanh toán trong xây dựng NTM

1. Xây dựng “Thôn NTM kiểu mẫu”: Thực hiện theo tiêu chí quy định tại Quyết định số 2254/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của UBND tỉnh Ban hành Bộ tiêu chí “Thôn NTM kiểu mẫu” trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2021-2025 và Công văn số 143/VPĐPNTM-KHNV ngày 12/9/2022 của Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh V/v hướng dẫn thực hiện xây dựng thôn NTM kiểu mẫu giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

- Xã đạt chỉ tiêu này khi có ít nhất 01 thôn được UBND cấp huyện công nhận đạt chuẩn Bộ tiêu chí “Thôn NTM kiểu mẫu” trong giai đoạn 2022-2025. Riêng đối với xã đã có thôn được UBND cấp huyện công nhận đạt chuẩn khu dân cư NTM kiểu mẫu/thôn NTM trong giai đoạn 2016-2021 thì phải đảm bảo duy trì nâng chuẩn theo Bộ tiêu chí thôn NTM kiểu mẫu giai đoạn 2022-2025.

- Hồ sơ minh chứng: Bản sao Quyết định công nhận đạt chuẩn ít nhất 01 “Thôn NTM kiểu mẫu” của UBND cấp huyện hoặc Quyết định công nhận đạt chuẩn “Khu dân cư NTM kiểu mẫu” trong giai đoạn 2016-2021, kèm theo Báo cáo kết quả duy trì đạt chuẩn Bộ tiêu chí “Thôn NTM kiểu mẫu” trong giai đoạn 2022-2025 của UBND xã, có xác nhận của UBND cấp huyện.

Trường hợp đến thời điểm nộp hồ sơ xét công nhận xã đạt chuẩn NTM về tỉnh nhưng chưa có Quyết định công nhận “Thôn NTM kiểu mẫu” của UBND cấp huyện thì phải có báo cáo, hồ sơ đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí “Thôn NTM kiểu mẫu” của UBND xã và báo cáo thẩm định của Phòng Nông nghiệp và PTNT/Kinh tế hoặc Văn phòng Điều phối NTM cấp huyện đủ điều kiện trình UBND cấp huyện công nhận đạt chuẩn “Thôn NTM kiểu mẫu” theo quy định.

2. Không có nợ đọng xây dựng cơ bản trái quy định, không có khả năng thanh toán trong xây dựng NTM là các công trình xây dựng phải bảo đảm được nguồn thanh toán theo tỷ lệ quy định tại Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh; tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương và cơ chế hỗ trợ, huy động, lồng ghép nguồn lực thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh Về phân bổ kế hoạch vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025 và các Nghị quyết, Quyết định của HĐND, UBND cấp huyện, xã (*vốn đối ứng của địa phương*).

Hồ sơ minh chứng: Báo cáo nợ XDCB và giải pháp, cam kết thời gian xử lý nợ đọng (*nếu có*) của UBND xã có xác nhận của Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện và UBND cấp huyện.

Điều 23. Lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng NTM

Quy trình, thủ tục, kết quả lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng NTM trên địa bàn xã trong cùng thời điểm xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM đảm bảo đúng theo quy định của Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tại Hướng dẫn số 90/HD-MTTW-BTT ngày 20/9/2022 (Hướng dẫn này được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử NTM tỉnh) và của Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh.

Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng NTM để đảm bảo thực chất, đúng quy định. UBND cấp huyện, xã có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp trong lấy ý kiến sự hài lòng của người dân.

Chương III

CÔNG NHẬN XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI VÀ KHEN THƯỞNG

Điều 24. Điều kiện công nhận xã đạt chuẩn NTM

1. Đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu tại Chương II Quyết định này;
2. Không có nợ đọng xây dựng cơ bản thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn;
3. Có tỷ lệ hài lòng của người dân trên địa bàn đối với kết quả xây dựng NTM theo quy định;
4. Xã không phức tạp về an ninh, trật tự theo quy định của Bộ Công an là xã đạt tiêu chuẩn An toàn về an ninh, trật tự theo quy định tại Thông tư số 124/2021/TT-BCA ngày 28/12/2021 của Bộ Công an quy định khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”.

Điều 25. Thẩm quyền công nhận, thu hồi xã đạt chuẩn NTM

Chủ tịch UBND tỉnh công nhận, thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM.

Điều 26. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM

Bước 1: Tổ chức đánh giá, lấy ý kiến

1. UBND xã tổ chức xây dựng Báo cáo kết quả thực hiện xây dựng NTM của xã, **kèm theo các Phụ lục**, hồ sơ minh chứng liên quan theo Quy định này (các *Phụ lục, hồ sơ minh chứng này lưu tại UBND xã để phục vụ cho công tác thẩm tra, thẩm định sau này của cấp huyện, tỉnh; các xã cần scan các Phụ lục, hồ sơ minh chứng các chỉ tiêu, tiêu chí bằng file PDF để thuận lợi trong cung cấp hồ sơ cho công tác thẩm tra, thẩm định qua các ứng dụng công nghệ thông tin như email, Q.office... nếu cần*); gửi Báo cáo để lấy ý kiến tham gia của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã và các tổ chức chính trị - xã hội của xã; báo cáo được thông báo, công bố công khai tại trụ sở UBND xã, nhà văn hóa các thôn và trên hệ thống truyền thanh của xã ít nhất 05 lần trong thời hạn 15 ngày để thông báo rộng rãi và tiếp nhận ý kiến góp ý của Nhân dân.

2. UBND xã bổ sung hoàn thiện báo cáo kết quả thực hiện xây dựng NTM của xã khi nhận được ý kiến tham gia bằng văn bản của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã và các tổ chức chính trị - xã hội của xã.

Bước 2. Hoàn thiện hồ sơ

1. UBND xã tổ chức họp (gồm các thành viên Ban quản lý xã, các Ban phát triển thôn) thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM;

hoàn thiện hồ sơ khi kết quả ý kiến nhất trí của các đại biểu dự họp phải đạt từ 90% trở lên, trình UBND cấp huyện.

2. Hồ sơ đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, UBND xã nộp trực tiếp hoặc gửi qua bưu điện để thẩm tra (01 bộ hồ sơ) và **chịu trách nhiệm toàn diện về toàn bộ thông tin, nội dung, số liệu trong hồ sơ**, gồm:

a) Tờ trình của UBND xã đề nghị thẩm tra, xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM (*bản chính, theo Mẫu số 01 kèm theo Quy định này*);

b) Biên bản cuộc họp của UBND xã đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM (*bản chính, theo Mẫu số 02 kèm theo Quy định này*);

c) Báo cáo của UBND xã về kết quả thực hiện xây dựng NTM (*bản chính, theo Mẫu số 03⁽¹¹⁾ kèm theo biểu chi tiết kết quả thực hiện các tiêu chí xã NTM kèm theo Quy định này*);

d) Báo cáo của UBND xã về tổng hợp ý kiến tham gia của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã và các tổ chức chính trị - xã hội của xã đối với kết quả thực hiện xây dựng NTM của xã (*bản chính, theo Mẫu số 04 kèm theo Quy định này*);

đ) Báo cáo của UBND xã về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn xã (*bản chính, theo Mẫu số 05 kèm theo Quy định này*);

e) Hình ảnh minh họa về kết quả thực hiện xây dựng NTM của xã (10-15 ảnh hoặc video clip).

3. Đơn vị tiếp nhận hồ sơ: UBND cấp huyện (*nộp qua Văn phòng Điều phối NTM cấp huyện/Văn phòng các Chương trình MTQG cấp huyện*).

Bước 3. Tổ chức thẩm tra, lấy ý kiến

1. Trường hợp xã chưa đủ điều kiện, hồ sơ chưa hợp lệ để đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, UBND cấp huyện trả lời bằng văn bản cho UBND xã và nêu rõ lý do.

2. UBND cấp huyện tổ chức thẩm tra hồ sơ, đánh giá thực tế kết quả thực hiện xây dựng NTM đối với từng xã đủ điều kiện để đề nghị xét, công nhận (*UBND cấp huyện khi thẩm tra cần ứng dụng công nghệ thông tin trong thẩm tra, đảm bảo nguyên tắc không gia tăng thủ tục hành chính, khó khăn cho xã; từng Phòng, ban phụ trách tiêu chí NTM sau khi thẩm tra cần thông tin kết quả thẩm tra, kèm theo hồ sơ liên quan (nếu có) cho Sở, ngành liên quan ở cấp tỉnh qua hệ thống quản lý điều hành văn bản Q.office để thuận lợi trong công tác thẩm định, xác nhận đạt chuẩn của cấp tỉnh; sử dụng Mẫu số 11 kèm theo Quy định này để có ý kiến thẩm tra đối với từng chỉ tiêu, tiêu chí NTM do Phòng, ban phụ trách*); UBND cấp huyện xây dựng báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM đối với từng xã; gửi báo cáo để lấy ý kiến tham gia của Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện; thông báo rộng rãi dự thảo báo cáo trên các phương tiện thông tin đại

⁽¹¹⁾ Báo cáo của UBND xã cần nêu rõ kết quả thực hiện chi tiết các chỉ tiêu, tiêu chí theo đúng các quy định tại Quy định này, trong đó cần nêu rõ những kết quả nổi bật của từng chỉ tiêu, tiêu chí và kết quả nổi bật nhất của địa phương so với thời điểm bắt đầu xây dựng NTM.

chúng của huyện (*như Công Thông tin điện tử của huyện, Đài Phát thanh Truyền hình cấp huyện*); bổ sung hoàn thiện báo cáo đối với từng xã khi nhận được ý kiến tham gia bằng văn bản của Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện.

3. Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã và các tổ chức chính trị - xã hội của xã tiến hành lấy ý kiến sự hài lòng của người dân trên địa bàn xã đối với việc đề nghị công nhận xã đạt chuẩn NTM khi nhận được hồ sơ đề nghị của Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG/Ban Chỉ đạo Chương trình MTQG xây dựng NTM cấp huyện.

Bước 4. Hoàn thiện hồ sơ

1. UBND cấp huyện tổ chức họp (*gồm các thành viên Ban Chỉ đạo các chương trình MTQG cấp huyện - viết tắt là Ban Chỉ đạo cấp huyện*) thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM đối với từng xã; hoàn thiện hồ sơ khi kết quả ý kiến nhất trí của các đại biểu dự họp phải đạt từ 90% trở lên, trình UBND tỉnh.

2. Hồ sơ đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, UBND cấp huyện nộp trực tiếp hoặc gửi qua bưu điện để thẩm định (01 bộ hồ sơ) và **chịu trách nhiệm toàn diện về toàn bộ thông tin, nội dung, số liệu trong hồ sơ**, gồm:

a) Tờ trình của UBND cấp huyện đề nghị thẩm định, xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM đối với từng xã (*bản chính, theo Mẫu số 06 kèm theo Quy định này*);

b) Biên bản cuộc họp của UBND cấp huyện đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM đối với từng xã (*bản chính, theo Mẫu số 07 kèm theo Quy định này*);

c) Báo cáo của UBND cấp huyện về kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM đối với từng xã (*bản chính, theo Mẫu số 08 kèm theo biểu chi tiết thẩm tra mức độ đạt chuẩn từng tiêu chí xã NTM kèm theo Quy định này*);

d) Báo cáo của UBND cấp huyện về tổng hợp ý kiến tham gia của Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM đối với từng xã (*bản chính, theo Mẫu số 09 kèm theo Quy định này*);

đ) Báo cáo của Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện về kết quả lấy ý kiến sự hài lòng của người dân trên địa bàn xã đối với việc đề nghị công nhận xã đạt chuẩn NTM đối với từng xã (*bản chính, theo Mẫu số 10 kèm theo Quy định này*).

e) Kèm theo hồ sơ của UBND xã trình tại Bước 2.

3. Đơn vị tiếp nhận hồ sơ: Sở Nông nghiệp và PTNT (qua Văn phòng Điều phối NTM tỉnh).

Bước 5. Tổ chức thẩm định, công nhận

1. Trường hợp xã chưa đủ điều kiện, hồ sơ chưa hợp lệ để đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận

đủ hồ sơ do UBND cấp huyện trình, UBND tỉnh giao Văn phòng Điều phối NTM tỉnh kiểm tra, trả lời bằng văn bản cho UBND cấp huyện và nêu rõ lý do.

2. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, đủ điều kiện, Văn phòng Điều phối NTM tỉnh chuyển hồ sơ có liên quan cho các Sở, ngành phụ trách các tiêu chí NTM để kiểm tra, xác định mức độ đạt chuẩn.

Trường hợp cần thiết hoặc theo đề nghị của các Sở, ngành phụ trách các tiêu chí, UBND tỉnh giao Chánh Văn phòng Điều phối NTM tỉnh thành lập Đoàn công tác liên ngành (*gồm Chánh Văn phòng là Trưởng đoàn, thành viên là đại diện các Sở, ngành phụ trách các tiêu chí NTM cần kiểm tra thực tế*) đi khảo sát, kiểm tra thực tế tại một số địa phương đề nghị công nhận, đảm bảo thực chất, tinh gọn, hiệu quả.

Trên cơ sở báo cáo bằng văn bản của các Sở, ngành cấp tỉnh đánh giá, xác nhận mức độ đạt chuẩn đối với các nội dung, tiêu chí được giao phụ trách (*báo cáo xác nhận đạt chuẩn chỉ tiêu, tiêu chí do Sở, ngành phụ trách theo Mẫu số 11 kèm theo Quy định này*), Văn phòng Điều phối NTM tỉnh tham mưu Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT xây dựng báo cáo và trình UBND tỉnh về kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM đối với từng xã đủ điều kiện để đề nghị xét, công nhận.

Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT có thể ủy quyền cho Chánh Văn phòng Điều phối NTM tỉnh xây dựng và ban hành báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM đối với từng xã đủ điều kiện để đề nghị xét, công nhận.

3. Chủ tịch UBND tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định xét, đề nghị công nhận xã đạt chuẩn NTM (gọi chung là Hội đồng thẩm định tỉnh), gồm đại diện lãnh đạo các sở, ngành có liên quan. Chủ tịch Hội đồng thẩm định tỉnh là một lãnh đạo UBND tỉnh phụ trách Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn.

4. Hội đồng thẩm định tỉnh tổ chức họp, thảo luận, bỏ phiếu xét, đề nghị công nhận xã đạt chuẩn NTM đối với từng xã (*cuộc họp chỉ được tiến hành khi có từ 70% trở lên số thành viên Hội đồng thẩm định tỉnh dự họp*). Văn phòng Điều phối NTM tỉnh báo cáo Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT hoàn thiện hồ sơ khi kết quả ý kiến nhất trí của các thành viên Hội đồng thẩm định cấp tỉnh dự họp phải đạt từ 90% trở lên, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, công nhận.

Thành phần hồ sơ:

+ Tờ trình của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT đề nghị công nhận xã đạt chuẩn NTM (*Bản chính, theo Mẫu số 12 kèm theo Quy định này*).

+ Báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM đối với từng xã đủ điều kiện để đề nghị xét, công nhận của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT hoặc Chánh Văn phòng Điều phối NTM tỉnh (trường hợp được Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT ủy quyền) (*Bản chính, theo Mẫu số 13 kèm theo Quy định này*).

5. Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM trên địa bàn.

6. Mẫu bằng công nhận xã đạt chuẩn NTM (theo Mẫu số 34.1 tại Phụ lục I kèm theo quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ).

Điều 27. Thời gian đánh giá, xét công nhận đạt chuẩn xã NTM

Việc đánh giá, xét công nhận xã đạt chuẩn NTM được tiến hành trong 02 đợt:

1. Đợt 1

- Thời gian UBND xã đánh giá: Bắt đầu từ đầu tháng 9 đến tháng cuối tháng 9 hằng năm.

- Thời gian UBND xã trình UBND cấp huyện thẩm tra: Trước ngày 30/10 hằng năm.

- Thời gian UBND cấp huyện trình UBND tỉnh thẩm định: Trước ngày 30/11 hằng năm.

- Thời gian hồ sơ cấp tỉnh trình Hội đồng thẩm định tỉnh: Trước ngày 20/12 hằng năm và trình Chủ tịch UBND tỉnh công nhận xã đạt chuẩn NTM trước ngày 30/12 hằng năm.

Khi đánh giá đợt 1 này thì được sử dụng kết quả đánh giá đạt chuẩn tiêu chí NTM của năm trước liền kề năm đánh giá nêu tại thời điểm đánh giá, thẩm tra, thẩm định một số tiêu chí chưa có kết quả (như xã tiếp cận pháp luật,...), nhưng phải tuân thủ theo đúng quy định và văn bản hướng dẫn có liên quan.

2. Đợt 2

- Thời gian UBND xã đánh giá: Bắt đầu từ đầu tháng 12 của năm đánh giá.

- Thời gian UBND xã trình UBND cấp huyện thẩm tra: Trước ngày 30/12 của năm đánh giá.

- Thời gian UBND cấp huyện trình UBND tỉnh thẩm định: Trước ngày 28/02 năm sau năm đánh giá.

- Thời gian hồ sơ cấp tỉnh trình Hội đồng thẩm định tỉnh: Trước ngày 20/3 năm sau năm đánh giá và trình Chủ tịch UBND tỉnh công nhận xã đạt chuẩn NTM trước ngày 30/3 năm sau năm đánh giá.

* Riêng đối với các xã phấn đấu đạt chuẩn NTM năm 2022, đánh giá trong quý II/2023 và trình Chủ tịch UBND tỉnh công nhận xã đạt chuẩn NTM năm 2022 **trước ngày 30/6/2023**. Văn phòng Điều phối NTM tỉnh theo dõi tiến độ thực hiện của các địa phương để hướng dẫn thời gian đánh giá, thẩm tra, thẩm định cho phù hợp.

Điều 28. Công bố xã đạt chuẩn NTM

1. Quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM được công khai trên báo, đài phát thanh, truyền hình và Cổng thông tin điện tử NTM của tỉnh.

2. Chủ tịch UBND cấp huyện có trách nhiệm công bố xã đạt chuẩn NTM; thời hạn tổ chức công bố không quá 45 ngày kể từ ngày quyết định công nhận (*trừ trường hợp địa phương thực hiện phong tỏa, giãn cách xã hội do phòng*

chống dịch bệnh, hoặc địa phương thực hiện khắc phục thiệt hại do thiên tai). Việc tổ chức công bố xã đạt chuẩn NTM do UBND cấp huyện chủ trì thực hiện đảm bảo trang trọng, tiết kiệm, không phô trương.

Điều 29. Đánh giá việc duy trì, nâng chuẩn và thu hồi quyết định công nhận đối với xã đã đạt chuẩn NTM

Đối với các xã đã đạt chuẩn NTM từ năm 2021 trở về trước thì không làm thủ tục công nhận lại;

Hàng năm, bắt đầu từ đầu **từ tháng 12** (thực hiện từ năm 2023), UBND xã căn cứ các nội dung liên quan tại Quy định này để xây dựng Báo cáo đánh giá việc duy trì, nâng chuẩn theo Bộ tiêu chí xã NTM giai đoạn 2022-2025 **cho năm đánh giá** (*vận dụng mẫu Báo cáo tại Mẫu số 03 kèm theo Quy định này; đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí NTM đến hết ngày 31/12 của năm đánh giá*); UBND xã lập Tờ trình đề nghị xác nhận duy trì, nâng chuẩn theo Bộ tiêu chí mới tại năm xây dựng Báo cáo đánh giá, kèm theo Báo cáo, gửi UBND cấp huyện (*qua Văn phòng Điều phối NTM cấp huyện/Văn phòng các Chương trình MTQG cấp huyện*) **trước ngày 28/02 của năm sau năm đánh giá.**

Trên cơ sở đề nghị của UBND xã, UBND cấp huyện giao Văn phòng Điều phối NTM cấp huyện/Văn phòng các Chương trình MTQG cấp huyện chủ trì, phối hợp các Phòng, ban liên quan rà soát các số liệu tại Báo cáo của UBND xã, nếu xã nào đủ điều kiện duy trì, nâng chuẩn theo Bộ tiêu chí mới (*sau khi có ý kiến của các Phòng, Ban phụ trách tiêu chí NTM*), UBND cấp huyện hoàn thiện Báo cáo thẩm tra của UBND cấp huyện đối với từng xã (*UBND cấp huyện xây dựng 01 Báo cáo thẩm tra, vận dụng Mẫu số 08 kèm theo Quy định này để xây dựng Báo cáo thẩm tra việc duy trì, nâng chuẩn của UBND cấp huyện cho từng xã*), kèm theo Tờ trình của UBND cấp huyện đề nghị xác nhận việc đảm bảo duy trì, nâng chuẩn theo Bộ tiêu chí mới (*mỗi xã UBND cấp huyện đề nghị bằng 01 Tờ trình, kèm theo Báo cáo thẩm tra của UBND cấp huyện, các văn bản của các Phòng, ban phụ trách tiêu chí NTM xác nhận đã đảm bảo duy trì, nâng chuẩn và Báo cáo của UBND xã*), gửi về UBND tỉnh (*qua Văn phòng Điều phối NTM tỉnh theo hệ thống quản lý văn bản điều hành Q.office*) **trước ngày 31/3 hằng năm.**

Văn phòng Điều phối NTM tỉnh kiểm tra, gửi Báo cáo kèm theo hồ sơ liên quan cho các Sở, ngành phụ trách các tiêu chí NTM để xác nhận việc duy trì, nâng chuẩn theo Bộ tiêu chí mới của từng xã. Trên cơ sở ý kiến xác nhận của các Sở, ngành phụ trách tiêu chí NTM (*sử dụng mẫu số 11 kèm theo Quy định này để xác nhận*), Văn phòng Điều phối NTM tỉnh tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh Thông báo các địa phương đủ điều kiện duy trì, nâng chuẩn theo Bộ tiêu chí giai đoạn 2022-2025 **trước ngày 30/6 hằng năm.**

Đối với những xã không đảm bảo duy trì, nâng chuẩn theo Bộ tiêu chí giai đoạn 2022-2025 (*khi có từ 30% đến dưới 50% số tiêu chí xã NTM, trong đó có một trong các tiêu chí: số 10 về thu nhập; số 17 về môi trường và an toàn thực phẩm và số 19 về quốc phòng và an ninh hoặc có từ 50% số tiêu chí xã NTM trở lên không đáp ứng mức đạt chuẩn theo yêu cầu tại Quyết định số 2072/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh*), Văn phòng Điều phối NTM

tỉnh tham mưu UBND tỉnh xem xét thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM theo quy định và tổ chức kiểm điểm các tổ chức, cá nhân có liên quan, theo như chỉ đạo của HĐND tỉnh tại điểm k⁽¹²⁾, Điều 8 Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022.

Đối với những xã chưa đảm bảo duy trì, nâng chuẩn nhưng chưa đến mức thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn NTM như nêu trên thì UBND cấp huyện, UBND xã tổ chức họp để xác định nguyên nhân chủ quan, khách quan, rút kinh nghiệm và xây dựng kế hoạch để thực hiện duy trì, nâng chuẩn trong năm tiếp theo. Trường hợp năm tiếp theo vẫn không đảm bảo duy trì, nâng chuẩn theo Bộ tiêu chí giai đoạn 2022-2025 thì tổ chức kiểm điểm các tổ chức, cá nhân có liên quan như nêu trên.

Văn phòng Điều phối NTM tỉnh theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra công tác duy trì, nâng chuẩn đối với các xã đã đạt chuẩn NTM để tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo, xử lý đối với các địa phương chậm duy trì, nâng chuẩn theo Bộ tiêu chí giai đoạn 2022-2025.

Điều 30. Khen thưởng

Các tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong Phong trào thi đua xây dựng NTM được Thủ tướng Chính phủ khen thưởng theo quy định tại Quyết định số 587/QĐ-TTg ngày 18/5/2022 về việc ban hành Kế hoạch tổ chức thực hiện Phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng NTM” giai đoạn 2021-2025 và của UBND tỉnh theo quy định tại Quyết định số 2218/QĐ-UBND ngày 25/8/2022 Ban hành Kế hoạch tổ chức thực hiện phong trào thi đua “Quảng Nam chung sức xây dựng NTM”, giai đoạn 2021 - 2025 và Quyết định số 2850/QĐ-UBND ngày 24/10/2022 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về tiêu chuẩn và hình thức khen thưởng trong Phong trào thi đua “Quảng Nam chung sức xây dựng NTM” giai đoạn 2021-2025.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 31. Nhiệm vụ của các Sở, Ban, ngành

1. Sở Nông nghiệp và PTNT, Văn phòng Điều phối NTM tỉnh chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành liên quan triển khai thực hiện Quyết định này. Thường xuyên theo dõi, kịp thời phát hiện vướng mắc, phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện, báo cáo đề xuất UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo tỉnh chỉ đạo, xử lý. Hằng năm, phối hợp các Sở, Ban, ngành thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh công nhận và công bố xã đạt chuẩn NTM.

Văn phòng Điều phối NTM tỉnh có trách nhiệm công bố Quyết định này và các phụ lục, biểu mẫu kèm theo trên Cổng thông tin điện tử NTM tỉnh (*tại địa chỉ <http://nongthonmoi.net/>*) để các cá nhân, tổ chức có liên quan nghiên cứu triển khai thực hiện.

⁽¹²⁾ Điểm k: Thường xuyên rà soát, củng cố các tiêu chí đã đạt chuẩn; xem xét thu hồi bằng công nhận xã đạt chuẩn NTM nếu các tiêu chí không còn đảm bảo, chậm được duy trì, nâng chuẩn theo quy định và kiểm điểm, điều chuyển công tác đối với lãnh đạo địa phương nếu không hoàn thành mục tiêu đề ra, nhất là các địa phương phấn đấu đạt chuẩn NTM giai đoạn 2021-2025.

2. Sở Thông tin và Truyền thông: Trên cơ sở hướng dẫn này, phối hợp với Văn phòng Điều phối NTM tỉnh xây dựng cơ sở dữ liệu về Bộ tiêu chí NTM các cấp tích hợp trên Cổng thông tin điện tử NTM tỉnh để định kỳ hằng quý, 6 tháng, năm, các Sở, Ban, ngành, địa phương (*huyện/thị xã/thành phố, xã*) cập nhập kết quả thực hiện các tiêu chí NTM, các nội dung Chương trình nhằm thuận lợi trong công tác quản lý, điều hành của UBND, Ban Chỉ đạo các cấp.

3. Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành được UBND tỉnh giao nhiệm vụ phụ trách các tiêu chí NTM tại Quyết định số 1098/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 về việc phân công phụ trách các Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2021-2025:

- Xây dựng kế hoạch chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện các tiêu chí thuộc ngành mình phụ trách để các địa phương triển khai thực hiện; xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành để quản lý và thuận lợi trong công tác thẩm định.

- Thường xuyên cập nhật các văn bản quy định của các Bộ, ngành Trung ương để kịp thời báo cáo UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo tỉnh (*qua Văn phòng Điều phối NTM tỉnh*) để điều chỉnh, bổ sung các nội dung cho phù hợp với quy định của cấp trên và điều kiện thực tế của địa phương.

- Tăng cường kết nối với các Phòng, ban cấp huyện có liên quan trong việc thực hiện các tiêu chí NTM; kiểm tra, xác nhận mức độ đạt chuẩn của tiêu chí NTM thuộc Sở, ngành phụ trách.

4. Các thành viên Ban Chỉ đạo tỉnh được phân công đứng điểm tại các xã, các huyện, thị xã, thành phố thường xuyên theo dõi, chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn, giám sát các địa phương trong việc thực hiện theo các nội dung của Quyết định này; chỉ đạo việc lồng ghép các nội dung thuộc đơn vị quản lý để thực hiện đầu tư hỗ trợ cho các xã, trong đó ưu tiên cho các xã nằm trong lộ trình phấn đấu đạt chuẩn NTM giai đoạn 2022-2025 (*kể cả xã đã đạt chuẩn NTM thực hiện duy trì, nâng cao chất lượng tiêu chí theo Bộ tiêu chí mới*); kịp thời báo cáo những tồn tại, vướng mắc về UBND tỉnh, Thường trực Ban Chỉ đạo tỉnh để theo dõi, chỉ đạo.

5. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội, đoàn thể các cấp, các cơ quan thông tin đại chúng phối hợp tuyên truyền, vận động thực hiện tốt các chỉ tiêu, tiêu chí nông thôn mới theo quy định tại Quyết định này.

Điều 32. Trách nhiệm UBND cấp huyện, UBND xã

- Phân công và giao nhiệm vụ cụ thể cho Thủ trưởng các Phòng, ban có liên quan để tổ chức chỉ đạo, hướng dẫn, triển khai thực hiện và hỗ trợ các xã trên địa bàn thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí NTM; đồng thời chịu trách nhiệm về kết quả hoàn thành tiêu chí được phân công trên địa bàn.

- Chỉ đạo, hướng dẫn các Phòng, ban, đơn vị liên quan và Ban Chỉ đạo xã, UBND, Ban Quản lý xã thực hiện theo đúng các nội dung tại Quyết định này; chỉ đạo tổ chức đánh giá, thẩm tra, đề nghị UBND tỉnh thẩm định, xét công nhận xã đạt chuẩn NTM hằng năm theo đúng quy định (*kể cả xã đã đạt chuẩn NTM duy trì, nâng chuẩn*), trong đó ưu tiên điều tra, đánh giá, thẩm tra trước các tiêu chí NTM ở các xã phấn đấu đạt chuẩn NTM theo lộ trình đạt chuẩn hằng năm.

- Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu chưa phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, báo cáo bằng văn bản về UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo tỉnh (*qua Văn phòng Điều phối NTM tỉnh*) để xem xét, giải quyết.

- Định kỳ hằng quý, 6 tháng, năm (*vào ngày 20 của tháng cuối*) các địa phương cập nhập kết quả thực hiện các tiêu chí NTM qua hệ thống cơ sở dữ liệu trên Cổng thông tin điện tử NTM tỉnh; trong đó cần nêu rõ những việc đã hoàn thành, chưa hoàn thành theo từng tiêu chí đối với từng xã, nguyên nhân và đề xuất UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo tỉnh giải quyết tồn tại, vướng mắc từ cơ sở.

Trong quá trình tổ chức thực hiện Quyết định này, nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, bất cập đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương và cá nhân có liên quan phản ánh về Văn phòng Điều phối NTM tỉnh (*bằng văn bản*) để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

CÁC PHỤ LỤC KÈM THEO

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày

/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Phụ lục I

KẾT QUẢ THỐNG KÊ PHÂN LOẠI HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG

TT	Loại đường/tên đường	Chiều dài (km)	Chỉ tiêu kỹ thuật		Kết cấu mặt đường (km)			Ghi chú
			Bề rộng mặt (m)	Bề rộng nền (m)	Cứng hóa	Chưa cứng hóa nhưng đi lại thuận lợi	Chưa cứng hóa nhưng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận lợi	
I	Đường xã (ĐX)				x	x		
	<i>Đường thiết yếu (trục xã, liên xã)</i>							
1	Tuyến.....							
2	Tuyến.....							
II	Đường trục thôn				x	x		
	<i>Đường thiết yếu</i>							
1	Tuyến							
2	Tuyến							
III	Đường ngõ, xóm				x	x		
	<i>Đường thiết yếu</i>							
1	Tuyến							
2	Tuyến							
IV	Đường nội đồng				x		x	
	<i>Đường trục chính</i>							
1	Tuyến							
2	Tuyến							

Phụ lục II
TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ GIAO THÔNG

STT	Loại đường	Chiều dài (km)			Tỷ lệ đạt được (%)	Chỉ tiêu quy định (%)	Kết luận (đạt/chưa đạt)
		Tổng	Đạt tiêu chí NTM	Chưa đạt tiêu chí NTM			
1	Đường xã (ĐX)					Theo khu vực	
2	Đường trục thôn					Theo Khu vực	
-	Đảm bảo ô tô đi lại thuận lợi quanh năm						
-	Trong đó đã cứng hóa						
3	Đường ngõ, xóm					Theo Khu vực	
-	Đảm bảo đi lại thuận lợi quanh năm						
-	Trong đó đã cứng hóa						
4	Đường trục chính nội đồng					Theo Khu vực	
-	Đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm						
-	Trong đó đã cứng hóa						

Phụ lục III
XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
ĐƯỢC TƯỚI, TIÊU CHỦ ĐỘNG

1. Đối với công tác tưới

TT	Công trình thủy lợi/ cây trồng	Diện tích gieo trồng cần được bảo đảm tưới theo kế hoạch (ha)	Diện tích gieo trồng thực tế được tưới chủ động (ha)	$T_{tưới} = \frac{S_1}{S} \times 100(\%)$	Kết luận (đạt/ không đạt)
A	Trạm bơm				
1	Cây hàng năm				
	Lúa đông xuân				
	Lúa hè thu				
	Lúa mùa				
	Rau, màu				
2	Cây lâu năm				
	Cây ăn quả				
	Cây công nghiệp				
B	Hồ chứa				
1	Cây hàng năm				
	Lúa đông xuân				
	Lúa hè thu				
	Lúa mùa				
	Rau, màu				
2	Cây lâu năm				
	Cây ăn quả				
	Cây công nghiệp				
...					
....					
	Tổng cộng	S	S1		

* Ghi chú:

- Hiện trạng hệ thống thủy lợi bao gồm: Hồ chứa, đập dâng, trạm bơm, kênh mương, công trình thủy lợi đất màu, ao gom nước nhĩ,...;

- Đối với các diện tích của xã do công trình thuộc doanh nghiệp nhà nước (Công ty thủy lợi/Chi nhánh thủy lợi) hay các tổ chức quản lý phục vụ tưới thì trong biểu thống kê ghi tên tuyến kênh của cống đầu kênh mà địa phương ký hợp đồng với doanh nghiệp quản lý theo diện tích tưới. Đối với trường hợp này thì hồ sơ minh chứng cần có hợp đồng của địa phương với đơn vị phục vụ tưới.

2. Đối với công tác tiêu

TT	Loại đất phân theo mục đích sử dụng đất	Diện tích (ha)	Diện tích thực tế được tiêu (ha)	Kết luận (đạt/không đạt)
1	Sản xuất nông nghiệp			
	Lúa (đồng xuân, hè thu, mùa)			
	Rau màu			
	Cây lâu năm			
2	Phi nông nghiệp			
	Đất thổ cư			
	Khác			
	Tổng cộng	F	F1	
	T _{tiêu} (%)	(F1/F)*100		

Ghi chú: Chỉ đánh giá tiêu nước đối với các vùng có hệ thống công trình tiêu hoàn chỉnh để sản xuất cây trồng cạn và vùng quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa; nếu không có hệ thống công trình tiêu thì không đánh giá nội dung này.

Phụ lục IV
ĐÁNH GIÁ CHỈ TIÊU 3.2 VỀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI CỦA TIÊU CHÍ SỐ 3

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Yêu cầu	Thang tính điểm	
				Có	Không có/ hoặc theo tỷ lệ
		Tổng điểm		100	
I	Về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực			35	
1	Tổ chức bộ máy	a) Có Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp xã được thành lập (Quyết định).	Có	3	0
		b) Được kiện toàn thường xuyên, liên tục theo quy định (Quyết định)		2	0
		c) Có công chức cấp xã được phân công theo dõi lĩnh vực PCTT và làm thường trực của Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã (Quyết định).	Có	2	0
		d) Có phân công cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên Ban chỉ huy phù hợp với điều kiện của từng địa phương (Quyết định phân công).		3	0
2	Nguồn nhân lực	a) Có 100% số cán bộ cấp xã tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn nâng cao năng lực, trình độ (văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia).		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
		b) Thành lập, củng cố và duy trì hoạt động thường xuyên của đội xung kích phòng, chống thiên tai theo quy định (Quyết định, kế hoạch hoạt động).		4	0
		c) Đội xung kích được tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ hàng năm (văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia).	Có	7	0
		d) Có từ 70% trở lên số người dân trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
II	Hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh			40	
1	Kế hoạch phòng, chống thiên tai	a) Có Kế hoạch Phòng, chống thiên tai cấp xã được phê duyệt.	Có	5	0
		b) Được rà soát, cập nhật, bổ sung hàng năm theo quy định.		3	0
		c) Có xác định vùng có nguy cơ cao về rủi ro theo các loại hình thiên tai.	Có	5	0
2	Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai	Có phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn được xây dựng cụ thể, chi tiết và phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương.	Có	6	0
3	Thực hiện có hiệu quả kế hoạch phòng, chống thiên tai được phê duyệt	a) Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã có phương án sẵn sàng huy động từ 70% trở lên số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
		b) Có 100% số tổ chức trong vùng thường xuyên bị thiên tai chuẩn bị nhân lực,		7	Tính điểm theo

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Yêu cầu	Thang tính điểm	
				Có	Không có/ hoặc theo tỷ lệ
		Tổng điểm		100	
		vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt.			tỷ lệ %
		c) Có 70% trở lên số hộ gia đình trong vùng thường xuyên bị thiên tai chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
III	Về cơ sở hạ tầng thiết yếu			25	
1	Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng	a) Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các Quy hoạch: sử dụng đất; phát triển dân sinh - kinh tế - xã hội - môi trường; điểm dân cư mới hoặc chỉnh trang các khu dân cư hiện có, đảm bảo phù hợp với loại hình thiên tai thường xuyên và các quy hoạch phòng chống lũ, đê điều (nếu có)		3	0
		b) 100% số cơ sở hạ tầng được xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai.		3	Tính điểm theo tỷ lệ %
2	Thông tin, cảnh báo và ứng phó thiên tai	a) Có hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai đảm bảo 100% số hộ gia đình được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
		b) 100% số điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai được lắp đặt hệ thống hướng dẫn, cảnh báo.	Có	7	Tính điểm theo tỷ lệ %
3	Thực thi pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai	Tất cả các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý; không để phát sinh những vụ vi phạm mới hoặc phải kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn kịp thời.		5	Tính điểm theo tỷ lệ %

* Kết quả:

- Mức “Đạt” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:
 - + Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”;
 - + Kết quả chấm điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.
- Mức “Khá” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:
 - + Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”;
 - + Kết quả chấm điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 85 điểm.
- Mức “Tốt” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:
 - Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”;
 - Kết quả chấm điểm đạt từ 85 điểm trở lên.

Phụ lục V
ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ 4 VỀ ĐIỆN ĐẠT CHUẨN

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú	
I	Hệ thống cung cấp điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn theo quy định (Tiêu chí 4.1)					Đạt	
1	Đường dây trung áp					Đạt	
1.1	Hồ sơ pháp lý					Đạt	
1.1.1	Thủ tục, hồ sơ.	Dự án đầu tư.	Hồ sơ, quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.	Có hồ sơ, có Quyết định phê duyệt.	Đạt	Trường hợp không có hoặc thất lạc hồ sơ, Sở Công Thương phối hợp với Công ty Điện lực Tỉnh/huyện hướng dẫn, hỗ trợ cho các cấp, đơn vị quản lý bán điện hoàn thiện hồ sơ để quản lý.	
1.1.2		Hồ sơ thiết kế.			Đạt		
1.1.3		Hồ sơ nghiệm thu.			Đạt		
1.2	An toàn điện					Đạt	
1.2.1	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về an toàn điện.	Khoảng cách thẳng đứng nhỏ nhất từ điểm thấp nhất của dây dẫn ở trạng thái võng lớn nhất đến trong các chế độ làm việc bình thường của đường dây.	Khi xây dựng, cải tạo đoạn đường dây dẫn điện cao áp trên không vượt qua nhà ở, công trình có người sinh sống, làm việc bên trong; nơi thường xuyên tập trung đông người; công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia; khu di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đã được Nhà nước xếp hạng phải tăng cường các biện pháp an toàn về điện và xây dựng với đường dây không điện áp đến 35 kV nếu sử dụng dây trần	≥ 14 m	Đạt		
1.2.2			Xây dựng trong trường hợp đặc biệt với đường dây không điện áp đến 35 kV nếu sử dụng dây bọc	≥ 11 m	Đạt		
1.2.3			Đến mặt đất tự nhiên khu vực đông dân cư.	≥ 7,0 m	Đạt		
1.2.4			Đến mặt đất tự nhiên khu vực ít dân cư.	≥ 5,5 m	Đạt		

1.2.5			Đến mặt đất tự nhiên khu vực khó đến.	≥ 4,5 m		Đạt	
1.2.6			Đến mặt đường ô tô.	≥ 7,0 m		Đạt	
1.2.7			Đến mặt ray đường sắt.	≥ 9,0 m		Đạt	
1.2.8			Đến mức nước cao nhất ở sông, hồ, kênh có tàu thuyền qua lại.	tĩnh không +1,5 m		Đạt	
1.2.9			Đến bãi sông và nơi ngập nước không có thuyền bè qua lại.	≥ 5,5 m		Đạt	
1.2.10			Đến mức nước cao nhất trên sông, hồ, kênh mà thuyền bè và người không thể qua lại được.	≥ 2,5 m		Đạt	
1.2.11			Từ đường điện áp 22kV đến đường dây có cấp điện áp thấp hơn.	≥ 2,0 m		Đạt	
1.2.12			Từ đường điện áp 35kV đến đường dây có cấp điện áp thấp hơn.	≥ 3,0 m		Đạt	
1.2.13			Đến đường dây thông tin.	≥ 3,0 m		Đạt	
1.2.14			Đến mặt đê, đập.	≥ 6,0 m		Đạt	
1.2.15		Chiều rộng hành lang giới hạn bởi hai mặt thẳng đứng.	Khoảng cách từ dây ngoài cùng về mỗi phía khi dây ở trạng thái tĩnh.	Dây bọc 22kV	≥ 1,0 m	Đạt	Không có cây cối có thể đổ hoặc xô cành vào dây dẫn điện.
1.2.16				Dây bọc 35kV	≥ 1,5m	Đạt	
1.2.17				Dây trần 22kV	≥ 2,0 m	Đạt	
1.2.18				Dây trần 35kV	≥ 3,0 m	Đạt	
1.2.19		Cáp ngầm	Cáp ngầm: Đường cáp điện đi trên mặt đất hoặc trên không, hành lang bảo vệ an toàn đường cáp được giới hạn về các phía tính từ mặt ngoài của sợi cáp ngoài cùng trở ra	≥ 0,5 m		Đạt	
1.2.20		Biển báo an toàn.	Có Biển báo cấm; Biển báo nguy hiểm, cảnh báo; Biển chỉ dẫn; Biển báo an toàn.	100%		Đạt	
1.2.21		An toàn cho người và vật nuôi.	Dây nối đất: dây nối từ xà, dây néo hoặc dây trung tính đến cọc tiếp	Không bị di sắt hoặc đứt, có nối vào cọc tiếp đất.		Đạt	

			địa.				
1.3	Cung cấp điện					Đạt	
1.3.1	Nguồn điện cung cấp.	Đảm bảo về nguồn cấp.	Dòng điện làm việc lớn nhất của dây dẫn.	Nhỏ hơn dòng điện phát nóng dây dẫn.	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.	
1.3.2		Đảm bảo điện áp.	Điện áp tại đầu ra phía cuối đường dây.	không vượt quá +5%; -10% điện áp định mức.	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.	
1.4	Kết cấu chịu lực					Đạt	
1.4.1	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về kết cấu chịu lực.	Cột bê tông.	Xác định mức độ vỡ, nứt bê tông .	Không để hở cốt thép bên trong.	Đạt		
1.4.2			Độ nghiêng dọc hoặc ngang tuyến chiều xuống từ ngọn cột.	Không nghiêng quá 1/150 xH.	Đạt	H: Chiều cao cột	
1.4.3		Cột thép.	Xác định các thanh thép và bu lông.	Đủ các thanh thép không bị cong; sơn hoặc mạ chống gỉ không bị bong.	Đạt		
1.4.4			Độ nghiêng dọc hoặc ngang tuyến chiều xuống từ ngọn cột.	Không nghiêng quá 1/200 xH	Đạt	H: Chiều cao cột	
1.4.5		Kết cấu hỗ trợ chịu lực.	Dây néo thép, thanh chống.	Có bảo vệ chống gỉ theo quy định	Đạt		
1.4.6			Móng néo.	Được bảo vệ chống xói lở.	Đạt		
1.4.7		Móng cột.	Móng bê tông, trụ ...	Được bảo vệ không bị xói lở.	Đạt		
1.4.8		Xà giá đỡ	Xà đỡ, néo dây điện.	Được bảo vệ chống gỉ, không bị vặn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa.	Đạt		
1.4.9			Giá đỡ và kết cấu khác.	Được bảo vệ chống gỉ, không bị vặn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa.	Đạt		
1.5	Vận hành					Đạt	

1.5.1	Nhận dạng về quy trình vận hành.	Các quy trình vận hành.	Quy trình kiểm tra an toàn vận hành.	Có quy trình đầy đủ.	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.	
1.5.2			Quy trình sửa chữa, khắc phục sự cố.	Có quy trình đầy đủ.	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.	
2	Trạm biến áp phân phối					Đạt	
2.1	Hồ sơ pháp lý					Đạt	
2.1.1	Thủ tục, hồ sơ.	Dự án đầu tư.	Hồ sơ, quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.	Có hồ sơ, có Quyết định phê duyệt.	Đạt	Trường hợp không có hoặc thất lạc hồ sơ, Sở Công Thương phối hợp với Công ty Điện lực Tỉnh/huyện hướng dẫn, hỗ trợ cho các cấp, đơn vị quản lý bán điện hoàn thiện hồ sơ để quản lý.	
2.1.2		Hồ sơ thiết kế.			Đạt		
2.1.3		Hồ sơ nghiệm thu.			Đạt		
2.2	An toàn điện					Đạt	
2.2.1	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về an toàn điện.	Khoảng cách giữa phần mang điện với các bộ phận, công trình xung quanh.	Đến 22 kV	$\geq 2,0$ m	Đạt	Không có cây cối có thể đổ hoặc xô cảnh vào các kết cấu công trình trạm biến áp	
2.2.2			Đến 35 kV	$\geq 3,0$ m	Đạt		
2.2.3		Nối đất.	Dây nối đất an toàn, nối đất làm việc và nối đất chống sét.	Có đủ các điểm nối đất, dây nối đất không bị dỉ hoặc bị đứt.	Đạt		
2.2.4		Biển báo an toàn.	Biển báo cấm; Biển báo nguy hiểm, cảnh báo; Biển chỉ dẫn; Biển báo yêu cầu có kích thước theo quy định.	100%	Đạt		
2.3	Cung cấp điện					Đạt	
2.3.1	Nguồn điện cung cấp.	Đảm bảo về nguồn cấp.	Dung lượng vận hành trạm theo nhu cầu sử dụng điện.	$\leq$ công suất định mức máy biến áp.	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.	

2.3.2		Đảm bảo về chất lượng điện.	Điện áp phía hạ áp tại đầu ra.	Không vượt quá +5%; -10% điện áp định mức.	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.	
2.4	Vận hành					Đạt	
2.4.1	Nhận dạng về quy trình vận hành.	Mua bán điện.	Tỷ lệ số công tơ đo đếm điện năng khách hàng còn trong thời gian kiểm định, còn nguyên kẹp chì.	100%	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt	
2.4.2			Có đồng hồ đo, bộ biến đổi kiểm tra các thông số vận hành (V;A; VT; CT) trạm đảm bảo các thông số kỹ thuật đang vận hành.	100%	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt	
2.4.3		Thao tác, vận hành	Thiết bị đóng cắt được kiểm tra đủ tiêu chuẩn đóng cắt trước khi thao tác.	Có hồ sơ	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt	
2.4.4			Thiết bị bảo vệ được kiểm tra, bảo trì theo quy định hiện hành.	Có hồ sơ	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt	
2.5	Kết cấu chịu lực, bảo vệ					Đạt	
2.5.1	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về kết cấu chịu lực.	Cột điện.	Cột bê tông.	Không bị vỡ, nứt bê tông để hở cốt thép bên trong.	Đạt		
2.5.2			Cột thép	Không nghiêng, các thanh thép đầy đủ, được bảo vệ chống rỉ sét.	Đạt		
2.5.3		Móng cột.	Móng bê tông, trụ.	Được bảo vệ không bị xói lở.	Đạt		
2.5.4		Giá đỡ thiết bị.	Xà đỡ, dây néo cột điện.	Được bảo vệ chống rỉ, không bị vặn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa.	Đạt		
2.5.5			Giá đỡ và kết cấu khác.	Được bảo vệ chống rỉ, không bị vặn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa	Đạt		

2.5.6		Cổng, hàng rào bảo vệ trạm (nếu có).	Hàng rào.	Móng bờ rào không bị sói mòn, tường rào không bị bong vữa, thùng lỗ, nứt mạch vữa.	Đạt		
2.5.7			Cổng ra vào.	Có cửa, khóa, ngăn được người và vật nuôi, không bị cong vênh, vật liệu bằng thép không bị rỉ sét.	Đạt		
3	Đường dây hạ áp					Đạt	
3.1	Hồ sơ pháp lý						
3.1.1	Thủ tục, hồ sơ	Dự án đầu tư	Hồ sơ, quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền	Có hồ sơ, có Quyết định phê duyệt	Đạt	Trường hợp không có hoặc thất lạc hồ sơ, Sở Công Thương phối hợp với Công ty Điện lực Tỉnh/huyện hướng dẫn, hỗ trợ cho các cấp, đơn vị quản lý bán điện hoàn thiện hồ sơ để quản lý.	
3.1.2		Hồ sơ thiết kế			Đạt		
3.1.3		Hồ sơ nghiệm thu			Đạt		
3.2	An toàn điện					Đạt	
3.2.1	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về an toàn điện.	Khoảng cách thẳng đứng nhỏ nhất từ điểm thấp nhất của dây dẫn ở trạng thái võng lớn nhất đến trong các chế độ làm việc bình thường của đường dây.	Đến mặt đất tự nhiên khu vực đông dân cư.	≥ 5,5 m	Đạt		
3.2.2			Đến mặt đất tự nhiên khu vực ít dân cư.	≥ 5,0 m	Đạt		
3.2.3			Đến mặt đất tự nhiên khu vực khó đến.	≥ 4,0 m	Đạt		
3.2.4			Đến mặt đường ô tô cấp I,II.	≥ 7,0 m	Đạt		
3.2.5			Đến mặt đường ô tô các cấp còn lại.	≥ 6,0 m	Đạt		
3.2.6			Đến mặt ray đường sắt.	≥ 8,0 m	Đạt		
3.2.7			Đến mức nước cao nhất ở sông, hồ, kênh có tàu thuyền qua lại.	tĩnh không +1,5 m	Đạt		
3.2.8			Đến bãi sông và nơi ngập nước không có thuyền bè qua lại.	≥ 5,5 m	Đạt		

3.2.9			Đến mức nước cao nhất trên sông, hồ, kênh mà thuyền bè và người không thể qua lại được.	$\geq 2,5$ m	Đạt	
3.2.10			Đến đường dây thông tin.	$\geq 1,25$ m	Đạt	
3.2.11			Đến mặt đê, đập.	$\geq 6,0$ m	Đạt	
3.2.12		Nối đất.	Nối đất lặp lại cho dây trung tính, nối đất vỏ thiết bị.	không bị đứt hay di sét.	Đạt	
3.2.13			Điện trở nối đất đối với các đường dây đi qua khu vực có nhiều nhà cao tầng, cây cối cao che chắn, khó có thể bị sét đánh trực tiếp.	$< 50\Omega$	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.
3.2.14			Điện trở nối đất đối với các đường dây đi qua khu vực trống trải không có nhà cửa, công trình, cây cối che chắn, đường dây dễ bị sét đánh trực tiếp.	$< 30\Omega$	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.
3.2.15		Biển báo an toàn.	Có biển báo cấm; biển báo nguy hiểm, cảnh báo; biển chỉ dẫn; biển báo yêu cầu có kích thước theo quy định.	100%	Đạt	
3.3	Chất lượng điện năng					Đạt
3.3.1	Thông tin, số liệu nhận dạng chất lượng điện năng sử dụng.	Điện áp	Trong điều kiện bình thường, độ lệch điện áp cho phép so với điện áp danh định của lưới điện và được xác định tại vị trí đặt thiết bị đo đếm điện hoặc tại vị trí khác do hai bên thỏa thuận.	trong khoảng $\pm 5\%$	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt
3.3.2			Đối với lưới điện chưa ổn định sau sự cố, độ lệch điện áp cho phép.	từ +5% đến -10%;	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.
3.3.3		Tần số	Trong điều kiện bình thường, độ lệch tần số hệ thống điện cho phép so với tần số danh định là 50Hz.	trong phạm vi $\pm 0,2\text{Hz}$	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.

3.3.4			Đối với lưới điện chưa ổn định sau sự cố đơn lẻ, độ lệch tần số cho phép so với tần số danh định là 50Hz.	trong phạm vi $\pm 0,5\text{Hz}$	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.
3.4	Dây dẫn điện				Đạt	
3.4.1	Nhận dạng về chủng loại, thông tin số liệu dây dẫn hạ áp.	Kiểu đi dây.	Đảm bảo an toàn điện.	Lắp trên sứ cách điện có xà đỡ sứ, không mắc dây dẫn điện trên cây xanh, gá trên mái nhà.	Đạt	
3.4.2		Kết nối dây.	- Mỗi nối phải được nối bằng ống nối ép chặt hoặc bắt siết ốc chắc chắn.	số lượng gíp kẹp ≥ 2 bộ.	Đạt	
3.4.3		An toàn dẫn điện.	Dòng điện làm việc lớn nhất dây dẫn.	Nhỏ hơn dòng điện phát nóng dây dẫn	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả đánh giá: đạt/không đạt
3.4.4		An toàn cách điện.	Dây trần.	Có sứ cách điện trên cột	Đạt	
3.4.5			Dây bọc.	Dây không nứt, rách, có sứ cách điện trên cột	Đạt	
3.4.6			Dây cáp dẫn điện.	Được chôn dưới đất hoặc treo có cáp thép chịu lực.	Đạt	
3.4.7		An toàn về cơ học.	Dây trần và dây bọc.	Dây không bị bong đứt sợi cáp bên.	Đạt	
3.5	Kết cấu chịu lực				Đạt	
3.5.1	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về kết cấu chịu lực.	Cột điện.	Cột bê tông.	Không bị vỡ, nứt bê tông để hở cốt thép bên trong.	Đạt	
3.5.2			Cột thép.	Không nghiêng, các thanh thép đầy đủ, được bảo vệ chống rỉ sét.	Đạt	
3.5.3			Cột gỗ, tre trên nhánh rẽ về hộ gia đình.	Cao tối thiểu 5m, đường kính ngọn tối thiểu 80mm, được xử lý chống mối mọt.	Đạt	
3.5.4		Kết cấu hỗ trợ chịu lực.	Dây néo thép, thanh chống.	Có bảo vệ, chống rỉ sét.	Đạt	
3.5.5			Móng néo.	Được bảo vệ chống xói lở.	Đạt	

3.5.6		Móng cột.	Móng bê tông, trụ.	Được bảo vệ không bị xói lở.	Đạt	
3.5.7			Móng đà cản.	Được bảo vệ không bị xói lở.	Đạt	
3.5.8			Móng đất.	Được bảo vệ không bị xói lở.	Đạt	
3.5.9		Xà giá đỡ.	Xà đỡ, néo dây điện.	Được bảo vệ chống di, không bị vặn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa.	Đạt	
3.5.10			Giá đỡ và kết cấu khác.	Được bảo vệ chống di, không bị vặn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa.	Đạt	
3.6	Vận hành				Đạt	
3.6.1	Nhận dạng về quy trình vận hành.	Đường dây.	Son chỉ rõ tên và mạch trên các vị trí cột.	Có đánh số.	Đạt	
3.6.2		Các quy trình vận hành.	Quy trình kiểm tra an toàn vận hành.	Có sổ theo dõi.	Đạt	
3.6.3			Quy trình sửa chữa, khắc phục sự cố.	Có sổ theo dõi.	Đạt	
3.6.4		Trong mạch điện ba pha bốn dây.	thiết bị đóng cắt (áp-tô-mát, cầu dao, cầu chì) đặt trên dây pha.	Cắt thiết bị các dây không có điện.	Đạt	
3.6.5		Trong mạch điện một pha hai dây.	áp-tô-mát, cầu chì và công tắc đặt trên dây pha.	Cắt thiết bị hai dây không có điện.	Đạt	
4	Dây dẫn về hộ gia đình sau công tơ điện và công tơ điện				Đạt	
4.1	Dây sau công tơ				Đạt	
4.1.1	Nhận dạng về chủng loại, thông tin số liệu dây dẫn sau công tơ.	Loại dây dẫn về hộ gia đình.	Tiết diện dây bọc cách điện hoặc cáp điện phải phù hợp với công suất sử dụng của các hộ sử dụng điện.	Dây bọc cách điện, tiết diện tối thiểu 2,5mm ² .	Đạt	
4.1.2		An toàn treo dây dẫn.	Khoảng cách từ công tơ về nhà dưới 20m.	Có hãm dây hai đầu trên sứ cách điện hạ áp hoặc sử dụng kẹp hãm, kẹp siết 2 đầu.	Đạt	
4.1.3			Khoảng cách từ công tơ về nhà từ 20m trở lên.	Có hãm dây hai đầu trên sứ cách điện hạ áp hoặc sử dụng kẹp hãm, kẹp siết 2 đầu, có cột đỡ trung gian.	Đạt	

4.1.4			Dây dẫn căng vượt đường ô tô.	Có hầm dây hai đầu trên sứ cách điện hạ áp, có dây văng đỡ dây, khoảng cách an toàn tới đất kiểm tra theo tiêu chuẩn đường dây hạ áp.	Đạt	
4.2	Kết cấu sau công tơ điện và loại công tơ				Đạt	
4.2.1	Thông tin, số liệu nhận dạng.	Cột đỡ trung gian.	Loại cột.	Gỗ hoặc tre, cao $\geq 4,0\text{m}$, đường kính $\geq 80\text{mm}$.	Đạt	
4.2.2			Bảo vệ an toàn cho cột.	Được chôn dưới đất, không bị nghiêng, không ảnh hưởng đến việc giao thông đi lại.	Đạt	
4.2.3		Hợp đồng mua bán điện.	Các hộ dân ký hợp đồng mua bán điện theo giá quy định của Chính phủ.	100% các hộ dân được ký hợp đồng.	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt
4.2.4		Công tơ điện.	Chất lượng.	Có kiểm định còn thời hạn, được kẹp chì niêm phong.	Đạt	
4.2.5		Bảo vệ công tơ.	Hòm công tơ.	Công tơ được đặt trong hòm composit hoặc sơn tĩnh điện treo trên cột hoặc tường nhà.	Đạt	
4.3	Điện trong nhà				Đạt	
4.3.1	Thông tin, số liệu nhận dạng.	Bảng điện tổng .	Có cầu chì/aptomat, công tắc, ổ cắm đặt cố định trên tường hoặc khung nhà.	100% các hộ dân	đạt	Trưởng thôn (bản, buôn) báo cáo đánh giá chung, cung cấp kết quả để đánh giá đạt/ không đạt . Các hộ chưa đạt, nếu có cam kết cải tạo, nâng cấp trong vòng 6 tháng thì được đánh giá là đạt trong năm.
4.3.2		Dây điện	Có vỏ cách điện, dây điện được cố định trên tường hoặc khung nhà hoặc chôn trong tường.	100% các hộ dân	đạt	
II	Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên (Tiêu chí 4.2)				Đạt	

1	Khu vực lưới điện kết nối lưới điện quốc gia				Đạt	
1.1	Thông tin nhận dạng về sử dụng điện lưới quốc gia.	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực triếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn theo quy định T (%): - Số hộ có đăng ký trực triếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn (Th) = hộ - Tổng số hộ thường trú trên địa bàn xã có đăng ký sử dụng điện trực triếp (Tt): hộ $T(\%) = \frac{Th}{Tt} \times 100\% = \%$	Xã khu vực 1	$\geq 95\%$	Đạt	
1.2			Xã khu vực 2	$\geq 98\%$	Đạt	
1.3		Ngừng, giảm mức cung cấp điện.	Thông báo cho khách hàng biết trước thời điểm ngừng hoặc giảm mức cung cấp điện.	≥ 05 ngày	Đạt	
1.4			Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng.	Trong 3 ngày liên tiếp	Đạt	
2	Khu vực sử dụng điện từ nguồn năng lượng tái tạo, trạm Diezen độc lập				Đạt	
2.1	Nguồn năng lượng tái tạo.	Có công suất $\geq 50KW$.	Tổ chức có giấy phép hoạt động điện lực.	Tỷ lệ hộ dân khu vực nhà máy kết nối $\geq 95\%$.	Đạt	
2.2		Có công suất $< 50KW$.	Tổ chức, cá nhân kinh doanh bán điện trực tiếp.	Tỷ lệ hộ dân khu vực nhà máy kết nối $\geq 85\%$.	Đạt	

Phụ lục VI
ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI NÔNG THÔN

Mục	Nội dung đánh giá	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả (nêu rõ và kết luận đạt/không đạt)
I	Chợ nông thôn		
1	Về quy hoạch	Xã có chợ nằm trong quy hoạch mạng lưới chợ của tỉnh (trong kỳ quy hoạch cùng với kỳ phân đầu đạt chuẩn NTM của xã)	
2	Về diện tích, mặt bằng xây dựng chợ	Có mặt bằng phù hợp với quy mô hoạt động chợ; bố trí đủ diện tích cho các hộ kinh doanh cố định, không cố định và các dịch vụ tối thiểu tại chợ (trông giữ xe, vệ sinh công cộng). Diện tích tối thiểu cho một điểm kinh doanh trong chợ là 3m ² .	
3	Về kết cấu nhà chợ chính	Nhà chợ chính phải bảo đảm xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố theo quy định. Nền chợ phải được bê tông hóa.	
4	Về yêu cầu với các bộ phận phụ trợ và kỹ thuật công trình	Có bảng hiệu thể hiện tên chợ, địa chỉ và số điện thoại liên hệ với đại diện tổ chức quản lý chợ. Có khu vệ sinh bố trí nam, nữ riêng, phù hợp với quy mô của chợ. Có địa điểm trông giữ xe (<i>ngoài trời hoặc mái che</i>) đáp ứng và phù hợp với nhu cầu mua, bán tại chợ, bảo đảm an toàn, trật tự. Khu bán thực phẩm tươi sống, khu dịch vụ ăn uống được bố trí riêng, bảo đảm điều kiện về vệ sinh an toàn thực phẩm. Có nước sạch, nước hợp vệ sinh bảo đảm cho hoạt động của chợ. Có phương án và hệ thống cấp điện theo quy định bảo đảm cho hoạt động của chợ. Có khu thu gom, lưu chứa rác và kế hoạch vận chuyển rác trong ngày về khu xử lý tập trung của địa phương. Có hệ thống rãnh thoát nước bảo đảm tiêu thoát, dễ dàng thông tắc. Có thiết bị và phương án bảo đảm phòng cháy chữa cháy cho chợ theo quy định.	(nêu rõ và chịu trách nhiệm về tính trung thực của nội dung này theo quy định của ngành công an nếu như xảy ra cháy nhưng không có thiết bị và phương án phòng cháy)
5	Về điều hành quản lý chợ	Có tổ chức quản lý (<i>Ban Quản lý/tổ quản lý/doanh nghiệp/HTX quản lý</i>) do UBND cấp huyện quyết định (<i>hoặc UBND cấp xã Quyết định nếu được UBND cấp huyện ủy quyền</i>); việc tổ chức kinh doanh, khai thác	Nêu rõ số QĐ, cấp ký, người ký, ngày ký

Mục	Nội dung đánh giá	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả (nêu rõ và kết luận đạt/không đạt)
		và quản lý thực hiện theo quy định. Có nội quy chợ do UBND cấp huyện phê duyệt (<i>hoặc UBND cấp xã quyết định nếu được UBND cấp huyện ủy quyền</i>) và niêm yết công khai để điều hành hoạt động, xử lý vi phạm tại chợ. Có sử dụng cân đối chứng hoặc thiết bị đo lường để người tiêu dùng tự kiểm tra về số lượng, khối lượng hàng hóa. Các hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại chợ không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật. Đối với các hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện phải bảo đảm đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật hiện hành.	Nêu rõ số QĐ, cấp ký, người ký, ngày ký
II	Siêu thị mini/cửa hàng tiện lợi/cửa hàng kinh doanh tổng hợp		Áp dụng đối với xã không đánh giá chợ
1	Siêu thị mini	Có bảng hiệu thể hiện tên siêu thị, địa chỉ và số điện thoại liên hệ với đại diện tổ chức, cá nhân quản lý. Có thời gian mở cửa phù hợp cho việc mua sắm hàng ngày của người dân. Có diện tích kinh doanh từ 200m² trở lên, có bố trí nơi để xe hoặc phương án trông giữ xe và khu vệ sinh phù hợp cho khách hàng. Danh mục hàng hóa kinh doanh từ 500 tên hàng trở lên; hàng hóa được tổ chức, bố trí theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học, thuận lợi cho việc mua sắm, thanh toán, kiểm tra, theo dõi và quản lý. Có kho và các thiết bị kỹ thuật cần thiết cho bảo quản hàng hóa (<i>tủ đông, tủ mát,...</i>); cho đóng gói, bán hàng (<i>kệ, giá, giỏ, móc treo,...</i>); cho thanh toán và quản lý kinh doanh (<i>thiết bị và phần mềm quản lý,...</i>); có nơi bảo quản hành lý cá nhân. Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có trang bị kỹ thuật đảm bảo việc phòng cháy, chữa cháy, đảm bảo an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định. Hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại siêu thị không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật. Đối với các hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện phải bảo đảm đáp ứng theo quy định của pháp luật hiện hành.	
2	Cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp	Có bảng hiệu thể hiện tên cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp, địa chỉ và số điện thoại liên hệ với đại diện tổ chức quản lý; Có thời gian mở cửa phù hợp cho việc mua sắm hàng ngày của người dân;	

Mục	Nội dung đánh giá	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả (nêu rõ và kết luận đạt/không đạt)
		Có diện tích kinh doanh từ 50m ² trở lên và có bãi để xe với quy mô phù hợp;	
		Danh mục hàng hóa kinh doanh từ 200 tên hàng trở lên;	
		Có bố trí quầy hoặc khu vực phù hợp để trưng bày hoặc bán hàng hóa nông sản của địa phương;	
		Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, bảo đảm yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, bảo đảm vệ sinh môi trường, an toàn, thuận tiện cho khách hàng.	
		Có trang thiết bị cần thiết (<i>tủ đông, tủ mát, kệ, giá,...</i>).	
		Tổ chức, bố trí, sắp xếp và ghi chép hàng hóa một cách văn minh, khoa học, thuận lợi cho việc mua sắm, theo dõi, kiểm tra, quản lý.	
		Hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật. Đối với các hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện phải bảo đảm đáp ứng theo quy định của pháp luật hiện hành.	

Phụ lục VII
ĐÁNH GIÁ NHÀ Ở DÂN CƯ

I. Đánh giá ở thôn

TT	Tên chủ hộ gia đình	Nhà tạm, nhà dột nát (có/không)	Nhà ở đạt chuẩn (đạt/không)					Kết luận (đạt/không)
			Nhà 3 cứng	Diện tích tối thiểu	Niên hạn sử dụng	Bếp, nhà vệ sinh bố trí phù hợp	Tường rào, cổng ngõ (có, không)	
1								
2								
...								
	Cộng							

Ghi chú: tường rào, cổng ngõ là tiêu chí khuyến khích, không quy định bắt buộc.

- Tổng số nhà ở hộ gia đình trong thôn: nhà, trong đó:

+ Số nhà tạm, dột nát:nhà

+ Số nhà đạt chuẩn:nhà

+ Số nhà không đạt chuẩn:nhà

- Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt chuẩn = số nhà đạt chuẩn/Tổng số nhà ở trên địa bàn thôn x 100 (%)

II. Tổng hợp ở xã

TỔNG HỢP TIÊU CHÍ NHÀ Ở DÂN CƯ

TT	Thôn	Tổng số nhà ở hộ gia đình	Số nhà tạm, dột nát	Số nhà đạt chuẩn	Số nhà không đạt chuẩn
1	Thôn A				
2	Thôn B				
...					
	Tổng:				

- Tổng số nhà ở hộ gia đình trong xã: nhà, trong đó:

+ Số nhà tạm, dột nát:nhà

+ Số nhà đạt chuẩn:nhà

+ Số nhà không đạt chuẩn:nhà

- Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt chuẩn = Số nhà đạt chuẩn/Tổng số nhà ở trên địa bàn xã x 100 (%)

Phụ lục VIII
TỔNG HỢP THU NHẬP TRÊN ĐỊA BÀN XÃ

TT	Mã Thôn/Ấp/ Bản	Thôn/Ấp/Bản	Số Hộ (Hộ)		Số Nhân khẩu thực tế thường trú (NKTTTT) (Người)		Thu nhập BQ đầu người của hộ khảo sát (Triệu đồng/người)	Tổng thu nhập (Triệu đồng)
			Tổng số	Số hộ mẫu	Tổng số	Hộ mẫu		
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (3)*(5)
1								
2								
3								
								
		TỔNG SỐ						

Thu nhập bình quân nhân khẩu TTTT/năm = Tổng số cột 6/Tổng số cột 3 (triệu đồng/người)

Phụ lục IX
ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ TỔ KHUYẾN NÔNG CỘNG ĐỒNG

TT	Nội dung đánh giá	Chỉ số	Kết quả thực hiện	Đánh giá	
				Đạt	Không đạt
1	Có tổ khuyến nông cộng đồng được thành lập (tổ khuyến nông cộng đồng xã hoặc tổ khuyến nông cộng đồng thôn)	Có/Không	(nêu rõ)		
2	Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp	Ít nhất 01 mô hình, kỹ thuật, công nghệ được chuyển giao trong năm đánh giá	(nêu rõ mô hình thực hiện, chuyển giao)		
3	Tham gia đào tạo, tập huấn cho nông dân/HTX	Số lớp/số lượng học viên được đào tạo, tập huấn: Tổ chức ít nhất 01 lớp tập huấn/năm, với số lượng ít nhất 50 người tham gia	(Nêu rõ)		
4	Tư vấn hỗ trợ phát triển HTX, tổ hợp tác	- Số lượng HTX, tổ hợp tác được tư vấn thành lập mới: Ít nhất 01 HTX hoặc ít nhất 02 tổ hợp tác trong năm đánh giá - Số lượng HTX, tổ hợp tác được tư vấn, hỗ trợ hoạt động: Ít nhất 01 HTX hoặc ít nhất 02 tổ hợp tác trong năm đánh giá	(Nêu rõ)		
5	Tư vấn liên kết sản xuất, kết nối thị trường	Số lượng hợp đồng liên kết sản xuất sau khi tư vấn: Ít nhất 01 hợp đồng	(Nêu rõ)		
6	Tư vấn quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc	Số lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn/truy xuất nguồn gốc sau khi tư vấn: Ít nhất 01 sản phẩm	(Nêu rõ)		
7	Tư vấn về chính sách	Số lượng HTX, tổ hợp tác/nông dân được tư vấn, hướng dẫn: Ít nhất 01 HTX, 02 tổ hợp tác, 10% hộ nông dân tên địa bàn được tư vấn về chính sách trong năm đánh giá	(Nêu rõ)		

TT	Nội dung đánh giá	Chỉ số	Kết quả thực hiện	Đánh giá	
				Đạt	Không đạt
8	Dịch vụ giống, vật tư, thiết bị nông nghiệp, bảo vệ thực vật, thú y	- Đáp ứng ít nhất 50% số hộ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã (chỉ đánh giá với tổ khuyến nông cộng đồng có làm dịch vụ này)			
9	Tham gia các hoạt động phát triển cộng đồng tại địa phương (như tham gia phong trào làm đường; vệ sinh; các hoạt động hỗ trợ phụ nữ, hộ nghèo....)	Có tham gia ít nhất 01 hoạt động	(Nêu rõ)		

Phụ lục X
ĐÁNH GIÁ CỘNG ĐỒNG HỌC TẬP XÃ CỦA TIÊU CHÍ 14

TIÊU CHÍ	Mức điểm theo yêu cầu	Điểm đạt được	CÁC MINH CHỨNG
1. Sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng và chính quyền cấp xã (8 điểm)			
1.1. Cấp ủy Đảng, chính quyền có Nghị quyết/Chỉ thị/Quyết định về xây dựng xã hội học tập và thành lập ban chỉ đạo xây dựng xã hội học tập (XD XHHT)	2		- Nghị quyết, chương trình hành động hoặc kế hoạch thực hiện của cấp ủy Đảng, chính quyền cấp xã - Quyết định thành lập hoặc kiện toàn ban chỉ đạo, quy chế hoạt động của ban chỉ đạo, quyết định phân công nhiệm vụ cho các thành viên của trưởng ban chỉ đạo
1.2. Nhiệm vụ xây dựng "Cộng đồng học tập" được đưa vào kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội hằng năm của HĐND, UBND.	2		- Chương trình công tác của cấp ủy Đảng, kế hoạch phát triển KT-XH của UBND trình HĐND qua các kỳ họp hằng năm đã đưa chỉ tiêu, nhiệm vụ xây dựng "Cộng đồng học tập" vào các văn bản trên
1.3. Hằng năm có dành kinh phí từ ngân sách của xã để hỗ trợ các hoạt động tuyên truyền, giáo dục cho người lớn (ngoài kinh phí hỗ trợ của nhà nước theo Quyết định 89).	2		- Báo cáo tài chính của cấp xã (phần kinh phí chi các hoạt động tuyên truyền, giáo dục cho người lớn) - Kế hoạch huy động các nguồn lực của địa phương để hỗ trợ XD "Cộng đồng học tập".
1.4. Cấp ủy Đảng, chính quyền thường xuyên chỉ đạo, giám sát tiến độ và kết quả xây dựng XHHT.	2		Bên bản kiểm tra hằng tháng, hằng quý.
2. Hoạt động của ban chỉ đạo xây dựng xã hội học tập cấp xã (8 điểm)			
2.1. Ban chỉ đạo xây dựng được kế hoạch phù hợp với nhu cầu học tập của người dân và thực tế của địa phương.	2		Kế hoạch hoạt động năm, quý, tháng của ban chỉ đạo XD XHHT.
2.2. Ban chỉ đạo thường xuyên giám sát, đánh giá, tổ chức sơ kết, tổng kết rút kinh nghiệm, khen thưởng kịp thời.	2		- Báo cáo sơ kết, tổng kết hằng năm của ban chỉ đạo. - Quyết định khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác xây dựng XHHT.
2.3. Các thành viên trong ban	2		Văn bản phân công công việc cho các

TIÊU CHÍ	Mức điểm theo yêu cầu	Điểm đạt được	CÁC MINH CHỨNG
chỉ đạo được phân công cụ thể và hoạt động thường xuyên và hiệu quả.			ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức và các thành viên ban chỉ đạo XD XHHT của trường ban chỉ đạo XD XHHT cấp xã.
2.4. Công tác tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức về học tập suốt đời, XD XHHT, XD "Cộng đồng học tập" được triển khai thường xuyên và có hiệu quả	2		- Các văn bản chỉ đạo hoặc kế hoạch triển khai của cấp ủy Đảng, chính quyền cấp xã quán triệt các chủ trương của Đảng, Nhà nước và của ban thường vụ tỉnh ủy, UBND tỉnh về XHHT đến cán bộ, đảng viên, nhân dân - Báo kết quả tổ chức tuyên truyền, các hình thức tuyên truyền và thống kê số người, đối tượng được tuyên truyền. Đánh giá kết quả, tác động của công tác tuyên truyền về XHHT đến cán bộ, đảng viên, nhân dân - Các bài viết tuyên truyền trên hệ thống truyền thanh của cấp xã
3. Sự tham gia, phối hợp của các ban ngành, đoàn thể, các tổ chức trên địa bàn cấp xã (8 điểm)			
3.1. Có cơ chế phối hợp giữa ban ngành, đoàn thể, các tổ chức trong xây dựng XHHT, trong đó hội khuyến học giữ vai trò nòng cốt	2		Các chương trình phối hợp đã ký kết hoặc văn bản phân công công việc của ban chỉ đạo
3.2. Nhiệm vụ tổ chức học tập suốt đời (HTSD) cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, người dân ở địa phương được đưa vào kế hoạch công tác hằng năm của các ban ngành, đoàn thể, tổ chức, doanh nghiệp	2		Kế hoạch hoạt động hằng năm của ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức về XD XHHT và kết quả thực hiện kế hoạch
3.3. Có sự lãnh đạo, chỉ đạo, giám sát chặt chẽ, thường xuyên của cấp ủy Đảng, HĐND và chính quyền địa phương đối với sự tham gia, phối hợp của các ban ngành, đoàn thể, các tổ chức trong xây dựng XHHT. Hằng năm, tổ chức hội nghị liên tịch	2		Các Nghị quyết, văn bản chỉ đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền hoặc các văn bản phối hợp của các đoàn thể; phê duyệt kế hoạch hoạt động hằng năm của chủ tịch UBND cấp xã
3.4. Có sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm hằng năm về sự phối kết	2		Báo cáo sơ kết, tổng kết hằng năm về sự phối kết hợp

TIÊU CHÍ	Mức điểm theo yêu cầu	Điểm đạt được	CÁC MINH CHỨNG
hợp			
4. Mạng lưới và hoạt động của các cơ sở giáo dục, các thiết chế văn hóa trên địa bàn cấp xã (15 điểm)			
4.1. Có đủ các trường mầm non/ mẫu giáo/nhà trẻ/nhóm trẻ/ lớp mẫu giáo độc lập đáp ứng nhu cầu học của trẻ theo quy định của Điều lệ trường mầm non.	2		Căn cứ vào Điều lệ trường mầm non, kết hợp với báo cáo của xã và xem xét thực tế. Nếu có nhưng còn thiếu các trường mầm non/ mẫu giáo/nhà trẻ/nhóm trẻ/ lớp mẫu giáo độc lập thì cho 1 điểm.
4.2. Có ít nhất một trường mầm non đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	2		Quyết định công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 của UBND tỉnh, TP. Nếu có ít nhất một trường mầm non đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 thì cho 1 điểm.
4.3. Có đủ trường tiểu học/lớp tiểu học trong các trường phổ thông nhiều cấp học/trường chuyên biệt/cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học đáp ứng nhu cầu của học sinh theo quy định của Điều lệ trường tiểu học	2		Căn cứ vào Điều lệ trường tiểu học, kết hợp với báo cáo của xã và xem xét thực tế. Nếu có nhưng còn thiếu trường tiểu học/lớp tiểu học trong các trường phổ thông nhiều cấp học/trường chuyên biệt/cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học thì cho 1 điểm
4.4. Có ít nhất một trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	2		Quyết định công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 của UBND tỉnh, TP. Nếu có ít nhất một trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 thì cho 1 điểm
4.5. Có đủ trường trung học cơ sở/trường phổ thông có nhiều cấp học đáp ứng nhu cầu học của học sinh theo Điều lệ trường trung học cơ sở	2		Căn cứ vào Điều lệ trường THCS, kết hợp với báo cáo của xã và xem xét thực tế. Nếu có nhưng còn thiếu trường trung học cơ sở/trường phổ thông có nhiều cấp học thì cho 1 điểm
4.6. Có ít nhất một trường THCS đạt chuẩn quốc gia	2		Quyết định công nhận trường THCS đạt chuẩn quốc gia của UBND tỉnh, TP
4.7. Trung tâm học tập cộng đồng hoặc trung tâm văn hóa, thể thao-học tập cộng đồng hoạt động hiệu quả được xếp loại tốt	3		Quyết định công nhận xếp loại TTHTCD của chủ tịch UBND huyện (được đánh giá và xếp loại theo các văn bản hướng dẫn của Bộ GDĐT và của địa phương). Nếu xếp loại khá thì cho 2 điểm, xếp loại trung bình cho 1 điểm
5. Kết quả phổ cập giáo dục-			

TIÊU CHÍ	Mức điểm theo yêu cầu	Điểm đạt được	CÁC MINH CHỨNG
xóa mù chữ (14 điểm)			
5.1. Tỷ lệ trẻ dưới 3 tuổi đến nhà trẻ, nhóm trẻ đạt 40% trở lên	2		Sổ danh bạ ghi danh sách trẻ dưới 3 tuổi đang được nuôi dạy ở trường mầm non và danh sách trẻ trong độ tuổi tương ứng để tính tỷ lệ ra lớp
5.2. Tỷ lệ trẻ 3-5 tuổi đến lớp mẫu giáo đạt 85% trở lên	2		Sổ danh bạ ghi danh sách trẻ 3- 5 tuổi ở trường mầm non và danh sách trẻ trong độ tuổi tương ứng để tính tỷ lệ ra lớp
5.3. Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	2		Quyết định công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi của UBND huyện
5.4. Đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3	3		Quyết định công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 của UBND huyện. Nếu đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2 thì cho 2 điểm, đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 1 thì cho 1 điểm
5.5. Đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 3	3		Quyết định công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 3 của UBND huyện. Nếu đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2 thì cho 2 điểm, đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 1 thì cho 1 điểm
5.6. Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	2		Quyết định công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 của UBND huyện. Nếu đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1 thì cho 1 điểm
6. Công bằng xã hội trong giáo dục (6 điểm)			
6.1. Có chính sách cụ thể hỗ trợ trẻ em bị thiệt thòi, có hoàn cảnh khó khăn được đến trường, lớp (trẻ em nghèo, trẻ em gái, dân tộc, trẻ khuyết tật ...)	2		Quyết định của UBND cấp xã về việc huy động, sử dụng nguồn lực để trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được đến trường (hỗ trợ học bổng cho học sinh nghèo; cấp xe lăn cho trẻ em khuyết tật; cấp xe đạp cho trẻ em nghèo tại những vùng khó khăn; hỗ trợ đỡ đầu trẻ em mồ côi; khám chữa bệnh miễn phí cho trẻ dưới 6 tuổi...)
6.2. Tích cực huy động trẻ em khuyết tật ra trường, lớp tham gia học tập hòa nhập	2		Danh sách trẻ khuyết tật ở địa phương và danh sách trẻ khuyết tật ra lớp hằng năm (căn cứ số điều tra với sổ phổ cập GDMN, GDTH và GDTHCS)
6.3. Có các hình thức tổ chức	2		Các hình thức tổ chức cụ thể

TIÊU CHÍ	Mức điểm theo yêu cầu	Điểm đạt được	CÁC MINH CHỨNG
cho trẻ em khuyết tật tham gia học tập			
7. Kết quả học tập, bồi dưỡng thường xuyên của cán bộ, công chức cấp xã (6 điểm)			
7.1. Tỷ lệ cán bộ cấp xã có trình độ chuyên môn theo chuẩn quy định đạt 95% trở lên (vùng khó khăn: 85% trở lên)	2		Danh sách cán bộ của cấp xã có ghi chức vụ (hoặc vị trí công tác), trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, chính trị, quản lý nhà nước, tin học...đã được đào tạo đến thời điểm đánh giá
7.2. Tỷ lệ cán bộ cấp xã được bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng lãnh đạo, quản lý, điều hành theo vị trí công việc đạt 100% (vùng khó khăn: 90% trở lên)	2		Danh sách cán bộ của cấp xã được bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng lãnh đạo, quản lý, điều hành theo vị trí công việc
7.3. Tỷ lệ công chức cấp xã thực hiện chế độ bồi dưỡng bắt buộc tối thiểu hàng năm đạt 85% trở lên (vùng khó khăn: 75% trở lên)	2		Danh sách công chức cấp xã được bồi dưỡng từng năm của 3 năm gần nhất (chuyên đề gì?, thời gian bồi dưỡng, do cơ quan, cơ sở đào tạo nào mở...)
8. Kết quả học tập thường xuyên của người lao động (từ 15 tuổi trở lên) (4 điểm)			
Tỷ lệ lao động nông thôn tham gia học tập cập nhật kiến thức, kỹ năng chuyên giao khoa học kỹ thuật công nghệ sản xuất tại trung tâm học tập cộng đồng đạt 70% trở lên.	4		Thống kê lập danh sách lao động nông thôn của địa phương và danh sách học viên của các lớp đã mở; sổ đầu bài. Nếu tỷ lệ lao động nông thôn tham gia học tập cập nhật kiến thức, kỹ năng chuyên giao khoa học kỹ thuật công nghệ sản xuất tại trung tâm học tập cộng đồng đạt từ 60-69% cho 3 điểm; đạt từ 50-59% cho 2 điểm; dưới 50% cho 1 điểm.
9. Kết quả xây dựng “Gia đình hiếu học”, “ Cộng đồng khuyến học/Cộng đồng học tập thôn, ấp, bản, tổ dân phố và tương đương” (7 điểm)			
9.1. Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu “Gia đình hiếu học” đạt 70% trở lên (vùng khó khăn: 60% trở lên)	3		Số hộ gia đình trong cấp xã; số hộ gia đình được hội khuyến học công nhận “Gia đình hiếu học”. Nếu tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu “Gia đình hiếu học” đạt từ 60-69% (vùng khó khăn: 50-59%) cho 2 điểm; đạt từ 50-59% (vùng khó

TIÊU CHÍ	Mức điểm theo yêu cầu	Điểm đạt được	CÁC MINH CHỨNG
			khăn: 40-49%) cho 1 điểm
9.2. Tỷ lệ thôn, ấp, bản, tổ dân phố và tương đương đạt danh hiệu “Cộng đồng khuyến học/Cộng đồng học tập” đạt 60% trở lên (vùng khó khăn: 50% trở lên)	4		Danh sách thôn, ấp, bản, tổ dân phố và tương đương của cấp xã; các quyết định của chủ tịch UBND cấp xã công nhận thôn, ấp, bản, tổ dân phố và tương đương đạt danh hiệu " Cộng đồng khuyến học/Cộng đồng học tập". Nếu tỷ lệ thôn, ấp, bản, tổ dân phố đạt danh hiệu “Cộng đồng khuyến học/Cộng đồng học tập” đạt từ 50-59% (vùng khó khăn: 40-49%) cho 3 điểm; đạt từ 40-49% (vùng khó khăn: 30-39%) cho 2 điểm; đạt dưới 40% (vùng khó khăn: 30%) cho 1 điểm
10. Kết quả xây dựng thôn, ấp, bản, tổ dân phố và tương đương được công nhận danh hiệu "Khu dân cư văn hóa" (4 điểm)			
Tỷ lệ thôn, ấp, bản, tổ dân phố và tương đương được công nhận danh hiệu “Khu dân cư văn hóa” đạt 80% trở lên (vùng khó khăn: 70% trở lên)	4		Danh sách thôn, ấp, bản, tổ dân phố và tương đương của cấp xã; các quyết định của chủ tịch UBND cấp huyện công nhận thôn, ấp, bản, tổ dân phố và tương đương đạt danh hiệu " Khu dân cư văn hóa". Nếu tỷ lệ thôn, ấp, bản, tổ dân phố đạt danh hiệu “Khu dân cư văn hóa” đạt từ 70-79% (vùng khó khăn: 60-69%) cho 3 điểm; đạt từ 60-69% (vùng khó khăn: 50-59%) cho 2 điểm; đạt dưới 70% (vùng khó khăn: 50%) cho 1 điểm
11. Giảm tỷ lệ hộ nghèo (3 điểm)			
Tỷ lệ hộ nghèo có giảm theo hằng năm	3		Báo cáo kinh tế - xã hội của UBND xã trước kỳ họp HĐND cuối năm hoặc 6 tháng đầu năm và kết quả điều tra hộ nghèo (Theo Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011- 2015). Nếu địa phương không có hộ nghèo thì cho điểm tối đa (3 điểm)
12. Thực hiện bình đẳng giới (6 điểm)			

TIÊU CHÍ	Mức điểm theo yêu cầu	Điểm đạt được	CÁC MINH CHỨNG
12.1. Bảo đảm 80% trở lên các cấp lãnh đạo của chính quyền, tổ chức, đoàn thể xã có nữ tham gia quản lý	1		- Danh sách lãnh đạo UBND cấp xã - Danh sách cán bộ nữ làm công tác quản lý ở UBND cấp xã
12.2. Giảm bạo lực gia đình đối với phụ nữ dưới mọi hình thức	1		Báo cáo của hội phụ nữ cấp xã
12.3. Bảo đảm bình đẳng về cơ hội học tập đối với trẻ em trai và trẻ em gái	2		Danh sách trẻ em trai và gái trong độ tuổi đi học
12.4. Bảo đảm tỷ lệ cân bằng giữa nam - nữ trong tham gia các hoạt động xã hội và tham gia học tập tại trung tâm học tập cộng đồng	2		Thống kê, báo cáo của TTHTCĐ cấp xã (danh sách nam, nữ tham gia các hoạt động xã hội và tham gia học tập tại TTHTCĐ)
13. Đảm bảo vệ sinh, môi trường (4 điểm)			
13.1. Môi trường, cảnh quan trên địa bàn xã đảm bảo xanh-sạch-đẹp	1		- Có nhiều cây xanh, thường xuyên được chăm sóc và bổ sung. Đường đi lối lại trong thôn, ấp, bản, tổ dân phố và tương đương, trụ sở UBND xã, khuôn viên các nhà trường, ... luôn giữ sạch sẽ, đảm bảo yêu cầu cảnh quan sư phạm - Mọi người được giáo dục cách sống khỏe mạnh và có sự hỗ trợ về y tế, về tâm lý
13.2. Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh theo quy chuẩn quốc gia đạt 85% trở lên. (Vùng khó khăn: 75% trở lên)	1		Có hệ thống cấp nước sạch, hệ thống thoát nước cho tất cả các khu vực theo quy định về vệ sinh môi trường
13.3. Chất thải, nước thải gia đình và cơ quan, xí nghiệp được thu gom và xử lý theo đúng quy định	1		Trong mỗi thôn (ấp, bản, tổ dân phố) đều có tổ dọn vệ sinh, khai thông cống rãnh, phát quang dọn cỏ ở đường thu gom rác thải về nơi quy định để xử lý
13.4. Không có cơ sở sản xuất kinh doanh hoạt động gây ô nhiễm môi trường	1		Các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn môi trường nếu trong quá trình sản xuất, chế biến có xả nước thải, chất thải rắn, mùi, khói bụi, tiếng ồn nằm trong giới hạn cho phép theo quy định
14. Chăm sóc sức khỏe cộng đồng (4 điểm)			
14.1. Vệ sinh, an toàn thực phẩm được đảm bảo	1		Không có người dân bị ngộ độc thực phẩm

TIÊU CHÍ	Mức điểm theo yêu cầu	Điểm đạt được	CÁC MINH CHỨNG
14.2. Các dịch bệnh được khống chế hiệu quả	1		Không có các dịch bệnh hoặc nếu có đã được khống chế, xử lý hiệu quả
14.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi còn 23% trở xuống	1		Sổ danh bạ ghi danh sách trẻ dưới 5 tuổi và danh sách trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi.
14.4. Bảo đảm 100% trẻ em được tiêm chủng đầy đủ	1		Danh sách trẻ em trong độ tuổi tiêm chủng và danh sách trẻ đã tham gia tiêm chủng theo quy định (do trạm y tế xã cung cấp)
15. Đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội (3 điểm)			
15.1. Giảm các vụ khiếu kiện vượt cấp	1		Báo cáo công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo của UBND cấp xã
15.2. Giảm các tệ nạn xã hội (đánh nhau, mê tín, cờ bạc, rượu chè, ma túy, trộm cắp, ...).	2		Báo cáo công tác phòng chống tệ nạn xã hội của UBND cấp xã
Cộng	100		

Xếp loại

- a) Loại tốt: Tổng số điểm đạt được từ 85-100, không có tiêu chí bị điểm 0;
- b) Loại khá: Tổng số điểm đạt được từ 70-84, không có tiêu chí bị điểm 0;
- c) Loại trung bình: Tổng số điểm đạt được từ 50-69, không có tiêu chí bị điểm 0;
- d) Loại chưa đạt: các trường hợp còn lại.

Phụ lục XI
QUY CHUẨN KỸ THUẬT CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH
*(Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng
cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2018/BYT)*

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
Các thông số nhóm A			
	<i>Thông số vi sinh vật</i>		
1	Coliform	CFU/100 mL	<3
2	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	<1
	<i>Thông số cảm quan và vô cơ</i>		
3	Arsenic (As) ^(*)	mg/L	0,01
4	Clo dư tự do ^(**)	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0
5	Độ đục	NTU	2
6	Màu sắc	TCU	15
7	Mùi, vị	-	Không có mùi, vị lạ
8	pH	-	Trong khoảng 6,0- 8,5
Các thông số nhóm B			
	<i>Thông số vi sinh vật</i>		
9	Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>)	CFU/ 100mL	< 1
10	Trực khuẩn mủ xanh (<i>Ps. Aeruginosa</i>)	CFU/ 100mL	< 1
	<i>Thông số vô cơ</i>		
11	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	0,3
12	Antimon (Sb)	mg/L	0,02
13	Bari (Bs)	mg/L	0,7
14	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	0,3

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
15	Cadmi (Cd)	mg/L	0,003
16	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	0,01
17	Chỉ số pecmanganat	mg/L	2
18	Chloride (Cl ⁻)(^{***})	mg/L	250 (hoặc 300)
19	Chromi (Cr)	mg/L	0,05
20	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	1
21	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	300
22	Fluor (F)	mg/L	1,5
23	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	2
24	Mangan (Mn)	mg/L	0,1
25	Natri (Na)	mg/L	200
26	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	0,2
27	Nickel (Ni)	mg/L	0,07
28	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	2
29	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,05
30	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	0,3
31	Seleni (Se)	mg/L	0,01
32	Sunphat	mg/L	250
33	Sunfua	mg/L	0,05
34	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	0,001
35	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	1000
36	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	0,05
	<i>Thông số hữu cơ</i>		
	<i>a. Nhóm Alkan clo hóa</i>		
37	1,1,1 - Tricloroetan	µg/L	2000
38	1,2 - Dicloroetan	µg/L	30

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
39	1,2 - Dicloroeten	µg/L	50
40	Cacbontetraclorua	µg/L	2
41	Diclorometan	µg/L	20
42	Tetracloroeten	µg/L	40
43	Tricloroeten	µg/L	20
44	Vinyl clorua	µg/L	0,3
	<i>b. Hydrocacbua thơm</i>		
45	Benzen	µg/L	10
46	Etylbenzen	µg/L	300
47	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	1
48	Styren	µg/L	20
49	Toluen	µg/L	700
50	Xylen	µg/L	500
	<i>c. Nhóm Benzen Clo hóa</i>		
51	1,2 - Diclorobenzen	µg/L	1000
52	Monoclorobenzen	µg/L	300
53	Triclorobenzen	µg/L	20
	<i>d. Nhóm chất hữu cơ phức tạp</i>		
54	Acrylamide	µg/L	0,5
55	Epiclohydrin	µg/L	0,4
56	Hexacloro butadien	µg/L	0,6
	<i>Thông số hóa chất bảo vệ thực vật</i>		
57	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/L	1
58	1,2 - Dicloropropan	µg/L	40
59	1,3 - Dichloropropen	µg/L	20
60	2,4 - D	µg/L	30
61	2,4 - DB	µg/L	90

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
62	Alachlor	µg/L	20
63	Aldicarb	µg/L	10
64	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	100
65	Carbofuran	µg/L	5
66	Chlorpyrifos	µg/L	30
67	Clodane	µg/L	0,2
68	Clorotoluron	µg/L	30
69	Cyanazine	µg/L	0,6
70	DDT và các dẫn xuất	µg/L	1
71	Dichloprop	µg/L	100
72	Fenoprop	µg/L	9
73	Hydroxyatrazine	µg/L	200
74	Isoproturon	µg/L	9
75	MCPA	µg/L	2
76	Mecoprop	µg/L	10
77	Methoxychlor	µg/L	20
78	Molinate	µg/L	6
79	Pendimetalin	µg/L	20
80	Permethrin	µg/L	20
81	Propanil	µg/L	20
82	Simazine	µg/L	2
83	Trifuralin	µg/L	20
	<i>Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ</i>		
84	2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	200
85	Bromat	µg/L	10
86	Bromodichloromethane	µg/L	60

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
87	Bromoform	µg/L	100
88	Chloroform	µg/L	300
89	Dibromoacetonitrile	µg/L	70
90	Dibromochloromethane	µg/L	100
91	Dichloroacetonitrile	µg/L	20
92	Dichloroacetic acid	µg/L	50
93	Formaldehyde	µg/L	900
94	Monochloramine	mg/L	3,0
95	Monochloroacetic acid	µg/L	20
96	Trichloroacetic acid	µg/L	200
97	Trichloroaxetonitril	µg/L	1
	<i>Thông số nhiễm xạ</i>		
98	Tổng hoạt độ phóng xạ a	Bq/L	0,1
99	Tổng hoạt độ phóng xạ b	Bq/L	1,0

Chú thích:

- Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm.
- Dấu (**) chỉ áp dụng cho các đơn vị cấp nước sử dụng Clo làm phương pháp khử trùng.
- Dấu (***) chỉ áp dụng cho vùng ven biển và hải đảo.
- Dấu (-) là không có đơn vị tính.

- Hai chất Nitrit và Nitrat đều có khả năng tạo methemoglobin. Do vậy, trong trường hợp hai chất này đồng thời có mặt trong nước sinh hoạt thì tổng tỷ lệ nồng độ (C) của mỗi chất so với giới hạn tối đa (GHTĐ) của chúng không được lớn hơn 1 và được tính theo công thức sau:

$$C_{\text{nitrat}}/\text{GHTĐ}_{\text{nitrat}} + C_{\text{nitrit}}/\text{GHTĐ}_{\text{nitrit}} \leq 1.$$

Phụ lục XII
DANH SÁCH HỘ SỬ DỤNG NƯỚC SẠCH

I. DANH SÁCH HỘ SỬ DỤNG NƯỚC SẠCH THEO QUY CHUẨN (cấp thôn)

TT	Họ và tên chủ hộ	Hộ nghèo	Chất lượng nước sinh hoạt đang sử dụng		Nguồn cấp nước	
			Nước sạch*	Nước hợp vệ sinh**	Công trình CNTT***	Công trình CNNL (máy RO, bình 20L, ...****)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
3						
4						
	Tổng					

Ghi chú: * Nước từ các nguồn cấp nước tập trung (CNTT)/bơm dẫn hoặc nhỏ lẻ đã được cơ quan có thẩm quyền kiểm nghiệm theo quy chuẩn do Bộ Y tế ban hành hoặc nước từ các nguồn cấp nước nhỏ lẻ (CNNL) đã được xử lý bằng công nghệ (máy lọc hộ gia đình), có kiểm định chất lượng nước đầu ra trong vòng 1 năm đạt quy chuẩn của Bộ Y tế.

**Nước hợp vệ sinh: bao gồm cả nước sạch.

***Cấp nước tập trung (CNTT).

**** Cấp nước nhỏ lẻ (hay còn gọi là cấp nước quy mô hộ gia đình) (CNNL)

II. DANH SÁCH HỘ SỬ DỤNG NƯỚC SẠCH THEO QUY CHUẨN (cấp xã)

TT	Tên thôn	Tổng số HGD	Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch					Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS*					Hộ nghèo				
			Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL		Tổng	Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL		Tổng	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước sạch		Tỷ lệ (%) Hộ nghèo sử dụng nước HVS	
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1																	
2																	
	Tổng																

Ghi chú: *Bao gồm cả các hộ gia đình sử dụng nước sạch từ công trình CNTT và CNNL.

Phụ lục XIII

**ĐÁNH GIÁ TỶ LỆ HỘ GIA ĐÌNH VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH
DOANH THỰC PHẨM TUÂN THỦ CÁC QUY ĐỊNH VỀ ĐẢM BẢO
AN TOÀN THỰC PHẨM**

TT	Đối tượng	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
I	Hộ gia đình, cơ sở sản xuất ban đầu		
1	Hộ gia đình, cơ sở sản xuất nông, lâm, thủy sản ban đầu nhỏ lẻ.	Giấy cam kết sản xuất thực phẩm an toàn với cơ quan quản lý được UBND cấp tỉnh phân công, phân cấp.	Thông tư 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Hộ gia đình, cơ sở sản xuất thực phẩm không có địa điểm cố định (trừ tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 m trở lên)		
3	Hộ gia đình, cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản ban đầu (trừ các đối tượng tại mục I.1, I.2 nêu trên)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực.	Thông tư 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
II	Hộ gia đình, cơ sở giết mổ, sơ chế, chế biến thực phẩm^(*)		
1	Hộ gia đình, cơ sở sơ chế nhỏ lẻ	Giấy cam kết sản xuất thực phẩm an toàn với cơ quan quản lý được UBND cấp tỉnh phân công, phân cấp	Thông tư 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Hộ gia đình, cơ sở giết mổ, cơ sở sơ chế (trừ các đối tượng tại mục II.1 nêu trên), chế biến thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực.	Thông tư 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
3	Cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực.	Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước Bộ Y tế

TT	Đối tượng	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
4	Cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công thương (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực.	- Thông tư 43/2018/TT-BCT 15/11/2018 quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương. - Thông tư 13/2020/TT-BCT ngày 16/8/2020 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công thương.
III	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm(*)		
1	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm không có địa điểm cố định	Giấy cam kết sản xuất thực phẩm an toàn với cơ quan quản lý được UBND cấp tỉnh phân công, phân cấp	Thông tư 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ		
3	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn		
4	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh nông lâm thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT (trừ các đối tượng tại mục III.1, III.2, III.3 nêu trên)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực.	Thông tư 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
5	Chợ đầu mối, đấu giá nông sản	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực.	Thông tư 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
6	Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu

TT	Đối tượng	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
			tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước Bộ Y tế
7	Cơ sở kinh doanh thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công thương (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP).	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư 43/2018/TT-BCT 15/11/2018 quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương. - Thông tư 13/2020/TT-BCT ngày 16/8/2020 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công thương.

Phụ lục XIV
ĐÁNH GIÁ CHỈ TIÊU 19.1 VỀ QUỐC PHÒNG

TT	NỘI DUNG CỤ THỂ	Kết quả thực hiện	Đánh giá chung
1. Lãnh đạo, chỉ đạo, ban hành văn bản, kế hoạch về công tác quốc phòng, quân sự địa phương (QP, QSĐP)	a) Hằng năm và đột xuất, Đảng ủy, HĐND, UBND xã căn cứ Nghị quyết, Chỉ thị của cấp trên ban hành các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ QP, QSĐP.	Có hay không có (nếu có thì bao gồm những văn bản nào)	Đạt (Không đạt)
	b) UBND xã chỉ đạo Ban Chỉ huy quân sự xã: - Xây dựng Kế hoạch xây dựng lực lượng, huấn luyện, hoạt động, bảo đảm chế độ, chính sách cho LLDQ giai đoạn 2021-2025 và từng năm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt	Có hay không có kế hoạch	
	- Chủ trì phối hợp với các ban, ngành tham mưu xây dựng, rà soát, điều chỉnh, bổ sung kịp thời các văn kiện, quy chế, kế hoạch về công tác QP, QSĐP. Tổ chức thực hiện tốt các quy chế, kế hoạch hoạt động phối hợp của LLDQ với các lực lượng liên quan theo quy định tại Nghị định số 02/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ; Thông tư số 43/2020/TT-BQP ngày 23/04/2020 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và các văn bản pháp luật khác có liên quan.	Thống kê cụ thể các quy chế, kế hoạch	
2. Xây dựng ban chỉ huy quân sự xã	- Số lượng cán bộ: Có đủ 04 chức danh; đúng cơ cấu, thành phần: Chỉ huy trưởng là cấp ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ xã, thành viên UBND xã, sỹ quan dự bị. Phó Chỉ huy trưởng là người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã. Chính trị viên do Bí thư Đảng ủy xã đảm nhiệm. Chính trị viên phó do Bí thư Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh xã đảm nhiệm.	Kết quả (Đúng hay không đúng)	Đạt (Không đạt)
	- Trình độ chuyên môn của Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng:	Kết quả (Ghi rõ)	

TT	NỘI DUNG CỤ THỂ	Kết quả thực hiện	Đánh giá chung
	Có trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học ngành quân sự cơ sở (QSCS), trong đó đồng chí Chỉ huy trưởng nhất thiết phải qua đào tạo chuyên ngành QSCS. Đến năm 2024 100% cán bộ thường trực Ban Chỉ huy phải qua đào tạo chuyên ngành QSCS; trong đó có ít nhất 01 đồng chí đạt trình độ cao đẳng, đại học.		
	- Hằng năm, được tham gia tập huấn, bồi dưỡng về chính trị, quân sự, pháp luật và nghiệp vụ chuyên môn theo quy định.	Kết quả (Số lần, đợt)	
	- Xây dựng (giữ vững) chi bộ quân sự xã có chi ủy; duy trì hoạt động nề nếp, hiệu quả theo đúng quy định. Hằng năm chi bộ phải đạt TSVM; cán bộ Ban Chỉ huy được đánh giá HTTNV, không có trường hợp vi phạm kỷ luật.	Kết quả	
	- Có trụ sở hoặc nơi làm việc riêng; có trang bị, thiết bị làm việc theo quy định của pháp luật; xây dựng nền nếp chính quy;	Ghi rõ	
	- Không để xảy ra vụ việc mất, thất lạc VKTB, tài liệu mật, lộ lọt bí mật quân sự và cung cấp thông tin nội bộ sai quy định.	Có hay không có (nếu có thì thống kê cụ thể vụ việc, nguyên nhân)	Đạt (Không đạt)
3. Thực hiện công tác giáo dục quốc phòng và an ninh (QP&AN)	- Thực hiện tốt công tác phổ biến kiến thức về QP&AN cho toàn dân; bồi dưỡng kiến thức về QP&AN cho đối tượng 4; giáo dục QP&AN cho học sinh theo quy định của pháp luật.	Kế hoạch, đối tượng, chỉ tiêu, kết quả thực hiện trong năm	Đạt (Không đạt)
4. Xây dựng, huấn luyện, hoạt động của lực lượng dân quân	- Tổ chức xây dựng lực lượng, biên chế, trang bị: + Hằng năm Ban CHQS xã lập kế hoạch xây dựng LLDQ theo đúng chỉ tiêu trên giao. Bảo đảm đủ số lượng, chất lượng, đúng biên chế.	Kết quả thực hiện	Đạt (Không đạt)
	+ Đăng ký, quản lý, bảo quản và sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân	Kết quả thực hiện	

TT	NỘI DUNG CỤ THỂ	Kết quả thực hiện	Đánh giá chung
	dụng, công cụ hỗ trợ, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật đúng quy định, an toàn.		
	- Chất lượng chính trị: + Tỷ lệ đảng viên trong dân quân đạt từ 18% trở lên (không tính Ban Chỉ huy); hoàn thành chỉ tiêu phát triển đảng viên mới trong dân quân theo quy định; + Thôn đội trưởng; tiểu đội trưởng, trung đội trưởng dân quân thường trực; trung đội trưởng dân quân cơ động, dân quân biên là đảng viên.	Số liệu đạt được cụ thể đến thời điểm thẩm định	
	- Hằng năm, được giáo dục chính trị - pháp luật, tập huấn, huấn luyện quân sự đủ nội dung, thời gian, chương trình theo quy định.	Kết quả huấn luyện cho các đối tượng	
	Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu theo quy định.	Kết quả cụ thể	
	- Hoạt động của LLDQ đúng quy định của pháp luật.		
	- Tổ chức LLDQ xã tham gia làm nòng cốt trong Đội xung kích phòng chống thiên tai ở cấp xã (<i>tối thiểu 01 trung đội dân quân cơ động</i>); tham gia diễn tập chiến đấu phòng thủ và diễn tập phòng thủ dân sự theo kế hoạch của cấp trên đạt mục đích yêu cầu đề ra; bảo đảm an toàn.	Kết quả cụ thể	
	- Hằng năm, tổ chức thực hiện tốt trình tự, thủ tục đăng ký, quản lý công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ tham gia LLDQ; xét duyệt, kết nạp dân quân mới và trao quyết định công nhận dân quân đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia LLDQ xã theo quy định.	Nêu rõ quy trình xây dựng lực lượng từ cấp tổ, thôn	Đạt (Không đạt)
5. Xây dựng và quản lý lực lượng dự bị động viên (DBĐV)	- Thực hiện tốt công tác đăng ký, quản lý quân nhân dự bị và phương tiện kỹ thuật dự bị theo quy định của Luật Lực lượng DBĐV; sẵn sàng động viên khi	Kết quả	Đạt (Không đạt)

TT	NỘI DUNG CỤ THỂ	Kết quả thực hiện	Đánh giá chung
	có lệnh của cấp có thẩm quyền.		
6. Thực hiện công tác tuyển quân, tuyển sinh	- Đăng ký, quản lý công dân Nam trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự sẵn sàng nhập ngũ	Kết quả	Đạt (Không đạt)
	- Công tác tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ, bảo đảm chỉ tiêu, chất lượng, đúng pháp luật.	Chỉ tiêu, kết quả, chất lượng	Đạt (Không đạt)
	- Thực hiện công tác tuyển sinh quân sự theo hướng dẫn hằng năm của cấp trên.	Kết quả	Đạt (Không đạt)
7. Thực hiện chế độ, chính sách; giải quyết khiếu nại, tố cáo	Thực hiện đúng chế độ, chính sách cho LLDQ và lực lượng dự bị động viên; chính sách hậu phương quân đội theo quy định của pháp luật. Giải quyết tốt các vấn đề mới nảy sinh, không để xảy ra vụ việc khiếu nại, tố cáo liên quan đến công tác quân sự, quốc phòng ở địa phương.	Kết quả	Đạt (Không đạt)
8. Kết hợp kinh tế - xã hội với quốc phòng	- Thực hiện có hiệu quả việc kết hợp kinh tế - xã hội với quốc phòng, bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật.	Kết quả	Đạt (Không đạt)
9. Công tác tuyên truyền, thi đua, khen thưởng	- Quán triệt và tổ chức tuyên truyền, vận động nhân dân chấp hành nghiêm chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; nâng cao nhận thức, trách nhiệm về nhiệm vụ quốc phòng, nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc. Cử thành viên tham gia trang facebook “ <i>Tôi yêu chiến sỹ sao vuông</i> ” và “ <i>Yêu người chiến sỹ Dân quân tự vệ Việt Nam</i> ”; tham gia đấu tranh chống các thế lực thù địch trên không gian mạng.		Đạt (Không đạt)
	- Thực hiện tốt công tác thi đua, khen thưởng đối với LLDQ và lực lượng dự bị động viên.	Phát động, sơ tổng kết phong trào thi đua năm, đột xuất	Đạt (Không đạt)

PHỤ LỤC XV
ĐÁNH GIÁ CHỈ TIÊU 19.2 VỀ AN NINH

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả đánh giá	Kết luận (đạt/không đạt)
1	Hàng năm Đảng ủy xã có Nghị quyết, UBND xã có Kế hoạch về công tác bảo đảm an ninh, trật tự; chỉ đạo tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác bảo đảm an ninh, trật tự và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.		
2	Không để xảy ra các hoạt động theo quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 3 Điều 4 Thông tư số 124/2021/TT-BCA ngày 28/12/2021 của Bộ Công an quy định khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”.		
3	Không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật, như: Không để tập trung đông người khiếu nại, tố cáo vụ việc đã được cơ quan chức năng giải quyết đúng theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật; quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật. Không để xảy ra các hoạt động như: Kích động, xúi giục, cưỡng ép, dụ dỗ, mua chuộc, lôi kéo nhiều người cùng đến cơ quan, trụ sở, doanh nghiệp hoặc cá nhân để đưa đơn, thư khiếu nại, tố cáo, yêu cầu giải quyết một hoặc nhiều vấn đề về quyền lợi bị vi phạm hoặc có liên quan đến việc thực thi chính sách, pháp luật để gây rối an ninh, trật tự công cộng hoặc lợi dụng việc khiếu nại, tố cáo để tuyên truyền chống Nhà nước; xâm phạm lợi ích của Nhà nước; xuyên tạc, vu khống, đe dọa, xúc phạm uy tín, danh dự của cơ quan, tổ chức, người có trách nhiệm được phân công giải quyết khiếu nại, tố cáo.		
4	Không có cư dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.		
5	Số vụ phạm tội về trật tự xã hội giảm ít nhất 05% so với năm trước; tệ nạn xã hội; tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước (trừ trường hợp bất khả kháng).		

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả đánh giá	Kết luận (đạt/không đạt)
6	Có một trong các mô hình về phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả.		
7	Không thuộc danh sách xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự (trừ các xã có đường biên giới quốc gia đất liền, xã đảo).		
8	Tập thể Công an xã đạt danh hiệu “Đơn vị tiên tiến” trở lên (đối với những nơi đủ điều kiện để bình xét danh hiệu thi đua), không có cán bộ, chiến sĩ vi phạm bị xử lý kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được đánh giá hoàn thành nhiệm vụ trở lên, không có cá nhân vi phạm pháp luật.		

CÁC BIỂU MẪU KÈM THEO

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Mẫu số 01

Tờ trình của UBND xã đề nghị thẩm tra, xét, công nhận xã NTM

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../TTr-UBND

....., ngày tháng năm 20.....

TỜ TRÌNH

Đề nghị thẩm tra, xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm

Kính gửi: UBND huyện/thị xã/thành phố, tỉnh/thành phố.....

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương).

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của địa phương).

Căn cứ Biên bản cuộc họp ngày/.../20.... của UBND xã..... đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm

UBND xã kính trình UBND huyện/thị xã/thành phố..... thẩm tra, đề nghị xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm.....

Hồ sơ kèm theo Tờ trình, gồm có:

1. Biên bản cuộc họp của UBND xã..... đề nghị xét, công nhận xã..... đạt chuẩn nông thôn mới năm..... (bản chính).

2. Báo cáo của UBND xã..... về kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới năm của xã (bản chính, kèm theo biểu chi tiết kết quả thực hiện các tiêu chí xã nông thôn mới).

3. Báo cáo của UBND xã..... tổng hợp ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc xã, các tổ chức chính trị - xã hội của xã và nhân dân trong xã đối với kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới năm của xã (bản chính).

4. Báo cáo của UBND xã..... về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã..... (bản chính).

5. Hình ảnh minh họa về kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới của xã.....

Kính đề nghị UBND huyện/thị xã/thành phốxem xét, thẩm tra./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu: VT,

TM. UBND XÃ...

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 02

Biên bản họp của xã đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20.....

BIÊN BẢN

Họp đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm ...

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương);

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của địa phương);

Căn cứ Báo cáo số ngày/...../..... của UBND xã..... về tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới năm của xã.

Căn cứ Báo cáo số ngày/...../..... của UBND xã về kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới năm của xã.

Hôm nay, vào lúc giờ phút ngày/...../..... tại, UBND xã (huyện/thị xã/thành phố, tỉnh/thành phố) tổ chức họp đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm, cụ thể như sau:

I. THÀNH PHẦN THAM DỰ CUỘC HỌP, GỒM CÓ:

- Ông (bà): - Chức vụ, đơn vị công tác - Chủ trì cuộc họp;

- Ông (bà): - Chức vụ, đơn vị công tác;

-

- Ông (bà): - Chức vụ, đơn vị công tác - Thư ký cuộc họp.

II. NỘI DUNG CUỘC HỌP

1. UBND xã báo cáo kết quả: Tự đánh giá kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới của xã; tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới của xã.

2. Ý kiến phát biểu thảo luận của các thành viên tham dự cuộc họp về đề nghị, xét công nhận xã..... đạt chuẩn nông thôn mới năm, cụ thể như sau:

-

3. Kết quả bỏ phiếu: Số thành viên tham dự cuộc họp nhất trí đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm là/tổng số thành viên tham dự cuộc họp, đạt%.

Biên bản kết thúc hồi giờ phút ngày/...../....., đã thông qua cho các thành viên tham dự cuộc họp cùng nghe và nhất trí%.

Biên bản này được lập thành..... bản có giá trị pháp lý như nhau: UBND xã lưu bản; để làm hồ sơ đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới gửi UBND huyện/thị xã/thành phố..... bản./.

THƯ KÝ CUỘC HỌP

(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ TRÌ CUỘC HỌP

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 03

Báo cáo đánh giá của UBND xã về kết quả xây dựng NTM

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../BC-UBND

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới đến năm..... của xã....., huyện/thị xã/thành phố, tỉnh.....

I. Đặc điểm tình hình chung

1. Nêu tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của xã
2. Thuận lợi
3. Khó khăn

II. Căn cứ triển khai thực hiện

Căn cứ các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương và của địa phương.

III. Kết quả chỉ đạo thực hiện xây dựng xã nông thôn mới

1. Công tác chỉ đạo, điều hành
2. Công tác truyền thông, đào tạo, tập huấn
 - a) Công tác truyền thông.
 - b) Công tác đào tạo, tập huấn.
3. Công tác chỉ đạo phát triển sản xuất, ngành nghề, nâng cao thu nhập cho người dân
 - a) Công tác phát triển kinh tế nông thôn.
 - b) Công tác phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn.
 - c) Kết quả nâng cao thu nhập, giảm nghèo cho người dân.

4. Kết quả huy động nguồn lực xây dựng xã nông thôn mới

Tổng kinh phí đã thực hiện: triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách trung ương: triệu đồng, chiếm%;
- Ngân sách cấp tỉnh: triệu đồng, chiếm%;
- Ngân sách cấp huyện: triệu đồng, chiếm%;
- Ngân sách xã: triệu đồng, chiếm%;
- Vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án: ... triệu đồng, chiếm%;
- Vốn tín dụng: triệu đồng, chiếm%;
- Doanh nghiệp: triệu đồng, chiếm%;
- Nhân dân đóng góp: triệu đồng, chiếm%.
- Vốn huy động khác (nếu có): triệu đồng, chiếm%.

IV. Kết quả thực hiện các tiêu chí xã nông thôn mới

Tổng số tiêu chí xã tổ chức tự đánh giá đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định là/..... (tổng số) tiêu chí, đạt%, cụ thể (cần đánh giá cụ thể: khối lượng đã thực hiện hoàn thành/tổng khối lượng cần phải thực hiện, tỷ lệ (%) đạt chuẩn, mức độ đạt chuẩn đối với từng tiêu chí, chỉ tiêu):

1. Tiêu chí số 1 về Quy hoạch.

1.1. Yêu cầu của tiêu chí:

- Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021-2025 (trong đó, có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn (chỉ tiêu 1.1).

- Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch (chỉ tiêu 1.2).

1.2. Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Chỉ tiêu 1.1.....

- Chỉ tiêu 1.2.....

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

Đánh giá chung kết quả thực hiện tiêu chí, hạn chế, vướng mắc (nếu có).

1.3. Tự đánh giá: Đạt/ không đạt tiêu chí (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

2. Tiêu chí số 2 về Giao thông

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Tỷ lệ đường xã (ĐX) được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm đạt 100% (chỉ tiêu 2.1).

- Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm: $\geq 80\%$ xã khu vực 1; 100% xã khu vực 2 (chỉ tiêu 2.2).

- Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm: $\geq 50\%$ xã khu vực 1; $\geq 70\%$ xã khu vực 2 (chỉ tiêu 2.3).

- Tỷ lệ đường trục chính nội đồng (hoặc đường vào khu sản xuất tập trung đối với xã miền núi) đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm: $\geq 50\%$ xã khu vực 1; $\geq 70\%$ xã khu vực 2 (chỉ tiêu 2.4).

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Chỉ tiêu 2.1.....

-.....

- Chỉ tiêu 2.4.....

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

Đánh giá chung kết quả thực hiện tiêu chí, hạn chế, vướng mắc (nếu có).

c) Tự đánh giá: Đạt/ không đạt tiêu chí (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

3. Tiêu chí số 3 về Thủy lợi và phòng, chống thiên tai

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên (chỉ tiêu 3.1).

- Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ (chỉ tiêu 3.2).

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Chỉ tiêu 3.1.....

- Chỉ tiêu 3.2.....

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

Đánh giá chung kết quả thực hiện tiêu chí, hạn chế, vướng mắc (nếu có).

c) Tự đánh giá: Đạt/ không đạt tiêu chí (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

4. Tiêu chí số 4 về Điện

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Hệ thống điện đạt chuẩn (chỉ tiêu 4.1).

- Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn (chỉ tiêu 4.2): $\geq 95\%$ xã khu vực 1; $\geq 98\%$ xã khu vực 2.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Chỉ tiêu 4.1.....

- Chỉ tiêu 4.2.....

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

Đánh giá chung kết quả thực hiện tiêu chí, hạn chế, vướng mắc (nếu có).

c) Tự đánh giá: Đạt/ không đạt tiêu chí (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

5. Tiêu chí số 5 về Trường học

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Đối với xã có hơn 3 trường: 100% trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất (CSVCh) tối thiểu, trong đó, có ít nhất 70% đạt tiêu chuẩn CSVCh mức độ 1.

- Đối với xã có từ 3 trường trở xuống: 100% trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn CSVCh tối thiểu, trong đó, có ít nhất 50% đạt tiêu chuẩn CSVCh mức độ 1.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- triệu đồng.

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

Đánh giá chung kết quả thực hiện tiêu chí, hạn chế, vướng mắc (nếu có).

c) Tự đánh giá: Đạt/ không đạt tiêu chí (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

6. Tiêu chí số 6 về Cơ sở vật chất văn hóa

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Xã có nhà văn hóa (hoặc hội trường đa năng hoặc nhà làng truyền thống) và sân (khu) thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã (chỉ tiêu 6.1).

- Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định(chỉ tiêu 6.2).

- Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa (nhà làng truyền thống đối với các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số) và khu thể thao thôn phục vụ cộng đồng (chỉ tiêu 6.3): 100%.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Chỉ tiêu 6.1.....

- Chỉ tiêu 6.2.....

- Chỉ tiêu 6.3.....

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

Đánh giá chung kết quả thực hiện tiêu chí, hạn chế, vướng mắc (nếu có).

c) Tự đánh giá: Đạt/ không đạt tiêu chí (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

7. Tiêu chí số 7 về Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn

a) Yêu cầu của tiêu chí:

Xã có chợ nằm trong quy hoạch mạng lưới chợ của tỉnh (trong kỳ quy hoạch cùng với kỳ phân đấu đạt chuẩn NTM của xã) đạt chuẩn theo quy định hoặc xã có siêu thị mini/cửa hàng tiện lợi/cửa hàng kinh doanh tổng hợp (gọi chung là cơ sở bán lẻ khác) đạt chuẩn theo quy định.

Trường hợp xã không có chợ nằm trong quy hoạch mạng lưới chợ của tỉnh hoặc có nằm trong quy hoạch nhưng giai đoạn 2022-2025 chưa cần đầu tư xây dựng chợ thì không xem xét, đánh giá tiêu chí này.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

-

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

Đánh giá chung kết quả thực hiện tiêu chí, hạn chế, vướng mắc (nếu có).

c) Tự đánh giá: Đạt/ không đạt tiêu chí (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

8. Tiêu chí số 8 về Thông tin và truyền thông

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Xã có điểm phục vụ bưu chính (chỉ tiêu 8.1).

- Xã có dịch vụ viễn thông, internet (chỉ tiêu 8.2).

- Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn (chỉ tiêu 8.3).

- Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành (chỉ tiêu 8.4).

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Chỉ tiêu 8.1.....

....

- Chỉ tiêu 8.4.....

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

Đánh giá chung kết quả thực hiện tiêu chí, hạn chế, vướng mắc (nếu có).

c) Tự đánh giá: Đạt/ không đạt tiêu chí (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

9. Tiêu chí số 9 về Nhà ở dân cư

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Trên địa bàn không còn hộ gia đình ở trong nhà tạm, nhà dột nát (chỉ tiêu 9.1).
- Tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố: $\geq 75\%$ đối với xã khu vực 1; $\geq 80\%$ đối với xã khu vực 2 (chỉ tiêu 9.2).

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Chỉ tiêu 9.1.....
- Chỉ tiêu 9.2.....
- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

Đánh giá chung kết quả thực hiện tiêu chí, hạn chế, vướng mắc (nếu có).

c) Tự đánh giá: Đạt/ không đạt tiêu chí (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

10. Tiêu chí số 10 về Thu nhập

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Đánh giá kết quả chỉ đạo, tổ chức thực hiện toàn diện trong phát triển kinh tế (Nông nghiệp, Công nghiệp – XD, TMDV; phi nông nghiệp trên địa bàn xã để đảm bảo đạt chuẩn mức thu nhập theo quy định.....

- Kết quả thu nhập đạt được đến cuối năm

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

Đánh giá chung kết quả thực hiện tiêu chí, hạn chế, vướng mắc (nếu có).

c) Tự đánh giá: Đạt/ không đạt tiêu chí (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

11. Tiêu chí số 11 về Hộ nghèo

a) Yêu cầu của tiêu chí:

Xã được công nhận đạt tiêu chí nghèo đa chiều trong xây dựng NTM khi có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều và cận nghèo đa chiều của xã dưới mức tối thiểu 13% đối với xã khu vực 1 và 05% đối với xã khu vực 2.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Đánh giá kết quả thực hiện các cơ chế, chính sách và hỗ trợ giảm nghèo bền vững trên địa bàn xã trong thời gian qua.....

- Đến nay, tỷ lệ hộ nghèo.....

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

Đánh giá chung kết quả thực hiện tiêu chí, hạn chế, vướng mắc (nếu có).

c) Tự đánh giá: Đạt/ không đạt tiêu chí (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

12. Tiêu chí số 12 về Lao động

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ): $\geq 70\%$ đối với xã khu vực 1; $\geq 75\%$ đối với xã khu vực 2 (chỉ tiêu 12.1).

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ): $\geq 20\%$ đối với xã khu vực 1; $\geq 25\%$ đối với xã khu vực 2 (chỉ tiêu 12.2).

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Chỉ tiêu 12.2:.....

- Chỉ tiêu 12.2:.....

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

Đánh giá chung kết quả thực hiện tiêu chí, hạn chế, vướng mắc (nếu có).

c) Tự đánh giá: Đạt/ không đạt tiêu chí (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

13. Tiêu chí số 13 về Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và đúng quy định của Luật Hợp tác xã (chỉ tiêu 13.1).

- Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững (chỉ tiêu 13.2).

- Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương (chỉ tiêu 13.3).

- Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường (chỉ tiêu 13.4).

- Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả (chỉ tiêu 13.5).

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Chỉ tiêu 13.1:.....

- Chỉ tiêu 13.2:.....

.....

- Chỉ tiêu 13.5:.....

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

Đánh giá chung kết quả thực hiện tiêu chí, hạn chế, vướng mắc (nếu có).

c) Tự đánh giá: Đạt/ không đạt tiêu chí (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

14. Tiêu chí số 14 về Giáo dục

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ: Đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; đạt phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2, đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2 và đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2; từ 98% trở lên tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1; trung tâm học tập cộng đồng được đánh giá/xếp loại khá trở lên (chỉ tiêu 14.1).

- Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp): $\geq 70\%$ đối với xã khu vực 1; $\geq 85\%$ đối với xã khu vực 2 (chỉ tiêu 14.2).

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Chỉ tiêu 14.1:.....

- Chỉ tiêu 14.2:.....

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

Đánh giá chung kết quả thực hiện tiêu chí, hạn chế, vướng mắc (nếu có).

c) Tự đánh giá: Đạt/ không đạt tiêu chí (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

15. Tiêu chí số 15 về Y tế

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) đạt từ 90% trở lên (chỉ tiêu 15.1).

- Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã (chỉ tiêu 15.2).

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) đạt mức quy định của khu vực: $\leq 24\%$ đối với xã khu vực 1; $\leq 22\%$ đối với xã khu vực 2 (chỉ tiêu 15.3).

- Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử đạt từ 50% trở lên (chỉ tiêu 15.4).

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Chỉ tiêu 15.1:.....

- Chỉ tiêu 15.4:.....

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

Đánh giá chung kết quả thực hiện tiêu chí, hạn chế, vướng mắc (nếu có).

c) Tự đánh giá: Đạt/ không đạt tiêu chí (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

16. Tiêu chí số 16 về Văn hóa

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Có ít nhất 70% thôn đạt tiêu chuẩn thôn văn hóa 3 năm liên tục (tại thời điểm xét công nhận xã đạt chuẩn NTM). Đối với xã có 3 thôn thì ít nhất 2/3 thôn đạt tiêu chuẩn thôn văn hóa 3 năm liên tục.

- 100% thôn có hương ước, quy ước được xây dựng và thực hiện theo đúng quy định tại Quyết định số 22/2018/QĐ-TTg ngày 08/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ, được UBND cấp huyện công nhận.

- Có ít nhất 01 thôn được UBND cấp huyện phê duyệt phương án/kế hoạch xây dựng thôn NTM kiểu mẫu (hoặc phương án/kế hoạch duy trì, nâng chuẩn theo Bộ tiêu chí thôn NTM kiểu mẫu đối với thôn đã đạt chuẩn khu dân cư NTM kiểu mẫu/thôn NTM) và có tổ chức thực hiện theo kế hoạch, tiến độ đề ra.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

-

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

Đánh giá chung kết quả thực hiện tiêu chí, hạn chế, vướng mắc (nếu có).

c) Tự đánh giá: Đạt/ không đạt tiêu chí (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

17. Tiêu chí số 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn: $\geq 35\%$ đối với xã khu vực 1 (trong đó, $\geq 20\%$ từ hệ thống cấp nước tập trung); $\geq 45\%$ đối với xã khu vực 2 (trong đó, $\geq 25\%$ từ hệ thống cấp nước tập trung) (chỉ tiêu 17.1).

- Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường: $\geq 90\%$ đối với xã khu vực 1; $\geq 95\%$ đối với xã khu vực 2 (chỉ tiêu 17.2).

- Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung (chỉ tiêu 17.3).

- Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn đạt từ $2m^2$ /người trở lên (chỉ tiêu 17.4).

- Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch (chỉ tiêu 17.5).

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định: $\geq 70\%$ đối với xã khu vực 1; $\geq 75\%$ đối với xã khu vực 2 (chỉ tiêu 17.6).

- 100% bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (chỉ tiêu 17.7).

- Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch⁽¹⁾: $\geq 70\%$ đối với xã khu vực 1; $\geq 85\%$ đối với xã khu vực 2 (chỉ tiêu 17.8).

- Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường: $\geq 60\%$ đối với xã khu vực 1; $\geq 75\%$ đối với xã khu vực 2 (chỉ tiêu 17.9).

- 100% hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm (chỉ tiêu 17.10).

- Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn $\geq 30\%$ (chỉ tiêu 17.11).

- Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định: $\geq 30\%$ đối với xã khu vực 1; $\geq 50\%$ đối với xã khu vực 2 (chỉ tiêu 17.12).

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Chỉ tiêu 17.1:.....

-

- Chỉ tiêu 17.12:.....

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

Đánh giá chung kết quả thực hiện tiêu chí, hạn chế, vướng mắc (nếu có).

⁽¹⁾ Đảm bảo 3 sạch, gồm: Sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ (theo nội dung cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch” do Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động).

c) Tự đánh giá: Đạt/ không đạt tiêu chí (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

18. Tiêu chí số 18 về Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn (chỉ tiêu 18.1).
- Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên (chỉ tiêu 18.2).

- 100% tổ chức chính trị - xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên (chỉ tiêu 18.3).

- Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định (chỉ tiêu 18.4).

- Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội (chỉ tiêu 18.5).

- Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng NTM cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn (chỉ tiêu 18.6).

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Chỉ tiêu 18.1:.....

- Chỉ tiêu 18.6:.....

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

Đánh giá chung kết quả thực hiện tiêu chí, hạn chế, vướng mắc (nếu có).

c) Tự đánh giá: Đạt/ không đạt tiêu chí (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

19. Tiêu chí số 19 về Quốc phòng và an ninh

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng (chỉ tiêu 19.1).

- Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả (chỉ tiêu 19.2).

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Chỉ tiêu 19.1:.....

- Chỉ tiêu 19.2:.....

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

Đánh giá chung kết quả thực hiện tiêu chí, hạn chế, vướng mắc (nếu có).

c) Tự đánh giá: Đạt/ không đạt tiêu chí (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

V. Kết quả thực hiện các nội dung liên quan

1. Về xây dựng thôn NTM kiểu mẫu

Căn cứ theo Quyết định số 2254/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của UBND tỉnh để đánh giá thôn NTM kiểu mẫu.

- Đối với thôn có quyết định công nhận đạt chuẩn Bộ tiêu chí giai đoạn 2022-2025: Thôn được UBND cấp huyện công nhận đạt chuẩn thôn NTM kiểu mẫu năm tại Quyết định của UBND cấp huyện.

- Đối với thôn đã được công nhận đạt chuẩn giai đoạn 2016-2021: Căn cứ Phương án duy trì đạt chuẩn đã được UBND cấp huyện phê duyệt; đánh giá chung kết quả duy trì đến nay so với Bộ tiêu chí thôn NTM KM gđ 2022-2025.

- Đối với thôn chưa được công nhận đạt chuẩn thôn NTM KM (cùng thời điểm xét công nhận xã NTM): Đánh giá chi tiết kết quả thực hiện 10 tiêu chí thôn NTM kiểu mẫu và phải đảm bảo đạt chuẩn 10/10 tiêu chí quy định.

2. Tình hình nợ xây dựng cơ bản trong Chương trình NTM

Đánh giá tình hình nợ xây dựng cơ bản trên địa bàn xã và khẳng định xã không có nợ đọng xây dựng cơ bản trái với quy định.

3. Tình hình xã không phức tạp về an ninh, trật tự theo quy định của Bộ Công an

(nêu rõ xã không phức tạp về an ninh, trật tự theo quy định của Bộ Công an là xã đạt tiêu chuẩn An toàn về an ninh, trật tự theo quy định tại Thông tư số 124/2021/TT-BCA ngày 28/12/2021 của Bộ Công an quy định khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”)

VI. Đánh giá chung

1. Những mặt đã làm được
2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân
3. Bài học kinh nghiệm
4. Những mô hình xây dựng nông thôn mới tiêu biểu

VII. Kế hoạch nâng cao chất lượng các tiêu chí xã nông thôn mới

1. Quan điểm
2. Mục tiêu
3. Nội dung, giải pháp

XIII. Đề xuất, kiến nghị (nếu có).

Nơi nhận:

-
- Lưu: VT,

TM. UBND XÃ ...

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI ĐẾN NĂM..... TRÊN ĐỊA BÀN XÃ.....

(Kèm theo Báo cáo số/BC-UBND ngày.../...../ 20... của UBND xã)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đạt chuẩn xã NTM giai đoạn 2022-2025		Kết quả thực hiện	Kết luận (đạt/không đạt)
			Khu vực 1	Khu vực 2		
I	QUY HOẠCH					
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã ⁽²⁾ được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021-2025 (trong đó, có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn	Đạt	Đạt		
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt	Đạt		
II	HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI					
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã (ĐX) được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%	100%		
		2.2. Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	≥ 80%	100%		
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	≥ 50%	≥ 70%		
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng (hoặc đường vào khu sản xuất tập trung đối với xã miền núi) đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	≥ 50%	≥ 70%		
3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên	Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp ở những khu vực sản xuất tập trung, các cánh đồng lớn, cánh đồng dồn điền đổi thửa tổ chức canh tác ổn định được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên.			
		3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	Đạt		

(²) Quy hoạch chung xây dựng xã phải đáp ứng các yêu cầu về thực hiện: Cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với ứng phó với biến đổi khí hậu, quá trình đô thị hóa của các xã ven đô và bảo vệ môi trường nông thôn; khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn (hạ tầng khu sơ chế, chế biến, trung chuyển nguyên liệu và sản phẩm nông nghiệp) phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đạt chuẩn xã NTM giai đoạn 2022-2025		Kết quả thực hiện	Kết luận (đạt/không đạt)
			Khu vực 1	Khu vực 2		
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	Đạt		
		4.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥ 95%	≥ 98%		
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định	- Đối với xã có hơn 3 trường: 100% đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu, trong đó ≥ 70% đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 - Đối với xã có từ 3 trường trở xuống: 100% đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu, trong đó ≥ 50% đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1			
6	Cơ sở vật chất văn hóa	6.1. Xã có nhà văn hóa (hoặc hội trường đa năng hoặc nhà làng truyền thống) và sân (khu) thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã	Đạt đủ các chỉ tiêu: - Nhà văn hóa xã đảm bảo tối thiểu 100 chỗ ngồi và ít nhất 01 phòng chức năng; có đầy đủ bàn ghế ngồi, trang trí khánh tiết, hệ thống âm thanh, ánh sáng và các trang thiết bị khác đảm bảo sinh hoạt văn hóa, văn nghệ; có trồng hoa, cây xanh, nhà vệ sinh và tường rào cổng ngõ (nếu nhà văn hóa xã không nằm trong khuôn viên UBND xã). - Sân thể thao xã có chiều dài tối thiểu 90 mét, chiều rộng tối thiểu 45 mét (không kể khán đài, chỗ ngồi của khán giả và các hạng mục khác), có trồng cây xanh bóng mát. Đối với xã khó khăn về diện tích thì thực hiện theo đúng diện tích quy hoạch của sân thể thao xã được cấp thẩm quyền phê duyệt		Đạt đủ các chỉ tiêu: - Nhà văn hóa xã đảm bảo chỗ ngồi và phòng chức năng ⁽³⁾ ; có đầy đủ bàn ghế ngồi, trang trí khánh tiết, hệ thống âm thanh, ánh sáng và các trang thiết bị khác đảm bảo sinh hoạt văn hóa, văn nghệ; có trồng hoa, cây xanh, nhà vệ sinh và tường rào cổng ngõ (nếu nhà văn hóa xã không nằm trong khuôn viên UBND xã). - Sân/khu thể thao xã có chiều dài tối thiểu 90 mét, chiều rộng tối thiểu 45 mét (không kể khán đài, chỗ ngồi của khán giả và các hạng mục khác); có trồng cây xanh bóng mát	

⁽³⁾ Các xã thuộc các huyện Tiên Phước, Hiệp Đức, Nông Sơn đảm bảo tối thiểu 150 chỗ ngồi và ít nhất 01 phòng chức năng; các xã thuộc huyện/thị xã/thành phố còn lại đảm bảo tối thiểu 200 chỗ ngồi và ít nhất 3 phòng chức năng.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đạt chuẩn xã NTM giai đoạn 2022-2025		Kết quả thực hiện	Kết luận (đạt/không đạt)
			Khu vực 1	Khu vực 2		
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định ⁽⁴⁾	Điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi của xã được bố trí ở khu trung tâm hoặc khu vực đông dân cư (<i>diện tích tùy theo điều kiện cụ thể của từng địa phương</i>), có trang thiết bị phù hợp với nội dung hoạt động. Xã khó khăn về diện tích có thể sử dụng cơ sở vật chất của Trung tâm Văn hóa – Thể thao xã (<i>nhà văn hóa xã, khu thể thao xã</i>), nhà văn hoá thôn, khu thể thao thôn để bố trí điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi			
		6.3. Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa (<i>nhà làng truyền thống đối với các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số</i>) và khu thể thao thôn phục vụ cộng đồng	100%	100%		
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa	Xã có chợ nằm trong quy hoạch mạng lưới chợ của tỉnh (trong kỳ quy hoạch cùng với kỳ phân đầu đạt chuẩn NTM của xã) đạt chuẩn theo quy định hoặc xã có siêu thị mini/cửa hàng tiện lợi/cửa hàng kinh doanh tổng hợp đạt chuẩn theo quy định của Bộ Công Thương. Trường hợp xã không có chợ nằm trong quy hoạch mạng lưới chợ của tỉnh hoặc có nằm trong quy hoạch nhưng giai đoạn 2022-2025 chưa cần đầu tư xây dựng chợ thì không xem xét, đánh giá tiêu chí này.			
8	Thông tin và truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính	≥ 01 điểm phục vụ bưu chính (điểm có mặt bằng, trang thiết bị phù hợp; có treo biển tên điểm phục vụ; niêm yết giờ mở cửa, thời gian mở cửa ít nhất 4 giờ/ngày; có dịch vụ thư, dịch vụ gói kiện hàng với khối lượng theo quy định)			
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet	Đạt đủ các chỉ tiêu: - 100% các thôn trên địa bàn xã có khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng ít nhất một trong hai loại dịch vụ điện thoại: trên mạng viễn thông cố định mặt đất hoặc trên mạng viễn thông di động mặt đất và ít nhất một trong hai loại dịch vụ truy nhập Internet: trên mạng băng rộng cố định mặt đất hoặc trên mạng băng rộng di động mặt đất. - Dịch vụ viễn thông, Internet trên địa bàn xã phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do cơ quan có thẩm quyền ban hành.			
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn	Đạt đủ các chỉ tiêu: - Xã có Đài truyền thanh theo hướng	Đạt đủ các chỉ tiêu: - Xã có Đài truyền thanh theo hướng dẫn		

⁽⁴⁾ Điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em của xã phải đảm bảo điều kiện và có nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đạt chuẩn xã NTM giai đoạn 2022-2025		Kết quả thực hiện	Kết luận (đạt/không đạt)
			Khu vực 1	Khu vực 2		
			dẫn của ngành Thông tin và Truyền thông. - Có ít nhất 2/3 số thôn có hệ thống loa hoạt động tốt	của ngành Thông tin và Truyền thông. - 100% thôn có hệ thống loa hoạt động tốt		
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành	Đạt đủ các chỉ tiêu: - Tỷ lệ máy vi tính/số cán bộ, công chức của xã đạt tối thiểu 60%; - Xã có sử dụng ít nhất 04 phần mềm ứng dụng sau: + Hệ thống quản lý văn bản điều hành và cập nhật thông tin văn bản đi, đến trên hệ thống đạt trên 70%. + Hệ thống thư điện tử chính thức của cơ quan nhà nước. + Hệ thống một cửa điện tử. + Cổng/trang thông tin điện tử của xã có chức năng cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý, điều hành và cung cấp dịch vụ công trực tuyến. - Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của xã đạt tối thiểu 30%.	Đạt đủ các chỉ tiêu: - Tỷ lệ máy vi tính/số cán bộ, công chức của xã đạt tối thiểu 70%; - Xã có sử dụng ít nhất 04 phần mềm ứng dụng sau: + Hệ thống quản lý văn bản điều hành và cập nhật thông tin văn bản đi, đến trên hệ thống đạt trên 90%. + Hệ thống thư điện tử chính thức của cơ quan nhà nước. + Hệ thống một cửa điện tử. + Cổng/trang thông tin điện tử của xã có chức năng cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý, điều hành và cung cấp dịch vụ công trực tuyến. - Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của xã đạt tối thiểu 30%.		
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không	Không		
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	≥ 75%	≥ 80%		
III	KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT					
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	- Năm 2021: ≥ 36 - Năm 2022: ≥ 39 - Năm 2023: ≥ 42 - Năm 2024: ≥ 45 - Năm 2025: ≥ 48	- Năm 2021: ≥ 41 - Năm 2022: ≥ 44 - Năm 2023: ≥ 47 - Năm 2024: ≥ 50 - Năm 2025: ≥ 53		
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025	13%	5%		
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 70%	≥ 75%		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đạt chuẩn xã NTM giai đoạn 2022-2025		Kết quả thực hiện	Kết luận (đạt/không đạt)
			Khu vực 1	Khu vực 2		
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 20%	≥ 25%		
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và đúng quy định của Luật Hợp tác xã	Đạt	Đạt		
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt	Đạt		
		13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu ⁽⁵⁾ và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương	Đạt đủ các chỉ tiêu: - Có ít nhất 01 sản phẩm nông sản chủ lực của xã (hoặc sản phẩm mang tính chất đặc hữu hoặc sản phẩm OCOP) được các cơ sở sản xuất kinh doanh thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc (bằng mã vạch, mã số hoặc mã QR code) đảm bảo các yêu cầu lưu trữ, truy xuất thông tin ở mỗi công đoạn từ sản xuất đến lưu trữ, chế biến và thương mại sản phẩm. - Có ít nhất 01 sản phẩm nông sản chủ lực (hoặc sản phẩm mang tính chất đặc hữu hoặc sản phẩm OCOP) của xã được sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP hoặc tiêu chuẩn chất lượng khác (GlobalGAP, GMP, ISO, HACCP, FSC, hữu cơ...) được các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng nhận, còn hiệu lực.			
		13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống ⁽⁶⁾ (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường	Xã có kế hoạch (hàng năm hoặc 05 năm) bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống được UBND cấp huyện phê duyệt và có triển khai thực hiện kế hoạch đạt hiệu quả trên thực tế			
		13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả	Có Tổ khuyến nông cộng đồng xã được thành lập trên tinh thần tự nguyện được UBND xã công nhận, có nội quy, quy chế, điều lệ hoạt động, có kế hoạch hoạt động thường xuyên để hỗ trợ, tư vấn tốt cho người dân và tham gia các nội dung trong Chương trình NTM trên địa bàn. Đối với những xã gần đô thị, xã có lộ trình lên đô thị, xã diện			

(⁵) Chỉ tiêu 13.3 chỉ áp dụng đánh giá đối với xã có quy hoạch vùng nguyên liệu nông sản chủ lực nằm trong vùng, không gian phát triển sản xuất nông nghiệp (vùng sản xuất lớn, vùng sản xuất tập trung, vùng chuyên canh, vùng nguyên liệu) của quy hoạch vùng huyện (hoặc quy hoạch chung đối với thị xã, thành phố) hoặc xã có quy hoạch vùng nguyên liệu sản xuất tập trung nông sản chủ lực trong định hướng quy hoạch không gian sản xuất nông nghiệp của quy hoạch chung xây dựng xã.

(⁶) Chỉ tiêu 13.4 chỉ áp dụng đánh giá đối với xã có làng nghề, làng nghề truyền thống được cấp có thẩm quyền công nhận, kể cả làng nghề, làng nghề truyền thống được công nhận trước ngày Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn có hiệu lực thi hành, phù hợp với các tiêu chí quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 5 Nghị định này.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đạt chuẩn xã NTM giai đoạn 2022-2025		Kết quả thực hiện	Kết luận (đạt/không đạt)	
			Khu vực 1	Khu vực 2			
			tích đất sản xuất nông nghiệp hoặc cơ cấu kinh tế nông nghiệp thấp, những xã miền núi, xã đặc biệt khó khăn liền kề nhau thì Tổ khuyến nông cộng đồng có thể thành lập, hoạt động liên xã (do UBND cấp huyện công nhận), nếu hỗ trợ, tư vấn tốt cho người dân trên địa bàn xã đánh giá thì cũng được xem xét đạt chuẩn.				
IV	VĂN HÓA – XÃ HỘI – MÔI TRƯỜNG						
14	Giáo dục và Đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ	Đạt đủ các chỉ tiêu: - Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi. - Đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2. - Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1: $\geq 98\%$. - Đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2. - Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2. - Trung tâm học tập cộng đồng được đánh giá/xếp loại: Khá trở lên.				
		14.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)	$\geq 70\%$	$\geq 85\%$			
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 90\%$	$\geq 90\%$			
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	Đạt			
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	$\leq 24\%$	$\leq 22\%$			
		15.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	$\geq 50\%$	$\geq 50\%$			
16	Văn hóa	Tỷ lệ thôn đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới	Đạt đủ các chỉ tiêu: - Có ít nhất 70% thôn đạt tiêu chuẩn thôn văn hóa 3 năm liên tục (tại thời điểm xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới). Đối với xã có 3 thôn thì ít nhất 2/3 thôn đạt tiêu chuẩn thôn văn hóa 3 năm liên tục. - 100% thôn có hương ước, quy ước được xây dựng và thực hiện theo đúng quy định tại Quyết định số 22/2018/QĐ-TTg ngày				

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đạt chuẩn xã NTM giai đoạn 2022-2025		Kết quả thực hiện	Kết luận (đạt/không đạt)
			Khu vực 1	Khu vực 2		
			08/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ, được UBND cấp huyện công nhận. - Có ít nhất 01 thôn được UBND cấp huyện phê duyệt phương án/kế hoạch xây dựng thôn NTM kiểu mẫu (<i>hoặc phương án/kế hoạch duy trì, nâng chuẩn theo Bộ tiêu chí thôn NTM kiểu mẫu đối với thôn đã đạt chuẩn khu dân cư NTM kiểu mẫu/thôn NTM</i>) và có tổ chức thực hiện theo kế hoạch, tiến độ đề ra.			
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	≥ 20% (≥ 10% từ hệ thống cấp nước tập trung)	≥ 45% (≥ 25% từ hệ thống cấp nước tập trung)		
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	≥ 90%	≥ 95%		
		17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	Đạt	Đạt		
		17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	≥ 2m ² /người			Đạt
		17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt đủ các chỉ tiêu: - Có nghĩa trang (trừ nghĩa trang liệt sỹ) nằm trong quy hoạch xã NTM (<i>hoặc quy hoạch vùng huyện đối với 2-3 xã quy hoạch 01 nghĩa trang hoặc nghĩa trang nằm trong quy hoạch của Khu Kinh tế mở Chu Lai hoặc nghĩa trang nằm trong quy hoạch chung đối với các xã ở thị xã, thành phố</i>), được xây dựng với quy mô phù hợp để thực hiện việc chôn cất phù hợp với tín ngưỡng, phong tục, tập quán, hương ước của thôn, làng, xóm, địa phương; phù hợp truyền thống văn hóa và nếp sống văn minh hiện đại, không phô trương, lãng phí. - Có quy chế quản lý nghĩa trang được UBND cấp có thẩm quyền phê duyệt.			
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥ 70%	≥ 75%		
		17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp	100%	100%		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đạt chuẩn xã NTM giai đoạn 2022-2025		Kết quả thực hiện	Kết luận (đạt/không đạt)
			Khu vực 1	Khu vực 2		
		ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường				
		17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch ⁽⁷⁾	≥ 70%	≥ 85%		
		17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	≥ 60%	≥ 75%		
		17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	100%		
		17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥ 30%	≥ 30%		
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	≥ 30%	≥ 50%		
V	HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ					
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt	Đạt		
		18.2. Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	Đạt		
		18.3. Tổ chức chính trị - xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	100%	100%		
		18.4. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt	Đạt		
		18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội	Đạt	Đạt		

⁽⁷⁾ Đảm bảo 3 sạch, gồm: Sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ (theo nội dung cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch” do Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động).

[illegible]

Mẫu số 04

Báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia về kết quả đánh giá xây dựng NTM

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BC-UBND

..., ngày ... tháng ... năm 20...

BÁO CÁO

Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới đến năm... trên địa bàn xã..., huyện/thị xã/thành phố..., tỉnh/thành phố...

I. Tóm tắt quá trình UBND xã tổ chức lấy ý kiến tham gia

-
-

II. Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới năm..... trên địa bàn xã

1. Ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã

- Hình thức tham gia ý kiến:
- Ý kiến tham gia:
- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

2. Ý kiến tham gia của các tổ chức khác trên địa bàn xã (các tổ chức xã hội, doanh nghiệp, hợp tác xã,...)

- Hình thức tham gia ý kiến:
- Ý kiến tham gia:
- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

3. Ý kiến tham gia của nhân dân trên địa bàn xã

- Ý kiến tham gia:
- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

III. Kết quả tiếp thu ý kiến tham gia, giải trình của UBND xã

-
-

Nơi nhận:

-
-
- Lưu: VT,

TM. UBND XÃ...

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 05

Báo cáo tình hình nợ đọng XDChB trong xây dựng NTM của xã...

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số/BC-UBND

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO

Tình hình nợ đọng XDChB trong xây dựng NTM
của xã... đến tháng .../năm....

I. Khái quát kết quả thực hiện Chương trình

...

II. Kết quả huy động nguồn lực

1. Tổng vốn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh đã phân bổ trực tiếp cho Chương trình trong giai đoạn (triệu đồng), chia ra từng năm: Năm.... triệu đồng; năm triệu đồng,....

2. Tổng vốn ngân sách huyện đã phân bổ đối ứng trực tiếp cho Chương trình trong các năm:..... (triệu đồng), chia ra từng năm: Năm.... triệu đồng; nămtriệu đồng (không bao gồm vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án khác).

3. Tổng vốn ngân sách xã đã phân bổ đối ứng cho Chương trình trong các năm:..... (triệu đồng), chia ra từng năm: Năm.... triệu đồng; nămtriệu đồng (không bao gồm vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án khác).

4. Tổng kinh phí nợ đọng các công trình giai đoạn(số liệu đến thời điểm báo cáo): triệu đồng (đã bao gồm nợ các công trình đã hoàn thành, bàn giao đang trong thời gian quyết toán). Trong đó:

a) Trung ương, tỉnh nợ:..... triệu đồng

b) Cấp huyện nợ:triệu đồng

c) Xã nợ:.....triệu đồng

d) Nợ khác:.....triệu đồng. Nếu có, phải thuyết minh cụ thể.

5. Tổng số công trình thực hiện giai đoạn công trình. Trong đó:

a) Số công trình đã có quyết toán dự án hoàn thành:công trình;

b) Số công trình đã hoàn thành, đưa vào sử dụng đang trong thời gian quyết toán:..... công trình;

c) Số công trình chuyển tiếp đang thi công, chưa bàn giao:..... công trình;

d) Số công trình đã hoàn thành nhưng đã quá thời hạn quyết toán trên 24 tháng hoặc không đủ hồ sơ để quyết toán: công trình.

III. Kế hoạch, giải pháp xử lý nợ đọng thuộc phần trách nhiệm của huyện, xã trong thời gian đến:

1. Kế hoạch xử lý nợ đọng: Nêu cụ thể từng tháng, năm.
2. Giải pháp: Huy động từ các nguồn như xây dựng cơ bản tập trung, khai thác quỹ đất, nguồn thu khác để xử lý nợ đọng cho từng công trình cụ thể...;

IV. Tồn tại, hạn chế, vướng mắc:

...

V. Cam kết:

UBND xã.....cam kết đến tháng....năm sẽ xử lý dứt điểm các công trình chưa quyết toán, kinh phí còn nợ; nếu không xử lý dứt điểm thì Chủ tịch UBND xã sẽ chịu hình thức kỷ luật nào? (cụ thể).

VI. Kiến nghị, đề xuất.

(nêu rõ)

Nơi nhận:

-;
- Đảng ủy, HĐND, UBNDTTQVN xã;
- Lưu: VT.

TM. UBND

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA PHÒNG KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH
(xác nhận về nguồn cân đối xử lý nợ.....)

XÁC NHẬN CỦA UBND CẤP HUYỆN
(nêu ý kiến cam kết chỉ đạo xử lý nợ đọng của UBND cấp huyện; trách nhiệm của UBND huyện nếu UBND xã không xử lý dứt điểm nợ theo thời gian cam kết)

Mẫu số 06

Tờ trình của UBND cấp huyện đề nghị thẩm định, xét, công nhận xã NTM

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN/THỊ XÃ/TP..**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/TTr-UBND

....., ngày tháng năm 20.....

TỜ TRÌNH

Đề nghị thẩm định, xét, công nhận xãđạt chuẩn nông thôn mới năm

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương).

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của địa phương).

Căn cứ Biên bản cuộc họp ngày/...../20..... của UBND huyện/thị xã/thành phố đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm

UBND huyện/thị xã/thành phố kính trình UBND tỉnh..... thẩm định, xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm

Hồ sơ kèm theo Tờ trình, gồm có:

1. Biên bản cuộc họp của UBND huyện/thị xã/thành phố đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm (bản chính).

2. Báo cáo của UBND huyện/thị xã/thành phố về kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới năm đối với xã (bản chính, kèm theo biểu chi tiết thẩm tra mức độ đạt từng tiêu chí xã nông thôn mới đối với xã).

3. Báo cáo của UBND huyện/thị xã/thành phố tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức và nhân dân trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới mẫu năm đối với xã (bản chính).

4. Báo cáo của Mặt trận Tổ quốc huyện/thị xã/thành phố về kết quả lấy ý kiến sự hài lòng của người dân trên địa bàn xã đối với việc công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm (bản chính).

(Kèm theo hồ sơ của UBND xã nộp để thẩm tra)

Kính đề nghị UBND tỉnh..... xem xét, thẩm định công nhận./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu: VT,

TM. UBND HUYỆN/THỊ XÃ/TP...

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 07

Biên bản cấp huyện họp xét đề nghị thẩm định, xét, công nhận xã NTM

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN/THỊ XÃ/TP...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm 20.....

BIÊN BẢN

Họp đề nghị xét, công nhận xã..... đạt chuẩn nông thôn mới năm

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương);

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của địa phương);

Căn cứ Báo cáo số ngày/...../..... của UBND huyện/thị xã/thành phố về tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới năm đối với xã

Căn cứ Báo cáo số ngày/...../..... của UBND huyện/thị xã/thành phố về kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới năm đối với xã

Hôm nay, vào lúc..... giờ phút ngày/...../..... tại, UBND huyện/thị xã/thành phố (tỉnh.....) tổ chức họp đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm, cụ thể như sau:

I. THÀNH PHẦN THAM GIA CUỘC HỌP, GỒM CÓ:

- Ông (bà): - Chức vụ, đơn vị công tác - Chủ trì cuộc họp;

- Ông (bà): - Chức vụ, đơn vị công tác;

-

- Ông (bà): - Chức vụ, đơn vị công tác - Thư ký cuộc họp.

II. NỘI DUNG CUỘC HỌP

1. UBND huyện/thị xã/thành phố trình bày Báo cáo: Kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới năm đối với xã; tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới năm đối với xã

2. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện/thị xã/thành phố trình bày Báo cáo kết quả lấy ý kiến sự hài lòng của người dân trên địa bàn xã đối với việc công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm

3. Ý kiến phát biểu thảo luận của các thành viên tham dự cuộc họp về đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm, cụ thể như sau:

-

-

4. Kết quả bỏ phiếu: Số thành viên tham dự cuộc họp nhất trí đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm là/tổng số thành viên tham dự cuộc họp, đạt%.

Biên bản kết thúc hội giờ phút ngày/...../....., đã thông qua cho các thành viên tham dự cuộc họp cùng nghe và nhất trí%.

Biên bản này được lập thànhbản có giá trị pháp lý như nhau: UBND huyện/thị xã/thành phố lưu bản; để làm hồ sơ đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới gửi UBND tỉnh..... bản./.

THỦ KÝ CUỘC HỌP

(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ TRÌ CUỘC HỌP

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 08

Báo cáo thẩm tra của UBND cấp huyện về kết quả xây dựng NTM của xã

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN/THỊ XÃ/TP....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/BC-UBND

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO

**Kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới năm đối với xã
....., huyện/thị xã/TP, tỉnh Quảng Nam**

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương);

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của địa phương);

Căn cứ đề nghị của UBND xã tại Tờ trình số/TTr-UBND ngày
...../...../..... về việc thẩm tra, đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm.....

Căn cứ kết quả thẩm tra, đánh giá cụ thể thực tế xây dựng xã nông thôn mới trên địa bàn
xã, UBND huyện/thị xã/thành phố báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức
độ đạt chuẩn xã nông thôn mới năm..... đối với xã, cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ THẨM TRA

Thời gian thẩm tra (từ ngày/...../..... đến ngày/...../.....):

1. Về hồ sơ

2. Về kết quả chỉ đạo thực hiện xây dựng xã nông thôn mới

3. Về kết quả thực hiện và mức độ đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới (*cần thẩm
tra cụ thể kết quả đánh giá theo đề cương đánh giá tại Mẫu 03 nêu trên*)

3.1. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Thẩm tra kết quả thực hiện theo từng chỉ tiêu cụ thể, gồm: Nội dung, số liệu thực hiện
(số tương đối, tuyệt đối).

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí (*đánh giá trên cơ sở kết quả thực
hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí*).

3.n. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Thẩm tra kết quả thực hiện theo từng chỉ tiêu cụ thể, gồm: Nội dung, số liệu thực hiện (số tương đối, tuyệt đối).

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí (đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

4. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện xây dựng xã nông thôn mới

-

5. Về kết quả xây dựng thôn nông thôn mới kiểu mẫu

-

6. Về kế hoạch nâng cao chất lượng các tiêu chí xã nông thôn mới

-

II. KẾT LUẬN

1. Về hồ sơ

2. Về kết quả thực hiện và mức độ đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới

- Tổng số tiêu chí nông thôn mới của xã đã được UBND huyện/thị xã/thành phố thẩm tra đạt chuẩn nông thôn mới tính đến thời điểm thẩm tra là:/19 tiêu chí, đạt%.

-

3. Về kết quả xây dựng thôn nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn xã

4. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện xây dựng xã nông thôn mới

-

-

III. KIẾN NGHỊ

1.

n.

Nơi nhận:

-

-

- Lưu: VT,

TM. UBND HUYỆN/THỊ XÃ/TP...

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM TRA MỨC ĐỘ ĐẠT CHUẨN CÁC TIÊU CHÍ
XÃ NÔNG THÔN MỚI ĐẾN NĂM.....**

đối với xã, huyện/thị xã/thành phố, tỉnh Quảng Nam

(Kèm theo Báo cáo số .../BC-UBND ngày.../.../20.... của UBND huyện/thị xã/TP)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đạt chuẩn xã NTM giai đoạn 2022-2025		Kết quả đánh giá của xã	Kết quả thẩm tra của huyện/thị xã/thành phố	
			Khu vực 1	Khu vực 2			
I	QUY HOẠCH						
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã ⁽⁸⁾ được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021-2025 (trong đó, có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn	Đạt	Đạt			
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt	Đạt			
II	HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI						
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã (ĐX) được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%	100%			
		2.2. Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	≥ 80%	100%			
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	≥ 50%	≥ 70%			
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng (hoặc đường vào khu sản xuất tập trung đối với xã miền núi) đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	≥ 50%	≥ 70%			
III	KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT						
....							
IV	VĂN HÓA – XÃ HỘI – MÔI TRƯỜNG						

(⁸) Quy hoạch chung xây dựng xã phải đáp ứng các yêu cầu về thực hiện: Cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với ứng phó với biến đổi khí hậu, quá trình đô thị hóa của các xã ven đô và bảo vệ môi trường nông thôn; khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn (hạ tầng khu sơ chế, chế biến, trung chuyển nguyên liệu và sản phẩm nông nghiệp) phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đạt chuẩn xã NTM giai đoạn 2022-2025		Kết quả đánh giá của xã	Kết quả thẩm tra của huyện/thị xã/thành phố
			Khu vực 1	Khu vực 2		
.....						
V	HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ					
....						
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng.	Đạt	Đạt		
		19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả.	Đạt	Đạt		
Kết luận: Xã đạt chuẩn/19 tiêu chí NTM						

Mẫu số 09

Báo cáo của UBND cấp huyện tổng hợp ý kiến tham gia vào kết quả thẩm tra

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN/THỊ XÃ/TP...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/BC-UBND

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO

Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn xã nông thôn mới năm.... đối với xã, huyện/thị xã/TP, tỉnh Quảng Nam

I. Tóm tắt quá trình UBND huyện/thị xã/TP tổ chức lấy ý kiến tham gia

-
-

II. Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn xã nông thôn mới năm đối với xã

1. Ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của huyện/thị xã/thành phố

- Hình thức tham gia ý kiến:
- Ý kiến tham gia:
- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

2. Ý kiến tham gia của các đơn vị, tổ chức khác trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố (tên đơn vị, tổ chức:

- Hình thức tham gia ý kiến:
- Ý kiến tham gia:
- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

3. Ý kiến tham gia của nhân dân trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố

- Ý kiến tham gia:
- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

III. Kết quả tiếp thu ý kiến tham gia, giải trình của UBND huyện/thị xã/thành phố

-
-

Nơi nhận:

-
-
- Lưu: VT,

**TM. UBND HUYỆN/THỊ XÃ/TP...
CHỦ TỊCH**

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 10

Tổng hợp báo cáo kết quả lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả NTM

ỦY BAN MTTQ VIỆT NAM
HUYỆN/XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

..... ngày.....tháng năm....

BÁO CÁO

**Kết quả tổ chức lấy ý kiến về sự hài lòng của người dân
đề nghị xã đạt chuẩn nông thôn mới
năm 202... ***

I. CÔNG TÁC TRIỂN KHAI

- Các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn triển khai thực hiện;
- Nội dung, hình thức tổ chức lấy ý kiến.

(Nêu vắn tắt các bước thực hiện theo Hướng dẫn)

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Tổng số khu dân cư tổ chức lấy ý kiến:.....
2. Tổng số xã đã tiến hành lấy ý kiến (báo cáo của cấp huyện, cấp tỉnh):.....
3. Tổng số hộ gia đình lấy ý kiến/Tổng số hộ gia đình trên địa bàn
4. Thời gian lấy ý kiến: Từ ngày.....đến ngày.....
5. Tổng hợp kết quả phát phiếu phát ra, phiếu thu về
 - Tổng số phiếu phát ra:.....phiếu
 - Tổng số phiếu thu về:.....phiếu
6. Tổng hợp kết quả lấy ý kiến (số lượng, tỷ lệ) theo từng câu hỏi: *(Tổng hợp kết quả của cấp xã/cấp huyện/ cấp tỉnh theo bảng phụ lục kèm theo).*
7. Nội dung lý do chưa hài lòng theo từng câu hỏi.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm:

2. Hạn chế:

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT *(theo lĩnh vực cụ thể đối với nội dung người dân chưa hài lòng, ví dụ: 1. Về lĩnh vực môi trường; 2. Về lĩnh vực an ninh trật tự; 3.)*

TM. BAN THƯỜNG TRỰC
ỦY BAN MTTQ VIỆT NAM HUYỆN/XÃ

Mẫu số 11

Báo cáo của các Sở, ngành/Phòng, ban về thẩm định/thẩm tra kết quả đạt các tiêu chí NTM

**UBND
SỞ/PHÒNG, BAN.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/BC-.....

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO

**Thẩm định/thẩm tra xác nhận kết quả thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới năm.... đối
với xã, huyện/thị xã/TP, tỉnh/TP**

I. CĂN CỨ THẨM ĐỊNH/THẨM TRA

- Căn cứ các văn bản quy định của TW, tỉnh, huyện liên quan đến nội dung thẩm định/thẩm tra...

II. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH, PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ

III. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH/THẨM TRA

Căn cứ các chỉ tiêu, tiêu chí được UBND tỉnh/UBND cấp huyện phân công phụ trách tại Quyết định số 1098/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh hoặc Quyết định số /QĐ-UBND.../.,,./.... của UBND cấp huyện để thẩm định/thẩm tra:

1. Tiêu chí số..... về

a) Yêu cầu tiêu chí:

- Chỉ tiêu 1.1:.....

- Chỉ tiêu 1.2:.....

b) Kết quả thực hiện:

- Chỉ tiêu 1.1:.....

- Chỉ tiêu 1.2:.....

Kết luận: Đạt/không đạt tiêu chí

2. Tiêu chí số..... về

Kết luận: Đạt/không đạt tiêu chí

IV. NHỮNG MẠC ĐƯỢC, TỒN TẠI, HẠN CHẾ (nêu rõ)

V. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỜI GIAN ĐẾN (nêu rõ)

Sở, ngành/Phòng, Ban..... báo cáo kết quả thẩm định/thẩm tra xác nhận đạt chuẩn các tiêu chí xã NTM của xã, huyện năm 20... theo nhiệm vụ của Sở/Phòng được phân công phụ trách./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh/huyện;

GIÁM ĐỐC/TRƯỞNG PHÒNG, BAN

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

- Văn phòng Điều phối NTM tỉnh/huyện;
- Lưu: VT,

Mẫu số 12

Tờ trình của Sở NN&PTNT đề nghị UBND tỉnh công nhận xã đạt chuẩn NTM.

**UBND TỈNH QUẢNG NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /TTr-SNNPTNT

Quảng Nam, ngày tháng năm 20....

TỜ TRÌNH

Đề nghị công nhận xã, huyện..... đạt chuẩn nông thôn mới năm 20...

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương);

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của địa phương);

Căn cứ Báo cáo sốBC-VPĐPNTM ngày .../.../20.... của Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng NTM tỉnh về thẩm định hồ sơ và kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới cho xã huyện

Căn cứ Biên bản cuộc họp của Hội đồng thẩm định tỉnh để thảo luận, bỏ phiếu xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM...

Sở Nông nghiệp và PTNT kính đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Nam xem xét, công nhận xã....., huyện..... đạt chuẩn NTM năm 20....

Hồ sơ kèm theo Tờ trình này gồm có:

- Báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ và kết quả xây dựng NTM của xã.
- Biên bản Hội thảo thảo luận, bỏ phiếu xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới của Hội đồng thẩm định tỉnh.

Kính trình UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT UBND tỉnh (kính trình);
-
- Văn phòng Điều phối NTM tỉnh;
- Lưu: VT, SNNPTNT.

GIÁM ĐỐC

Mẫu số 13

Báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ, mức độ đạt chuẩn tiêu chí NTM

UBND TỈNH QUẢNG NAM
VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI XD
NÔNG THÔN MỚI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BC-VPĐPNTM

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO

**Thẩm định hồ sơ và kết quả thực hiện các tiêu chí
nông thôn mới của xã năm**

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương);

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của địa phương);

Xét Tờ trình số/TTr-UBND ngày/...../..... của UBND cấp huyện về việc thẩm tra, xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm

Căn cứ văn bản xác nhận mức độ đạt chuẩn từng tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn xã năm của các Sở, ngành được phân công phụ trách các tiêu chí NTM trên địa bàn tỉnh (Văn bản của các Sở, ngành lưu tại Văn phòng Điều phối NTM tỉnh);

Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Nam báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ và kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới của xãhuyện.....năm; cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

1. Về hồ sơ:

2. Về kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới:

2.1. Tiêu chí quy hoạch: Kết quả thực hiện tiêu chí so với yêu cầu đạt chuẩn của Bộ tiêu chí tại Quyết định số 2072/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 và quy định đánh giá tại Quyết định số .../QĐ-UBND ngày .../.../2022 của UBND tỉnh.

- Đánh giá chung việc thực hiện tiêu chí:.....

- Đề nghị khắc phục những tồn tại (nếu có):.....

- Kết luận:

2.2 Tiêu chí.....

.....

2.19. Tiêu chí Quốc phòng và An ninh

(Kèm theo kết quả thẩm định chi tiết)

3. Kết quả thực hiện thôn nông thôn mới kiểu mẫu.

4. Kết quả lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới.

5. Về tình hình nợ xây dựng cơ bản trong Chương trình NTM.

6. Về tình hình xã không phức tạp về an ninh, trật tự theo quy định của Bộ Công an

II. KẾT LUẬN

1. Về hồ sơ

2. Về kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới

Tổng số tiêu chí nông thôn mới của xã đã được thẩm định đạt chuẩn nông thôn mới tính đến thời điểm thẩm định là:/19 tiêu chí, đạt%.

3. Về kết quả thực hiện xây dựng “thôn nông thôn mới kiểu mẫu”.

.....

4. Kết quả lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới.

.....

5. Về tình hình nợ xây dựng cơ bản trong Chương trình NTM

.....

6. Về tình hình xã không phức tạp về an ninh, trật tự theo quy định của Bộ Công an

.....

III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

...../.

Nơi nhận:

-
-
- Lưu: VT,

CHÁNH VĂN PHÒNG

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH MỨC ĐỘ ĐẠT CHUẨN CÁC TIÊU
CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI ĐẾN NĂM.....**

đối với xã, huyện/thị xã/thành phố, tỉnh/thành phố

(Kèm theo Báo cáo số .../BC-VPĐPNTM. ngày.... /..../20..... của)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đạt chuẩn xã NTM giai đoạn 2022-2025		Kết quả thẩm tra cấp huyện	Kết quả thẩm định	
			Khu vực 1	Khu vực 2			
I	QUY HOẠCH						
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021-2025 (trong đó, có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn	Đạt	Đạt			
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt	Đạt			
II	HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI						
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã (ĐX) được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%	100%			
		2.2. Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	≥ 80%	100%			
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	≥ 50%	≥ 70%			
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng (hoặc đường vào khu sản xuất tập trung đối với xã miền núi) đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	≥ 50%	≥ 70%			
III	KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT						
....							
IV	VĂN HÓA – XÃ HỘI – MÔI TRƯỜNG						
....							
V	HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ						
....							

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đạt chuẩn xã NTM giai đoạn 2022-2025		Kết quả thẩm tra cấp huyện	Kết quả thẩm định
			Khu vực 1	Khu vực 2		
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng.	Đạt	Đạt		
		19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả.	Đạt	Đạt		

Kết luận: Xã đạt chuẩn/19 tiêu chí NTM